PHỤ LỤC SỐ 01 (MẪU SỐ 04/QTNĐ)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG NĂM NGÂN SÁCH 2024

Đơn vị: UBND huyện Trà Bồng

Nguồn vốn: Ngân sách sách tỉnh và ngân sách trung ương

(Kèm theo Báo cáo số 114/BC-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Trà Bồng)

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	HUYỆN TRÀ BỒNG		**1.289.872.069.000**	**297.050.610.417**	**32.436.515.273**	-	**23.540.349.273**	**48.078.859.115**	**43.180.219.400**	**42.506.776.400**	**673.443.000**	**3.926.842.100**	**971.797.615**	**206.046.000.000**	**148.386.520.000**	**125.550.297.000**	**22.836.223.000**	**57.495.149.000**	**164.331.000**	**191.597.422.673**	**32.405.832.000**	**488.617.349.817**
	Cộng các lĩnh vực		**1.289.872.069.000**	**297.050.610.417**	**32.436.515.273**	-	**23.540.349.273**	**48.078.859.115**	**43.180.219.400**	**42.506.776.400**	**673.443.000**	**3.926.842.100**	**971.797.615**	**206.046.000.000**	**148.386.520.000**	**125.550.297.000**	**22.836.223.000**	**57.495.149.000**	**164.331.000**	**191.597.422.673**	**32.405.832.000**	**488.617.349.817**
	Lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (070)		*164.690.000.000*	*32.648.301.447*	*4.660.933.000*	-	*4.660.933.000*	*3.861.698.553*	*3.861.698.000*	*3.861.698.000*	-	-	*553*	*31.343.000.000*	*28.315.198.000*	*28.000.270.000*	*314.928.000*	*3.027.316.000*	*486.000*	*36.522.901.000*	*314.928.000*	*64.825.197.447*
	Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)		*83.227.330.000*	*18.368.817.900*	*1.077.893.000*	-	*1.077.893.000*	*2.995.182.000*	*2.714.589.500*	*2.714.589.500*	-	*105.722.000*	*174.870.500*	*18.129.631.000*	*15.095.111.000*	*14.637.215.000*	*457.896.000*	*3.032.176.000*	*2.344.000*	*18.429.697.500*	*457.896.000*	*36.178.518.400*
	Lĩnh vực: Thể dục thể thao (220)		*34.901.205.000*	*1.102.209.000*	*279.217.000*	-	*279.217.000*	*665.882.000*	*665.882.000*	*665.882.000*	-	-	-	*14.312.000.000*	*10.681.623.000*	*3.156.019.000*	*7.525.604.000*	*3.630.377.000*	-	*4.101.118.000*	*7.525.604.000*	*12.449.714.000*
	Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)		*1.004.753.534.000*	*244.931.282.070*	*26.418.472.273*	-	*17.522.306.273*	*40.556.096.562*	*35.938.049.900*	*35.264.606.900*	*673.443.000*	*3.821.120.100*	*796.926.562*	*139.976.369.000*	*93.080.804.000*	*78.821.067.000*	*14.259.737.000*	*46.734.064.000*	*161.501.000*	*131.607.980.173*	*23.829.346.000*	*373.950.135.970*
	Lĩnh vực: HĐ của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể (340)		*2.300.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1.430.000.000*	*1.213.784.000*	*935.726.000*	*278.058.000*	*216.216.000*	-	*935.726.000*	*278.058.000*	*1.213.784.000*
	Chưa phân bổ													*855.000.000*				*855.000.000*				
A	**Nguồn vốn ngân sách tỉnh**		**50.090.358.000**	**31.202.694.000**	**2.097.313.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.097.313.000**	**31.202.694.000**
I	**Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi**		**50.090.358.000**	**31.202.694.000**	**2.097.313.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.097.313.000**	**31.202.694.000**
1	**Ngân sách tỉnh**		**50.090.358.000**	**31.202.694.000**	**2.097.313.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.097.313.000**	**31.202.694.000**
1.1	**Vốn XDCB tập trung**		**50.090.358.000**	**31.202.694.000**	**2.097.313.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.097.313.000**	**31.202.694.000**
	Các hoạt động kinh tế (280)		*50.090.358.000*	*31.202.694.000*	*2.097.313.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*2.097.313.000*	*31.202.694.000*
	Đường Trà Phong -Trà Ka	7199833	49.997.000.000	31.109.336.000	2.097.313.000				-				-		-				-	-	2.097.313.000	31.109.336.000
	Dự án Năng lượng nông thôn huyện Trà Bồng	7220430	93.358.000	93.358.000					-				-		-						-	93.358.000
B	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**		**42.819.000.000**	**40.095.747.000**	**5.020.595.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.020.595.000**	**40.095.747.000**
I	**Chương trình 30a**		**42.819.000.000**	**40.095.747.000**	**5.020.595.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.020.595.000**	**40.095.747.000**
	Các hoạt động kinh tế (280)		*42.819.000.000*	*40.095.747.000*	*5.020.595.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*5.020.595.000*	*40.095.747.000*
	Đường Trà Phong - Gò Rô - Trà Bung	7177486	42.819.000.000	40.095.747.000	5.020.595.000				-				-		-				-	-	5.020.595.000	40.095.747.000
C	**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG**		**1.196.962.711.000**	**225.752.169.417**	**25.318.607.273**	-	**23.540.349.273**	**48.078.859.115**	**43.180.219.400**	**42.506.776.400**	**673.443.000**	**3.926.842.100**	**971.797.615**	**206.046.000.000**	**148.386.520.000**	**125.550.297.000**	**22.836.223.000**	**57.495.149.000**	**164.331.000**	**191.597.422.673**	**25.287.924.000**	**417.318.908.817**
I	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG XD NÔNG THÔN MỚI**		**141.582.711.000**	**26.727.418.768**	**1.130.826.000**	-	**1.130.826.000**	**14.766.611.910**	**14.198.005.000**	**14.198.005.000**	-	**367.394.000**	**201.212.910**	**45.400.000.000**	**28.210.150.000**	**12.028.982.000**	**16.181.168.000**	**17.188.455.000**	**1.395.000**	**27.357.813.000**	**16.181.168.000**	**69.135.573.768**
	NGÂN SÁCH TỈNH		**121.842.063.000**	**11.968.080.678**	**1.130.826.000**	-	**1.130.826.000**	**14.641.919.000**	**14.118.410.000**	**14.118.410.000**	-	**367.394.000**	**156.115.000**	**44.000.000.000**	**26.811.545.000**	**10.630.377.000**	**16.181.168.000**	**17.188.455.000**	-	**25.879.613.000**	**16.181.168.000**	**52.898.035.678**
	MÃ NGUỒN 43		**121.842.063.000**	**11.968.080.678**	**1.130.826.000**	-	**1.130.826.000**	**14.641.919.000**	**14.118.410.000**	**14.118.410.000**	-	**367.394.000**	**156.115.000**	**44.000.000.000**	**26.811.545.000**	**10.630.377.000**	**16.181.168.000**	**17.188.455.000**	-	**25.879.613.000**	**16.181.168.000**	**52.898.035.678**
1	**Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX (QĐ 1507 ngày 27/12/2022)**		**7.900.000.000**	**7.418.794.778**	-	-	-	**281.205.000**	**147.323.000**	**147.323.000**	-	-	**133.882.000**	-	-	-	-	-	-	**147.323.000**	-	**7.566.117.778**
	Các công trình cấp nước sạch nông thôn		**7.900.000.000**	**7.418.794.778**	-	-	-	**281.205.000**	**147.323.000**	**147.323.000**	-	-	**133.882.000**	-	-	-	-	-	-	**147.323.000**	-	**7.566.117.778**
	280 - Các hoạt động kinh tế		**7.900.000.000**	**7.418.794.778**	-	-	-	**281.205.000**	**147.323.000**	**147.323.000**	-	-	**133.882.000**	-	-	-	-	-	-	**147.323.000**	-	**7.566.117.778**
	311 - Cấp, thoát nước		7.900.000.000	7.418.794.778	-	-	-	281.205.000	147.323.000	147.323.000	-	-	133.882.000	-	-	-	-	-	-	147.323.000	-	7.566.117.778
	Xã Trà Bùi		**3.900.000.000**	**3.819.556.000**	-	-	-	**80.444.000**	**63.312.000**	**63.312.000**	-	-	**17.132.000**	-	-	-	-	-	-	**63.312.000**	-	**3.882.868.000**

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	HTCNSH nước Gầm thôn Tây, xã Trà Bùi, huyện Trà Bồng	7981070	3.900.000.000	3.819.556.000				80.444.000	63.312.000	63.312.000			17.132.000							63.312.000		3.882.868.000
	Xã Trà Hiệp		**4.000.000.000**	**3.599.238.778**	-	-	-	**200.761.000**	**84.011.000**	**84.011.000**	-	-	**116.750.000**	-	-	-	-	-	-	**84.011.000**	-	**3.683.249.778**
	Nâng cấp, sửa chữa HTCNSH Nước Con Lan tổ 1, thôn Trà Cưa, xã Trà Hiệp, huyện Trà Bồng	7978409	4.000.000.000	3.599.238.778				200.761.000	84.011.000	84.011.000			116.750.000							84.011.000		3.683.249.778
2	**Nguồn tăng thu theo QĐ 376/QĐ-UBND**		**22.225.393.000**	**4.549.285.900**	**1.130.826.000**	-	**1.130.826.000**	**14.360.714.000**	**13.971.087.000**	**13.971.087.000**	-	**367.394.000**	**22.233.000**	-	-	-	-	-	-	**15.101.913.000**	-	**18.520.372.900**
	070 - Giáo dục Đào tạo và dạy nghề		**4.450.000.000**	**202.396.000**	-	-	-	**3.802.604.000**	**3.802.604.000**	**3.802.604.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.802.604.000**	-	**4.005.000.000**
	071 - Giáo dục mầm non		4.450.000.000	202.396.000	-	-	-	3.802.604.000	3.802.604.000	3.802.604.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.802.604.000	-	4.005.000.000
	BQL dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**4.450.000.000**	**202.396.000**	-	-	-	**3.802.604.000**	**3.802.604.000**	**3.802.604.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.802.604.000**	-	**4.005.000.000**
	Trường Mẫu giáo xã Trà Tân	8045098	4.450.000.000	202.396.000				3.802.604.000	3.802.604.000	3.802.604.000										3.802.604.000		4.005.000.000
	160 - Văn hóa Thông tin		**4.533.330.000**	**2.137.045.900**	**291.983.000**	-	**291.983.000**	**1.942.954.000**	**1.899.365.000**	**1.899.365.000**	-	**35.722.000**	**7.867.000**	-	-	-	-	-	-	**2.191.348.000**	-	**4.036.410.900**
	161 - Văn hóa		4.533.330.000	2.137.045.900	291.983.000	-	291.983.000	1.942.954.000	1.899.365.000	1.899.365.000	-	35.722.000	7.867.000	-	-	-	-	-	-	2.191.348.000	-	4.036.410.900
	Xã Trà Giang		**1.200.000.000**	**341.489.000**	**280.709.000**	-	**280.709.000**	**738.511.000**	**702.789.000**	**702.789.000**	-	**35.722.000**	-	-	-	-	-	-	-	**983.498.000**	-	**1.044.278.000**
	Điểm vui chơi,giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi	8046210	1.200.000.000	341.489.000	280.709.000		280.709.000	738.511.000	702.789.000	702.789.000		35.722.000	-							983.498.000		1.044.278.000
	Xã Trà Tân		**1.000.000.000**	**628.309.000**	-	-	-	**271.691.000**	**271.691.000**	**271.691.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**271.691.000**	-	**900.000.000**
	Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi	8050136	1.000.000.000	628.309.000				271.691.000	271.691.000	271.691.000										271.691.000		900.000.000
	Xã Trà Thanh		**1.111.110.000**	**632.336.000**	**11.274.000**	-	**11.274.000**	**367.664.000**	**367.664.000**	**367.664.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**378.938.000**	-	**1.000.000.000**
	Nhà VH thôn Gỗ (mở rộng diện tích, làm sân, tường rào)	8047709	1.111.110.000	632.336.000	11.274.000		11.274.000	367.664.000	367.664.000	367.664.000										378.938.000		1.000.000.000
	Xã Trà Hiệp		**1.222.220.000**	**534.911.900**	-	-	-	**565.088.000**	**557.221.000**	**557.221.000**	-	-	**7.867.000**	-	-	-	-	-	-	**557.221.000**	-	**1.092.132.900**
	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa thôn Băng	8044171	1.222.220.000	534.911.900				565.088.000	557.221.000	557.221.000			7.867.000							557.221.000		1.092.132.900
	220 - Thể dục thể thao		**1.111.110.000**	**334.118.000**	**279.217.000**	-	**279.217.000**	**665.882.000**	**665.882.000**	**665.882.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**945.099.000**	-	**1.000.000.000**
	221 - Thể dục thể thao		1.111.110.000	334.118.000	279.217.000	-	279.217.000	665.882.000	665.882.000	665.882.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	945.099.000	-	1.000.000.000
	Xã Trà Thanh		**1.111.110.000**	**334.118.000**	**279.217.000**	-	**279.217.000**	**665.882.000**	**665.882.000**	**665.882.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**945.099.000**	-	**1.000.000.000**
	Sân thể thao xã	8047705	1.111.110.000	334.118.000	279.217.000		279.217.000	665.882.000	665.882.000	665.882.000										945.099.000		1.000.000.000
	280 - Các hoạt động kinh tế		**12.130.953.000**	**1.875.726.000**	**559.626.000**	-	**559.626.000**	**7.949.274.000**	**7.603.236.000**	**7.603.236.000**	-	**331.672.000**	**14.366.000**	-	-	-	-	-	-	**8.162.862.000**	-	**9.478.962.000**
	283 - Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi		1.111.110.000	72.891.000	-	-	-	927.109.000	927.109.000	927.109.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	927.109.000	-	1.000.000.000
	Xã Trà Thủy		**1.111.110.000**	**72.891.000**	-	-	-	**927.109.000**	**927.109.000**	**927.109.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**927.109.000**	-	**1.000.000.000**
	Nâng cấp sửa chữa thuỷ lợi nước Dút	8044173	1.111.110.000	72.891.000				927.109.000	927.109.000	927.109.000										927.109.000		1.000.000.000
	292 - Giao thông đường bộ		8.797.620.000	965.773.000	559.626.000	-	559.626.000	5.859.227.000	5.527.555.000	5.527.555.000	-	331.672.000	-	-	-	-	-	-	-	6.087.181.000	-	6.493.328.000
	Xã Trà Sơn		**2.222.220.000**	**699.063.000**	**559.626.000**	-	**559.626.000**	**1.300.937.000**	**1.300.937.000**	**1.300.937.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.860.563.000**	-	**2.000.000.000**
	Đường vào điểm chôn cất Bà Linh đi Suối Bồi (Khu Bằng Lau)	8044156	1.111.110.000	340.419.000	270.255.000		270.255.000	659.581.000	659.581.000	659.581.000										929.836.000		1.000.000.000
	Đường vào điểm chôn cất tổ 1 thôn Sơn Bàn đi vườn Ông	8041943	1.111.110.000	358.644.000	289.371.000		289.371.000	641.356.000	641.356.000	641.356.000										930.727.000		1.000.000.000
	Xã Trà Thủy		**1.111.110.000**	**68.146.000**	-	-	-	**931.854.000**	**931.854.000**	**931.854.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**931.854.000**	-	**1.000.000.000**

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	Đường BTXM tổ 6 thôn 3 đoạn đường từ QL24C đến Xăng Cao	8044174	1.111.110.000	68.146.000				931.854.000	931.854.000	931.854.000										931.854.000		1.000.000.000
	BQL dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**5.464.290.000**	**198.564.000**	-	-	-	**3.626.436.000**	**3.294.764.000**	**3.294.764.000**	-	**331.672.000**	-	-	-	-	-	-	-	**3.294.764.000**	-	**3.493.328.000**
	Xây dựng tuyến đường vào và Nghĩa trang nhân dân xã Trà Giang	8045099	5.464.290.000	198.564.000				3.626.436.000	3.294.764.000	3.294.764.000		331.672.000	-							3.294.764.000		3.493.328.000
	311 - Cấp, thoát nước		*2.222.223.000*	*837.062.000*	-	-	-	*1.162.938.000*	*1.148.572.000*	*1.148.572.000*	-	-	*14.366.000*	-	-	-	-	-	-	*1.148.572.000*	-	*1.985.634.000*
	Xã Trà Lâm		**2.222.223.000**	**837.062.000**	-	-	-	**1.162.938.000**	**1.148.572.000**	**1.148.572.000**	-	-	**14.366.000**	-	-	-	-	-	-	**1.148.572.000**	-	**1.985.634.000**
	Nâng cấp NSH tổ 1,2,3,8 thôn Trà Xanh	8044155	1.155.556.000	743.793.000				296.207.000	294.741.000	294.741.000			1.466.000							294.741.000		1.038.534.000
	Nâng cấp NSH tổ 1,2 thôn Trà Hoa	8044175	1.066.667.000	93.269.000				866.731.000	853.831.000	853.831.000			12.900.000							853.831.000		947.100.000
3	**Nguồn tỉnh hỗ trợ theo QĐ 374/QĐ-UBND**		**91.716.670.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**44.000.000.000**	**26.811.545.000**	**10.630.377.000**	**16.181.168.000**	**17.188.455.000**	-	**10.630.377.000**	**16.181.168.000**	**26.811.545.000**
	070 - Giáo dục Đào tạo và dạy nghề		**10.000.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.500.000.000**	**337.983.000**	**337.983.000**	-	**2.162.017.000**	-	**337.983.000**	-	**337.983.000**
	071 - Giáo dục mầm non		10.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500.000.000	337.983.000	337.983.000	-	2.162.017.000	-	337.983.000	-	337.983.000
	BQL dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**10.000.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.500.000.000**	**337.983.000**	**337.983.000**	-	**2.162.017.000**	-	**337.983.000**	-	**337.983.000**
	Trường Mầm non Trà Thủy (hạng mục: Nhà hiệu bộ, 02 phòng học chức năng, nhà ăn, nhà bếp, thiết bị, tường rào cổng ngõ)	8091424	10.000.000.000											2.500.000.000	337.983.000	337.983.000		2.162.017.000	-	337.983.000		337.983.000
	160 - Văn hóa Thông tin		**2.850.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.815.000.000**	**1.524.179.000**	**1.142.611.000**	**381.568.000**	**290.821.000**	-	**1.142.611.000**	**381.568.000**	**1.524.179.000**
	161 - Văn hóa		2.850.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.815.000.000	1.524.179.000	1.142.611.000	381.568.000	290.821.000	-	1.142.611.000	381.568.000	1.524.179.000
	Xã Trà Giang		**350.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**315.000.000**	**297.371.000**	**297.371.000**	-	**17.629.000**	-	**297.371.000**	-	**297.371.000**
	Xây mới nhà vệ sinh, sân nền nhà văn hóa thôn 1	8091081	350.000.000											315.000.000	297.371.000	297.371.000		17.629.000	-	297.371.000		297.371.000
	Xã Trà Tân		**1.000.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**900.000.000**	**748.799.000**	**748.799.000**	-	**151.201.000**	-	**748.799.000**	-	**748.799.000**
	Xây mới nhà vệ sinh của 4 nhà văn hóa thôn	8092353	1.000.000.000											900.000.000	748.799.000	748.799.000		151.201.000	-	748.799.000		748.799.000
	Xã Trà Thủy		**1.500.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**600.000.000**	**478.009.000**	**96.441.000**	**381.568.000**	**121.991.000**	-	**96.441.000**	**381.568.000**	**478.009.000**
	Xây mới nhà vệ sinh của 6 nhà văn hoá thôn	8091876	1.500.000.000											600.000.000	478.009.000	96.441.000	381.568.000	121.991.000	-	96.441.000	381.568.000	478.009.000
	220 - Thể dục thể thao		**27.411.110.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**12.270.000.000**	**8.667.324.000**	**1.141.720.000**	**7.525.604.000**	**3.602.676.000**	-	**1.141.720.000**	**7.525.604.000**	**8.667.324.000**
	221 - Thể dục thể thao		27.411.110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.270.000.000	8.667.324.000	1.141.720.000	7.525.604.000	3.602.676.000	-	1.141.720.000	7.525.604.000	8.667.324.000
	BQL dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**27.411.110.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**12.270.000.000**	**8.667.324.000**	**1.141.720.000**	**7.525.604.000**	**3.602.676.000**	-	**1.141.720.000**	**7.525.604.000**	**8.667.324.000**
	Khu thể thao xã (Nhà thi đấu đa năng)	8091885	6.111.110.000											3.500.000.000	1.642.807.000	307.883.000	1.334.924.000	1.857.193.000	-	307.883.000	1.334.924.000	1.642.807.000
	Khu thể thao xã	8091896	7.300.000.000											4.470.000.000	2.987.718.000	275.406.000	2.712.312.000	1.482.282.000	-	275.406.000	2.712.312.000	2.987.718.000
	Khu thể thao xã.	8091427	14.000.000.000											4.300.000.000	4.036.799.000	558.431.000	3.478.368.000	263.201.000	-	558.431.000	3.478.368.000	4.036.799.000
	280 - Các hoạt động kinh tế		**49.155.560.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**25.130.000.000**	**15.068.275.000**	**7.072.337.000**	**7.995.938.000**	**10.061.725.000**	-	**7.072.337.000**	**7.995.938.000**	**15.068.275.000**
	292 - Giao thông đường bộ		41.965.560.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.150.000.000	12.386.754.000	5.660.529.000	6.726.225.000	8.763.246.000	-	5.660.529.000	6.726.225.000	12.386.754.000
	Xã Trà Giang		**3.350.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.015.000.000**	**2.038.981.000**	**1.886.851.000**	**152.130.000**	**976.019.000**	-	**1.886.851.000**	**152.130.000**	**2.038.981.000**
	Nâng cấp mở rộng đường từ nhà Ông Rí đi nhà Ông Bình (Đoạn từ ngã 3 nhà bà Thủy đến Nhà văn hóa thôn 1)	8091087	1.200.000.000											1.080.000.000	685.099.000	685.099.000		394.901.000	-	685.099.000		685.099.000
	Bê tông xi măng tuyến đường từ nhà Ông Hý đi nhà Ông Bình	8091082	1.000.000.000											900.000.000	756.846.000	756.846.000		143.154.000	-	756.846.000		756.846.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Cây Kè đi nhà Ông Hải	8091078	600.000.000											540.000.000	189.702.000	37.572.000	152.130.000	350.298.000	-	37.572.000	152.130.000	189.702.000
	BTXM tuyến đường từ nhà bà Hợi đi hồ Bờ Gieo	8091077	550.000.000											495.000.000	407.334.000	407.334.000		87.666.000	-	407.334.000		407.334.000
	Xã Trà Tân		**4.200.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.480.000.000**	**1.795.105.000**	**1.065.588.000**	**729.517.000**	**1.684.895.000**	-	**1.065.588.000**	**729.517.000**	**1.795.105.000**
	Nâng cấp tuyến đường Tà Vác	8092356	1.100.000.000											990.000.000	329.411.000	65.307.000	264.104.000	660.589.000	-	65.307.000	264.104.000	329.411.000
	Đường BTXM tổ 15 đi 21 thôn Trà Ngon	8092355	1.100.000.000											990.000.000	888.434.000	888.434.000		101.566.000	-	888.434.000		888.434.000
	Đường đi vào điểm chôn cất thôn Trà Ót	8092354	2.000.000.000											1.500.000.000	577.260.000	111.847.000	465.413.000	922.740.000	-	111.847.000	465.413.000	577.260.000
	Xã Trà Thủy		**5.276.670.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.600.000.000**	**130.177.000**	**130.177.000**	**-**	**1.469.823.000**	**-**	**130.177.000**	**-**	**130.177.000**
	Đường vào Khu chôn cất thôn 2.3	8091877	5.276.670.000											1.600.000.000	130.177.000	130.177.000		1.469.823.000	-	130.177.000		130.177.000
	BQL dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**29.138.890.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**13.055.000.000**	**8.422.491.000**	**2.577.913.000**	**5.844.578.000**	**4.632.509.000**	**-**	**2.577.913.000**	**5.844.578.000**	**8.422.491.000**
	Nâng cấp đường Trung tâm xã (TTCX Tân - Bùi)	8091426	5.638.890.000											3.375.000.000	2.602.771.000	1.641.160.000	961.611.000	772.229.000	-	1.641.160.000	961.611.000	2.602.771.000
	Nối tiếp đường QL24C đi thôn 1, thôn 4, xã Trà Thủy	8091076	7.000.000.000											2.200.000.000	1.806.831.000	282.758.000	1.524.073.000	393.169.000	-	282.758.000	1.524.073.000	1.806.831.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông QL24C đi UBND xã Trà Thủy	8091075	5.500.000.000											1.900.000.000	1.797.191.000	257.306.000	1.539.885.000	102.809.000	-	257.306.000	1.539.885.000	1.797.191.000
	Cầu qua suối Trà Bói	8091079	11.000.000.000											5.580.000.000	2.215.698.000	396.689.000	1.819.009.000	3.364.302.000	-	396.689.000	1.819.009.000	2.215.698.000
	302 - Công nghiệp điện năng		*7.190.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*3.980.000.000*	*2.681.521.000*	*1.411.808.000*	*1.269.713.000*	*1.298.479.000*	-	*1.411.808.000*	*1.269.713.000*	*2.681.521.000*
	BQL dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**7.190.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.980.000.000**	**2.681.521.000**	**1.411.808.000**	**1.269.713.000**	**1.298.479.000**	-	**1.411.808.000**	**1.269.713.000**	**2.681.521.000**
	Hệ thống điện chiếu sáng trung tâm xã	8091878	540.000.000											540.000.000	540.000.000	540.000.000				540.000.000		540.000.000
	Điện sinh hoạt tổ 4 thôn 3	8091883	2.700.000.000											900.000.000	683.328.000	185.854.000	497.474.000	216.672.000	-	185.854.000	497.474.000	683.328.000
	Điện sinh hoạt tổ 3 thôn 6	8091422	550.000.000											200.000.000	179.428.000	60.191.000	119.237.000	20.572.000	-	60.191.000	119.237.000	179.428.000
	Điện sinh hoạt tổ 17, 18 thôn 5	8091423	1.300.000.000											450.000.000	382.867.000	85.339.000	297.528.000	67.133.000	-	85.339.000	297.528.000	382.867.000
	Đường điện thôn Trường Giang	8091425	900.000.000											810.000.000	505.803.000	448.657.000	57.146.000	304.197.000	-	448.657.000	57.146.000	505.803.000
	Hệ thống điện chiếu sáng trung tâm xã	8091074	1.200.000.000											1.080.000.000	390.095.000	91.767.000	298.328.000	689.905.000	-	91.767.000	298.328.000	390.095.000
	340 - Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		**2.300.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.430.000.000**	**1.213.784.000**	**935.726.000**	**278.058.000**	**216.216.000**	-	**935.726.000**	**278.058.000**	**1.213.784.000**
	341 - Quản lý nhà nước		*2.300.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1.430.000.000*	*1.213.784.000*	*935.726.000*	*278.058.000*	*216.216.000*	-	*935.726.000*	*278.058.000*	*1.213.784.000*
	Xã Trà Giang		**1.200.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.080.000.000**	**872.056.000**	**872.056.000**	**-**	**207.944.000**	-	**872.056.000**	**-**	**872.056.000**
	Tường rào, cổng ngõ, sân vườn trụ sở UBND xã	8091080	1.200.000.000											1.080.000.000	872.056.000	872.056.000		207.944.000	-	872.056.000		872.056.000
	Xã Trà Thủy		**1.100.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**350.000.000**	**341.728.000**	**63.670.000**	**278.058.000**	**8.272.000**	-	**63.670.000**	**278.058.000**	**341.728.000**
	Chỉnh trang tường rào, cổng ngõ, sân vườn trụ sở UBND xã	8092351	1.100.000.000											350.000.000	341.728.000	63.670.000	278.058.000	8.272.000	-	63.670.000	278.058.000	341.728.000
	Chưa phân bổ													**855.000.000**				**855.000.000**	-			
	NGÂN SÁCH TW		**19.740.648.000**	**14.759.338.090**	-	-	-	**124.692.910**	**79.595.000**	**79.595.000**	-	-	**45.097.910**	**1.400.000.000**	**1.398.605.000**	**1.398.605.000**	-	-	**1.395.000**	**1.478.200.000**	-	**16.237.538.090**
	MÃ NGUỒN 43		**19.740.648.000**	**14.759.338.090**	-	-	-	**124.692.910**	**79.595.000**	**79.595.000**	-	-	**45.097.910**	**1.400.000.000**	**1.398.605.000**	**1.398.605.000**	-	-	**1.395.000**	**1.478.200.000**	-	**16.237.538.090**
	Các xã thuộc Chương trình		**19.740.648.000**	**14.759.338.090**	-	-	-	**124.692.910**	**79.595.000**	**79.595.000**	-	-	**45.097.910**	**1.400.000.000**	**1.398.605.000**	**1.398.605.000**	-	-	**1.395.000**	**1.478.200.000**	-	**16.237.538.090**

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	160 - Văn hóa Thông tin		**2.640.000.000**	**690.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**690.850.000**	**689.455.000**	**689.455.000**	-	-	**1.395.000**	**689.455.000**	-	**1.379.455.000**
	161 - Văn hóa		2.640.000.000	690.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	690.850.000	689.455.000	689.455.000	-	-	1.395.000	689.455.000	-	1.379.455.000
	Xã Trà Bình		**2.640.000.000**	**690.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**690.850.000**	**689.455.000**	**689.455.000**	-	-	**1.395.000**	**689.455.000**	-	**1.379.455.000**
	Tường rào cổng ngõ sân vườn nhà văn hóa thôn Bình Thanh	8015670	880.000.000	230.000.000										272.650.000	271.255.000	271.255.000			1.395.000	271.255.000		501.255.000
	Tường rào cổng ngõ sân vườn nhà văn hóa thôn Bình Đông	8015669	880.000.000	230.000.000										300.000.000	300.000.000	300.000.000				300.000.000		530.000.000
	Tường rào cổng ngõ sân vườn nhà văn hóa thôn Bình Trung	8015671	880.000.000	230.000.000										118.200.000	118.200.000	118.200.000				118.200.000		348.200.000
	220 - Thể dục thể thao		**2.238.985.000**	**768.091.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**700.000.000**	**700.000.000**	**700.000.000**	-	-	-	**700.000.000**	-	**1.468.091.000**
	221 - Thể dục thể thao		2.238.985.000	768.091.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700.000.000	700.000.000	700.000.000	-	-	-	700.000.000	-	1.468.091.000
	Xã Trà Phú		**2.238.985.000**	**768.091.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**700.000.000**	**700.000.000**	**700.000.000**	-	-	-	**700.000.000**	-	**1.468.091.000**
	Sân, tường rào, cổng ngõ Khu thể thao xã Trà Phú	7984145	2.238.985.000	768.091.000										700.000.000	700.000.000	700.000.000				700.000.000		1.468.091.000
	280 - Các hoạt động kinh tế		**14.861.663.000**	**13.301.247.090**	-	-	-	**124.692.910**	**79.595.000**	**79.595.000**	-	-	**45.097.910**	**9.150.000**	**9.150.000**	**9.150.000**	-	-	-	**88.745.000**	-	**13.389.992.090**
	283 - Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi		2.027.630.000	1.745.723.000	-	-	-	22.064.000	22.064.000	22.064.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.064.000	-	1.767.787.000
	Xã Trà Phong		**2.027.630.000**	**1.745.723.000**	-	-	-	**22.064.000**	**22.064.000**	**22.064.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**22.064.000**	-	**1.767.787.000**
	Kè suối nước So	7987723	2.027.630.000	1.745.723.000				22.064.000	22.064.000	22.064.000										22.064.000		1.767.787.000
	292 - Giao thông đường bộ		9.658.773.000	8.676.986.090	-	-	-	94.566.910	57.531.000	57.531.000	-	-	37.035.910	9.150.000	9.150.000	9.150.000	-	-	-	66.681.000	-	8.743.667.090
	Xã Trà Bình		**748.000.000**	**670.850.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**9.150.000**	**9.150.000**	**9.150.000**	-	-	-	**9.150.000**	-	**680.000.000**
	Kiên cố hóa GTNT từ QL 24C đi nhà ông Bà, thôn Bình Đông	7988667	748.000.000	670.850.000										9.150.000	9.150.000	9.150.000				9.150.000		680.000.000
	Xã Trà Giang		**1.724.253.000**	**1.567.500.090**	-	-	-	**2.910**	-	-	-	-	**2.910**	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.567.500.090**
	Nối tiếp đường BTXM từ Nhà Ông Thông đi Sinh Nứa	7984012	1.724.253.000	1.567.500.090				2.910					2.910									1.567.500.090
	Xã Trà Bùi		**2.027.630.000**	**1.810.296.000**	-	-	-	**33.004.000**	-	-	-	-	**33.004.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.810.296.000**
	Đường BTXM từ UBND xã đi tổ 2 thôn Niên	7987140	1.013.815.000	917.746.000				3.904.000					3.904.000									917.746.000
	Đường BTXM từ UBND xã đi tổ 2 thôn Gò	7991144	1.013.815.000	892.550.000				29.100.000					29.100.000									892.550.000
	Xã Trà Hiệp		**2.027.630.000**	**1.808.474.000**	-	-	-	**34.826.000**	**34.826.000**	**34.826.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**34.826.000**	-	**1.843.300.000**
	Đường bê tông xi măng Khu tái định cư Tpot Tket thôn Cà	7979858	1.001.000.000	892.646.000				17.354.000	17.354.000	17.354.000										17.354.000		910.000.000
	Đường bê tông xi măng tuyến nhà ông Thanh đến nhà ông Thuận tổ 1 thôn Cà	7979861	1.026.630.000	915.828.000				17.472.000	17.472.000	17.472.000										17.472.000		933.300.000
	Xã Trà Lâm		**1.056.000.000**	**951.003.000**	-	-	-	**8.997.000**	**8.997.000**	**8.997.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**8.997.000**	-	**960.000.000**
	Nối tiếp đường BTXM từ tỉnh lộ 622B đi tổ 1,2,3 thôn Trà Lạc điểm cuối đến Nước Lò	7972540	1.056.000.000	951.003.000				8.997.000	8.997.000	8.997.000										8.997.000		960.000.000
	Xã Hương Trà		**1.037.630.000**	**929.592.000**	-	-	-	**13.708.000**	**13.708.000**	**13.708.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**13.708.000**	-	**943.300.000**
	BTXM tuyến đường Nguyễn Thị Xuân - Hồ Văn Viên (Tổ 3, thôn Cà Đam)	7980943	1.037.630.000	929.592.000				13.708.000	13.708.000	13.708.000										13.708.000		943.300.000
	Xã Trà Tây		**1.037.630.000**	**939.271.000**	-	-	-	**4.029.000**	-	-	-	-	**4.029.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**939.271.000**
	BTXM Tuyến nhà ông Đông - Ông Hùng (tổ 7 thôn Tre)	7986073	1.037.630.000	939.271.000				4.029.000					4.029.000									939.271.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	302 - Công nghiệp điện năng		1.147.630.000	1.043.163.000	-	-	-	137.000	-	-	-	-	137.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.043.163.000
	Xã Trà Sơn		**1.147.630.000**	**1.043.163.000**	**-**	**-**	**-**	**137.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**137.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.043.163.000**
	Đường điện tổ 5, thôn Sơn bàn	7983429	1.147.630.000	1.043.163.000				137.000					137.000									1.043.163.000
	311 - Cấp, thoát nước		2.027.630.000	1.835.375.000	-	-	-	7.925.000	-	-	-	-	7.925.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.835.375.000
	Xã Trà Xinh		**2.027.630.000**	**1.835.375.000**	**-**	**-**	**-**	**7.925.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.925.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.835.375.000**
	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt đội 1 thôn Trà Veo	7979110	927.630.000	837.474.000				5.826.000					5.826.000									837.474.000
	Hệ thống nước sinh hoạt đội 2,3 thôn Trà Veo	7979121	1.100.000.000	997.901.000				2.099.000					2.099.000									997.901.000
II	**CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GĐ 2021-2025**		**480.014.000.000**	**112.798.372.000**	**14.341.071.000**	**-**	**13.076.469.000**	**7.774.628.000**	**5.157.047.000**	**4.571.724.000**	**585.323.000**	**2.617.581.000**	**-**	**61.931.000.000**	**54.491.669.000**	**50.922.387.000**	**3.569.282.000**	**7.438.845.000**	**486.000**	**68.570.580.000**	**5.419.207.000**	**172.447.088.000**
	Dự án 1: Hỗ trợ ĐTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		**480.014.000.000**	**112.798.372.000**	**14.341.071.000**	**-**	**13.076.469.000**	**7.774.628.000**	**5.157.047.000**	**4.571.724.000**	**585.323.000**	**2.617.581.000**	**-**	**61.931.000.000**	**54.491.669.000**	**50.922.387.000**	**3.569.282.000**	**7.438.845.000**	**486.000**	**68.570.580.000**	**5.419.207.000**	**172.447.088.000**
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ ĐTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		**480.014.000.000**	**112.798.372.000**	**14.341.071.000**	**-**	**13.076.469.000**	**7.774.628.000**	**5.157.047.000**	**4.571.724.000**	**585.323.000**	**2.617.581.000**	**-**	**61.931.000.000**	**54.491.669.000**	**50.922.387.000**	**3.569.282.000**	**7.438.845.000**	**486.000**	**68.570.580.000**	**5.419.207.000**	**172.447.088.000**
	Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo		**480.014.000.000**	**112.798.372.000**	**14.341.071.000**	**-**	**13.076.469.000**	**7.774.628.000**	**5.157.047.000**	**4.571.724.000**	**585.323.000**	**2.617.581.000**	**-**	**61.931.000.000**	**54.491.669.000**	**50.922.387.000**	**3.569.282.000**	**7.438.845.000**	**486.000**	**68.570.580.000**	**5.419.207.000**	**172.447.088.000**
	Nguồn vốn NS trung ương (Mã nguồn 43)		**236.557.000.000**	**101.881.676.000**	**14.313.993.000**	**-**	**13.049.391.000**	**7.730.324.000**	**5.112.743.000**	**4.527.420.000**	**585.323.000**	**2.617.581.000**	**-**	**56.301.000.000**	**49.236.110.000**	**45.813.625.000**	**3.422.485.000**	**7.064.890.000**	**-**	**63.390.436.000**	**5.272.410.000**	**156.230.529.000**
1	**Lĩnh vực: GD-ĐT và dạy nghề (070)**		**47.980.000.000**	**21.244.000.000**	**4.633.855.000**	**-**	**4.633.855.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**17.677.000.000**	**17.010.405.000**	**16.792.485.000**	**217.920.000**	**666.595.000**	**-**	**21.426.340.000**	**217.920.000**	**38.254.405.000**
1.1	**Ngành kinh tế: Giáo dục Mầm non (071)**		**38.550.000.000**	**9.835.000.000**	**4.633.855.000**	**-**	**4.633.855.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15.362.000.000**	**14.695.405.000**	**14.477.485.000**	**217.920.000**	**666.595.000**	**-**	**19.111.340.000**	**217.920.000**	**24.530.405.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**38.550.000.000**	**9.835.000.000**	**4.633.855.000**	**-**	**4.633.855.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15.362.000.000**	**14.695.405.000**	**14.477.485.000**	**217.920.000**	**666.595.000**	**-**	**19.111.340.000**	**217.920.000**	**24.530.405.000**
	Trường Mầm non số 1 Hương Trà. Hạng mục: Nhà hiệu bộ 08 phòng, 02 tầng; 02 phòng học chức năng và các hạng mục phụ khác	7987172	5.750.000.000	4.744.000.000			-		-				-	131.000.000	131.000.000	131.000.000		-	-	131.000.000	-	4.875.000.000
	Trường Mầm non Trà Thủy. Hạng mục: San nền, nhà lớp học 06 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	8016792	7.080.000.000	1.773.000.000	1.773.000.000		1.773.000.000		-				-	4.384.000.000	4.384.000.000	4.384.000.000		-	-	6.157.000.000	-	6.157.000.000
	Trường Mầm non Trà Xinh. Hạng mục:GPMB, San nền, nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	8016793	6.370.000.000	1.773.000.000	1.533.774.000		1.533.774.000		-				-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		-	-	3.533.774.000	-	3.773.000.000
	Trường Mẫu Giáo Trà Lâm. Hạng mục:GPMB, San nền, nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	8016794	5.550.000.000	1.545.000.000	1.327.081.000		1.327.081.000		-				-	2.500.000.000	1.868.740.000	1.868.740.000		631.260.000	-	3.195.821.000	-	3.413.740.000
	Trường Mẫu giáo Trà Sơn	8055959	4.600.000.000						-				-	2.800.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000		-	-	2.800.000.000	-	2.800.000.000
	Trường Mầm non Trà Thanh	8055960	4.600.000.000						-				-	2.800.000.000	2.764.665.000	2.546.745.000	217.920.000	35.335.000	-	2.546.745.000	217.920.000	2.764.665.000
	Trường Mầm non Trà Giang. Hạng mục: Phòng nghệ thuật; Phòng làm việc Văn phòng; Phòng vệ sinh	8065519	4.600.000.000						-				-	747.000.000	747.000.000	747.000.000		-	-	747.000.000	-	747.000.000
1.2	**Ngành kinh tế: Giáo dục Tiểu học (072)**		**4.600.000.000**	**7.400.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.216.000.000**	**2.216.000.000**	**2.216.000.000**	**-**	**-**	**-**	**2.216.000.000**	**-**	**9.616.000.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**2.300.000.000**	**7.400.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.216.000.000**	**2.216.000.000**	**2.216.000.000**	**-**	**-**	**-**	**2.216.000.000**	**-**	**9.616.000.000**
	Trường TH và THCS Trà Tân: Nhà lớp học 10 phòng, 02 tầng	7983426	5.750.000.000	3.700.000.000			-		-				-	1.213.000.000	1.213.000.000	1.213.000.000		-	-	1.213.000.000	-	4.913.000.000
	Trường PTDTBT TH số 2 Hương Trà. Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng, 2 tầng và các hạng mục phụ khác	7988000	5.750.000.000	3.700.000.000			-		-				-	1.003.000.000	1.003.000.000	1.003.000.000		-	-	1.003.000.000	-	4.703.000.000
1.3	**Ngành kinh tế: Giáo dục THCS (073)**		**4.830.000.000**	**4.009.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**99.000.000**	**99.000.000**	**99.000.000**	**-**	**-**	**-**	**99.000.000**	**-**	**4.108.000.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**4.830.000.000**	**4.009.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**99.000.000**	**99.000.000**	**99.000.000**	**-**	**-**	**-**	**99.000.000**	**-**	**4.108.000.000**
	Trường PTDTBT THCS số 1 Hương Trà. Hạng mục: Phòng học bộ môn 04 phòng 2 tầng và các hạng mục phụ khác	7987173	4.830.000.000	4.009.000.000			-		-				-	99.000.000	99.000.000	99.000.000		-	-	99.000.000	-	4.108.000.000
2	**Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)**		**12.606.000.000**	**6.909.000.000**	**785.910.000**	**-**	**785.910.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.323.781.000**	**3.281.399.000**	**3.205.071.000**	**76.328.000**	**42.382.000**	**-**	**3.990.981.000**	**76.328.000**	**10.190.399.000**
	Ngành kinh tế: Văn hóa (161)		**12.606.000.000**	**6.909.000.000**	**785.910.000**	**-**	**785.910.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.323.781.000**	**3.281.399.000**	**3.205.071.000**	**76.328.000**	**42.382.000**	**-**	**3.990.981.000**	**76.328.000**	**10.190.399.000**

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**12.606.000.000**	**6.909.000.000**	**785.910.000**	-	**785.910.000**	-	-	-	-	-	-	**3.323.781.000**	**3.281.399.000**	**3.205.071.000**	**76.328.000**	**42.382.000**	-	**3.990.981.000**	**76.328.000**	**10.190.399.000**
	Nhà văn hóa xã Trà Bùi	7988305	4.202.000.000	3.000.000.000			-		-				-	391.781.000	391.781.000	391.781.000		-	-	391.781.000	-	3.391.781.000
	Nhà văn hóa xã Trà Lâm	7988306	4.202.000.000	2.636.000.000			-		-				-	750.000.000	750.000.000	750.000.000		-	-	750.000.000	-	3.386.000.000
	Nhà văn hóa xã Trà Thanh	8016800	4.202.000.000	1.273.000.000	785.910.000		785.910.000		-				-	2.182.000.000	2.139.618.000	2.063.290.000	76.328.000	42.382.000	-	2.849.200.000	76.328.000	3.412.618.000
3	**Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)**		**175.971.000.000**	**73.728.676.000**	**8.894.228.000**	-	**7.629.626.000**	**7.730.324.000**	**5.112.743.000**	**4.527.420.000**	**585.323.000**	**2.617.581.000**	-	**35.300.219.000**	**28.944.306.000**	**25.816.069.000**	**3.128.237.000**	**6.355.913.000**	-	**37.973.115.000**	**4.978.162.000**	**107.785.725.000**
3.1	**Ngành kinh tế: GT đường bộ (292)**		**158.744.000.000**	**62.433.676.000**	**8.894.228.000**	-	**7.629.626.000**	**7.730.324.000**	**5.112.743.000**	**4.527.420.000**	**585.323.000**	**2.617.581.000**	-	**33.732.420.000**	**27.581.773.000**	**24.453.536.000**	**3.128.237.000**	**6.150.647.000**	-	**36.610.582.000**	**4.978.162.000**	**95.128.192.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**158.744.000.000**	**62.433.676.000**	**8.894.228.000**	-	**7.629.626.000**	**7.730.324.000**	**5.112.743.000**	**4.527.420.000**	**585.323.000**	**2.617.581.000**	-	**33.732.420.000**	**27.581.773.000**	**24.453.536.000**	**3.128.237.000**	**6.150.647.000**	-	**36.610.582.000**	**4.978.162.000**	**95.128.192.000**
	Nâng cấp BTXM nối tiếp khu 9 đi khu 10 Hà Riềng	7975834	10.925.000.000	8.745.540.000			-		-			-		575.000.000	575.000.000	575.000.000		-	-	575.000.000	-	9.320.540.000
	Đường từ trường Tiểu học tổ 3 thôn Cát cũ đến đất ông Thi	7984143	20.125.000.000	10.326.000.000	289.532.000		289.532.000		-			-		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		-	-	4.289.532.000	-	14.326.000.000
	Nâng cấp tuyến đường Eo Xã Lan đi thôn Sơn, xã Sơn Trà giai đoạn 1	7983424	18.975.000.000	8.457.460.000	1.638.303.000		1.638.303.000		-	-		-		3.695.296.000	1.622.526.000	1.622.526.000		2.072.770.000	-	3.260.829.000	-	10.079.986.000
	Đường TL 622 - Trà Hoa	7981481	12.650.000.000	4.017.064.000	2.169.629.000		905.027.000	2.232.936.000	1.956.222.000	1.370.899.000	585.323.000	276.714.000		1.118.000.000	-			1.118.000.000	-	2.275.926.000	1.849.925.000	5.973.286.000
	Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham giai đoạn 2	7984011	18.400.000.000	6.631.256.000	52.626.000		52.626.000	5.235.744.000	2.894.877.000	2.894.877.000		2.340.867.000			-			-	-	2.947.503.000	-	9.526.133.000
	Đường từ QL 24C đến thôn 1, thôn 4, xã Trà Thủy	7983431	18.400.000.000	13.518.000.000			-		-			-		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		-	-	1.500.000.000	-	15.018.000.000
	Đường UBND Trà Xinh - Trà Ôi	8016788	10.925.000.000	3.647.356.000	1.737.045.000		1.737.045.000	261.644.000	261.644.000	261.644.000		-		4.455.000.000	3.909.963.000	3.909.963.000		545.037.000	-	5.908.652.000	-	7.818.963.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 thành Sương đi TL626, xã Hương Trà GĐ 2	8055961	10.350.000.000				-		-			-		4.500.000.000	2.692.697.000	1.096.325.000	1.596.372.000	1.807.303.000	-	1.096.325.000	1.596.372.000	2.692.697.000
	Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham GĐ 3	8057655	11.500.000.000				-		-			-		4.934.124.000	4.678.465.000	3.986.263.000	692.202.000	255.659.000	-	3.986.263.000	692.202.000	4.678.465.000
	Đường UBND xã Trà Xinh - Trà ôi (nối tiếp)	8061439	5.794.000.000				-		-			-		1.182.000.000	1.182.000.000	342.337.000	839.663.000	-	-	342.337.000	839.663.000	1.182.000.000
	NC, mở rộng tuyến đường ngã 3 Thành Sương đi TL626, xã Hương Trà giai đoạn 1	8016801	20.700.000.000	7.091.000.000	3.007.093.000		3.007.093.000		-			-		7.773.000.000	7.421.122.000	7.421.122.000		351.878.000	-	10.428.215.000	-	14.512.122.000
3.2	**Ngành kinh tế: Công nghiệp điện năng(302)**		**7.015.000.000**	**4.186.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**67.799.000**	**67.799.000**	**67.799.000**	-	-	-	**67.799.000**	-	**4.253.799.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**7.015.000.000**	**4.186.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**67.799.000**	**67.799.000**	**67.799.000**	-	-	-	**67.799.000**	-	**4.253.799.000**
	Điện sinh hoạt thôn tổ 6 và 7 thôn Sơn, xã Sơn Trà	7977414	7.015.000.000	4.186.000.000			-		-				-	67.799.000	67.799.000	67.799.000		-	-	67.799.000	-	4.253.799.000
3.3	**Ngành kinh tế: Cấp thoát nước (311)**		**10.212.000.000**	**7.109.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.500.000.000**	**1.294.734.000**	**1.294.734.000**	-	**205.266.000**	-	**1.294.734.000**	-	**8.403.734.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**10.212.000.000**	**7.109.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.500.000.000**	**1.294.734.000**	**1.294.734.000**	-	**205.266.000**	-	**1.294.734.000**	-	**8.403.734.000**
	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Tân	8008030	10.212.000.000	7.109.000.000					-				-	1.500.000.000	1.294.734.000	1.294.734.000		205.266.000	-	1.294.734.000	-	8.403.734.000
	Nguồn vốn NS tỉnh (mã nguồn 43)		**243.457.000.000**	**10.916.696.000**	**27.078.000**	-	**27.078.000**	**44.304.000**	**44.304.000**	**44.304.000**	-	-	-	**5.630.000.000**	**5.255.559.000**	**5.108.762.000**	**146.797.000**	**373.955.000**	**486.000**	**5.180.144.000**	**146.797.000**	**16.216.559.000**
1	**Lĩnh vực: GD-ĐT và dạy nghề (070)**		**54.880.000.000**	**2.124.000.000**	**27.078.000**	-	**27.078.000**	-	-	-	-	-	-	**1.768.000.000**	**1.568.810.000**	**1.568.810.000**	-	**198.704.000**	**486.000**	**1.595.888.000**	-	**3.692.810.000**
1.1	**Ngành kinh tế : Giáo dục Mầm non (071)**		**38.550.000.000**	**983.000.000**	**27.078.000**	-	**27.078.000**	-	-	-	-	-	-	**1.537.000.000**	**1.338.296.000**	**1.338.296.000**	-	**198.704.000**	-	**1.365.374.000**	-	**2.321.296.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**38.550.000.000**	**983.000.000**	**27.078.000**	-	**27.078.000**	-	-	-	-	-	-	**1.537.000.000**	**1.338.296.000**	**1.338.296.000**	-	**198.704.000**	-	**1.365.374.000**	-	**2.321.296.000**
	Trường Mầm non số 1 Hương Trà. Hạng mục: Nhà hiệu bộ 08 phòng, 02 tầng; 02 phòng học chức năng và các hạng mục phụ khác	7987172	5.750.000.000	474.000.000					-				-	14.000.000	14.000.000	14.000.000		-	-	14.000.000	-	488.000.000
	Trường Mầm non Trà Thủy. Hạng mục: San nền, nhà lớp học 06 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	8016792	7.080.000.000	177.000.000	27.078.000		27.078.000		-				-	438.000.000	438.000.000	438.000.000		-	-	465.078.000	-	615.000.000
	Trường Mầm non Trà Xinh. Hạng mục:GPMB, San nền, nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	8016793	6.370.000.000	177.000.000					-				-	200.000.000	200.000.000	200.000.000		-	-	200.000.000	-	377.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	Trường Mẫu giáo Trà Lâm. Hạng mục:GPMB, San nền, nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	8016794	5.550.000.000	155.000.000					-				-	250.000.000	250.000.000	250.000.000		-	-	250.000.000	-	405.000.000
	Trường Mẫu giáo Trà Sơn	8055959	4.600.000.000						-				-	280.000.000	280.000.000	280.000.000		-	-	280.000.000	-	280.000.000
	Trường Mầm non Trà Thanh	8055960	4.600.000.000						-				-	280.000.000	81.296.000	81.296.000		198.704.000	-	81.296.000	-	81.296.000
	Trường Mầm non Trà Giang. Hạng mục: Phòng nghệ thuật; Phòng làm việc Văn phòng; Phòng vệ sinh	8065519	4.600.000.000						-				-	75.000.000	75.000.000	75.000.000		-	-	75.000.000	-	75.000.000
1.2	**Ngành kinh tế: Giáo dục Tiểu học (072)**		**11.500.000.000**	**740.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**221.000.000**	**221.000.000**	**221.000.000**	**-**	**-**	**-**	**221.000.000**	**-**	**961.000.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**11.500.000.000**	**740.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**221.000.000**	**221.000.000**	**221.000.000**	-	-	-	**221.000.000**	-	**961.000.000**
	Trường TH và THCS Trà Tân: Nhà lớp học 10 phòng, 02 tầng	7983426	5.750.000.000	370.000.000					-				-	121.000.000	121.000.000	121.000.000		-	-	121.000.000	-	491.000.000
	Trường PTDTBT TH số 2 Hương Trà. Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng, 2 tầng và các hạng mục phụ khác	7988000	5.750.000.000	370.000.000					-				-	100.000.000	100.000.000	100.000.000		-	-	100.000.000	-	470.000.000
1.3	**Ngành kinh tế: Giáo dục THCS (073)**		**4.830.000.000**	**401.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.000.000**	**9.514.000**	**9.514.000**	**-**	**-**	**486.000**	**9.514.000**	**-**	**410.514.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**4.830.000.000**	**401.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**10.000.000**	**9.514.000**	**9.514.000**	-	-	**486.000**	**9.514.000**	-	**410.514.000**
	Trường PTDTBT THCS số 1 Hương Trà. Hạng mục: Phòng học bộ môn 04 phòng 2 tầng và các hạng mục phụ khác	7987173	4.830.000.000	401.000.000					-				-	10.000.000	9.514.000	9.514.000			486.000	9.514.000	-	410.514.000
2	**Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)**		**12.606.000.000**	**691.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**293.000.000**	**293.000.000**	**293.000.000**	**-**	**-**	**-**	**293.000.000**	**-**	**984.000.000**
	Ngành kinh tế: Văn hóa (161)		**12.606.000.000**	**691.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**293.000.000**	**293.000.000**	**293.000.000**	-	-	-	**293.000.000**	-	**984.000.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**12.606.000.000**	**691.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**293.000.000**	**293.000.000**	**293.000.000**	-	-	-	**293.000.000**	-	**984.000.000**
	Nhà văn hóa xã Trà Bùi	7988305	4.202.000.000	300.000.000					-				-		-			-	-	-	-	300.000.000
	Nhà văn hóa xã Trà Lâm	7988306	4.202.000.000	264.000.000					-				-	75.000.000	75.000.000	75.000.000		-	-	75.000.000	-	339.000.000
	Nhà văn hóa xã Trà Thanh	8016800	4.202.000.000	127.000.000					-				-	218.000.000	218.000.000	218.000.000		-	-	218.000.000	-	345.000.000
3	**Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)**		**175.971.000.000**	**8.101.696.000**	**-**	**-**	**-**	**44.304.000**	**44.304.000**	**44.304.000**	**-**	**-**	**-**	**3.569.000.000**	**3.393.749.000**	**3.246.952.000**	**146.797.000**	**175.251.000**	**-**	**3.291.256.000**	**146.797.000**	**11.539.749.000**
3.1	**Ngành kinh tế: GT đường bộ (292)**		**158.744.000.000**	**6.971.696.000**	**-**	**-**	**-**	**44.304.000**	**44.304.000**	**44.304.000**	**-**	**-**	**-**	**3.419.000.000**	**3.298.320.000**	**3.151.523.000**	**146.797.000**	**120.680.000**	**-**	**3.195.827.000**	**146.797.000**	**10.314.320.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**158.744.000.000**	**6.971.696.000**	**-**	**-**	**-**	**44.304.000**	**44.304.000**	**44.304.000**	**-**	**-**	**-**	**3.419.000.000**	**3.298.320.000**	**3.151.523.000**	**146.797.000**	**120.680.000**	**-**	**3.195.827.000**	**146.797.000**	**10.314.320.000**
	Nâng cấp BTXM nối tiếp khu 9 đi khu 10 Hà Riềng	7975834	10.925.000.000	874.000.000			-		-			-		58.000.000	49.320.000	49.320.000		8.680.000	-	49.320.000	-	923.320.000
	Đường từ trường Tiểu học tổ 3 thôn Cát cũ đến đất ông Thi	7984143	20.125.000.000	1.032.000.000					-			-		400.000.000	400.000.000	253.203.000	146.797.000	-	-	253.203.000	146.797.000	1.432.000.000
	Nâng cấp tuyến đường Eo Xà Lan đi thôn Sơn, xã Sơn Trà giai đoạn 1	7983424	18.975.000.000	846.000.000					-			-		415.688.000	415.688.000	415.688.000		-	-	415.688.000	-	1.261.688.000
	Đường TL 622 - Trà Hoa	7981481	12.650.000.000	625.000.000					-			-		112.000.000	-			112.000.000	-	-	-	625.000.000
	Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham giai đoạn 2	7984011	18.400.000.000	1.163.419.000				23.581.000	23.581.000	23.581.000		-			-			-	-	23.581.000	-	1.187.000.000
	Đường từ QL 24C đến thôn 1, thôn 4, xã Trà Thủy	7983431	18.400.000.000	1.352.000.000					-			-		150.000.000	150.000.000	150.000.000		-	-	150.000.000	-	1.502.000.000
	Đường Trà Xinh - Trà Ôi	8016788	10.925.000.000	370.277.000				20.723.000	20.723.000	20.723.000		-		445.000.000	445.000.000	445.000.000		-	-	465.723.000	-	836.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 thành Sương đi TL626, xã Hương Trà GĐ 2	8055961	10.350.000.000						-			-		450.000.000	450.000.000	450.000.000		-	-	450.000.000	-	450.000.000
	Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham GĐ 3	8057655	11.500.000.000						-			-		493.312.000	493.312.000	493.312.000		-	-	493.312.000	-	493.312.000
	Đường UBND xã Trà Xinh - Trà ôi (nối tiếp)	8061439	5.794.000.000						-			-		118.000.000	118.000.000	118.000.000		-	-	118.000.000	-	118.000.000
	NC, mở rộng tuyến đường ngã 3 Thành Sương đi TL626, xã Hương Trà giai đoạn 1	8016801	20.700.000.000	709.000.000					-			-		777.000.000	777.000.000	777.000.000		-	-	777.000.000	-	1.486.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
3.2	**Ngành kinh tế: Công nghiệp điện năng (302)**		**7.015.000.000**	**419.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**419.000.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**7.015.000.000**	**419.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**419.000.000**
	Điện sinh hoạt thôn tổ 6 và 7 thôn Sơn, xã Sơn Trà	7977414	7.015.000.000	419.000.000					-				-		-		-	-	-	-	-	419.000.000
3.3	**Ngành kinh tế: Cấp thoát nước (311)**		**10.212.000.000**	**711.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**150.000.000**	**95.429.000**	**95.429.000**	-	**54.571.000**	-	**95.429.000**	-	**806.429.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**10.212.000.000**	**711.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**150.000.000**	**95.429.000**	**95.429.000**	-	**54.571.000**	-	**95.429.000**	-	**806.429.000**
	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Tân	8008030	10.212.000.000	711.000.000					-				-	150.000.000	95.429.000	95.429.000		54.571.000	-	95.429.000	-	806.429.000
	Chương trình mục tiêu quốc phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi GĐ 2021-2030		**575.366.000.000**	**86.226.378.649**	**9.846.710.273**	-	**9.333.054.273**	**25.537.619.205**	**23.825.167.400**	**23.737.047.400**	**88.120.000**	**941.867.100**	**770.584.705**	**98.715.000.000**	**65.684.701.000**	**62.598.928.000**	**3.085.773.000**	**32.867.849.000**	**162.450.000**	**95.669.029.673**	**3.687.549.000**	**175.736.247.049**
	Mã nguồn vốn 43		**575.366.000.000**	**86.226.378.649**	**9.846.710.273**	-	**9.333.054.273**	**25.537.619.205**	**23.825.167.400**	**23.737.047.400**	**88.120.000**	**941.867.100**	**770.584.705**	**98.715.000.000**	**65.684.701.000**	**62.598.928.000**	**3.085.773.000**	**32.867.849.000**	**162.450.000**	**95.669.029.673**	**3.687.549.000**	**175.736.247.049**
	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH		**290.305.000.000**	**5.974.413.914**	**258.335.273**	-	**258.335.273**	**4.346.583.940**	**3.764.417.900**	**3.711.564.900**	**52.853.000**	**226.665.100**	**355.500.940**	**8.970.000.000**	**4.576.058.500**	**4.502.797.500**	**73.261.000**	**4.352.418.000**	**41.523.500**	**8.472.697.673**	**126.114.000**	**14.314.890.314**
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**44.697.000.000**	**730.813.060**	-	-	-	**1.071.186.940**	**1.009.156.000**	**1.009.156.000**	-	-	**62.030.940**	**2.080.000.000**	**635.500.000**	**595.500.000**	**40.000.000**	**1.444.500.000**	-	**1.604.656.000**	**40.000.000**	**2.375.469.060**
1	**Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)**		**44.697.000.000**	**730.813.060**	-	-	-	**1.071.186.940**	**1.009.156.000**	**1.009.156.000**	-	-	**62.030.940**	**2.080.000.000**	**635.500.000**	**595.500.000**	**40.000.000**	**1.444.500.000**	-	**1.604.656.000**	**40.000.000**	**2.375.469.060**
1.1	**Ngành kinh tế: Cấp thoát nước (311)**		**9.737.000.000**	**730.813.060**	-	-	-	**115.186.940**	**53.156.000**	**53.156.000**	-	-	**62.030.940**	-	-	-	-	-	-	**53.156.000**	-	**783.969.060**
1	Nước sinh hoạt tổ 5,6,7,8 thôn Trà Lạc	7975092	1.208.000.000	101.296.000				3.704.000	3.704.000	3.704.000					-				-	3.704.000	-	105.000.000
2	Nước sinh hoạt tổ 5, thôn Vuông	7978444	1.208.000.000	104.453.060				546.940	-				546.940		-				-	-	-	104.453.060
3	Hệ thống nước sinh hoạt đội 7 thôn Trà Kem	7979111	1.231.000.000	62.201.000				44.799.000	36.532.000	36.532.000			8.267.000		-				-	36.532.000	-	98.733.000
4	Hệ thống nước sinh hoạt Đồi Sim	7979114	1.231.000.000	75.943.000				31.057.000	-				31.057.000		-				-	-	-	75.943.000
5	Hệ Thống Nước Sinh hoạt xã Trà Giang	7980938	1.208.000.000	91.227.000				13.773.000	7.485.000	7.485.000			6.288.000		-				-	7.485.000	-	98.712.000
6	Hệ thống nước sinh hoạt tổ 1, 2 thôn Sơn Bàn	7986398	1.235.000.000	101.265.000				5.735.000	-				5.735.000		-				-	-	-	101.265.000
7	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Thuỷ	7988648	1.208.000.000	99.565.000				5.435.000	5.435.000	5.435.000					-				-	5.435.000	-	105.000.000
8	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Bùi	7986392	1.208.000.000	94.863.000				10.137.000	-				10.137.000		-				-	-	-	94.863.000
1.2	**Ngành kinh tế: Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác (338)**		**34.960.000.000**	-	-	-	-	**956.000.000**	**956.000.000**	**956.000.000**	-	-	-	**2.080.000.000**	**635.500.000**	**595.500.000**	**40.000.000**	**1.444.500.000**	-	**1.551.500.000**	**40.000.000**	**1.591.500.000**
1	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Trà Thuỷ	8061438	2.300.000.000					200.000.000	200.000.000	200.000.000					-				-	200.000.000	-	200.000.000
2	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Sơn Trà	8062156	1.242.000.000					108.000.000	108.000.000	108.000.000					-				-	108.000.000	-	108.000.000
3	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Trà Sơn	8062897	2.300.000.000					200.000.000	200.000.000	200.000.000					-				-	200.000.000	-	200.000.000
4	Dự án hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Trà Hiệp	8066473	1.610.000.000					140.000.000	140.000.000	140.000.000					-				-	140.000.000	-	140.000.000
5	Hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023, xã Trà Thanh	8063728	460.000.000					40.000.000	40.000.000	40.000.000					-				-	40.000.000	-	40.000.000
6	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Hương Trà	8063730	460.000.000					40.000.000	40.000.000	40.000.000					-				-	40.000.000	-	40.000.000
7	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Trà Phong	8064554	1.242.000.000					108.000.000	108.000.000	108.000.000					-				-	108.000.000	-	108.000.000
8	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023, xã Trà Bùi	8067544	1.380.000.000					120.000.000	120.000.000	120.000.000					-				-	120.000.000	-	120.000.000
9	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Thuỷ	8080282	1.012.000.000						-					88.000.000	48.500.000	48.500.000		39.500.000	-	48.500.000	-	48.500.000
10	Dự án hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Hiệp	8080283	2.898.000.000						-					252.000.000	60.000.000	60.000.000		192.000.000	-	60.000.000	-	60.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
11	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Giang	8089015	460.000.000						-					40.000.000	40.000.000	40.000.000			-	40.000.000	-	40.000.000
12	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Hương Trà	8089762	2.806.000.000						-					244.000.000	60.000.000	20.000.000	40.000.000	184.000.000	-	20.000.000	40.000.000	60.000.000
13	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Xinh	8089927	2.852.000.000						-					248.000.000	88.000.000	88.000.000		160.000.000	-	88.000.000	-	88.000.000
14	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Thanh	8089930	2.530.000.000						-					220.000.000	32.000.000	32.000.000		188.000.000	-	32.000.000	-	32.000.000
15	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Sơn	8090047	2.990.000.000						-					260.000.000	56.000.000	56.000.000		204.000.000	-	56.000.000	-	56.000.000
16	Dự án hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Bùi	8090048	1.150.000.000						-					100.000.000	56.000.000	56.000.000		44.000.000	-	56.000.000	-	56.000.000
17	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2024 xã Trà Phong	8090468	3.312.000.000						-					284.000.000	-			284.000.000	-		-	-
18	Dự án hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh kế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Tây	8091890	1.288.000.000						-					112.000.000	84.000.000	84.000.000		28.000.000	-	84.000.000	-	84.000.000
19	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Sơn Trà	8097219	1.564.000.000						-					136.000.000	24.000.000	24.000.000		112.000.000	-	24.000.000	-	24.000.000
20	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Lâm	8100691	1.104.000.000						-					96.000.000	87.000.000	87.000.000		9.000.000	-	87.000.000	-	87.000.000
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí , ổn định đan cư ở những nơi cần thiết**		**34.108.000.000**	**534.000.000**	**115.408.000**	-	**115.408.000**	**575.000.000**	**575.000.000**	**575.000.000**	-	-	-	**1.030.000.000**	**771.936.000**	**771.936.000**	-	**258.064.000**	-	**1.462.344.000**	-	**1.880.936.000**
1	**Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)**		**34.108.000.000**	**534.000.000**	**115.408.000**	-	**115.408.000**	**575.000.000**	**575.000.000**	**575.000.000**	-	-	-	**1.030.000.000**	**771.936.000**	**771.936.000**	-	**258.064.000**	-	**1.462.344.000**	-	**1.880.936.000**
1.1	**Ngành kinh tế: Định canh, định cư và kinh tế mới (285)**		**34.108.000.000**	**534.000.000**	**115.408.000**	-	**115.408.000**	**575.000.000**	**575.000.000**	**575.000.000**	-	-	-	**1.030.000.000**	**771.936.000**	**771.936.000**	-	**258.064.000**	-	**1.462.344.000**	-	**1.880.936.000**
1	Khu tái định cư tổ 4, thôn 2 (Nóc Ông Đền), xã Trà Giang, huyện Trà Bồng	8016795	12.938.000.000	200.000.000				160.000.000	160.000.000	160.000.000				657.000.000	657.000.000	657.000.000			-	817.000.000	-	1.017.000.000
2	Khu tái định cư tổ 3, thôn Tây, xã Trà Tây, huyện Trà Bồng	8016796	10.532.000.000	134.000.000	115.408.000		115.408.000	232.000.000	232.000.000	232.000.000				300.000.000	114.936.000	114.936.000		185.064.000	-	462.344.000	-	480.936.000
3	Khu tái định cư tổ 1, tổ 3 thôn Sơn, xã Sơn Trà, huyện Trà Bồng	8016798	10.638.000.000	200.000.000				183.000.000	183.000.000	183.000.000				73.000.000	-			73.000.000	-	183.000.000	-	383.000.000
III	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**		**39.490.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**90.000.000**	-	-	-	**90.000.000**	-	-	-	-
	Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)		**39.490.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**90.000.000**	-	-	-	**90.000.000**	-	-	-	-
	Ngành KT: SN Kt và DV khác: (338)		**39.490.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**90.000.000**	-	-	-	**90.000.000**	-	-	-	-
	Dự án Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý tại huyện Trà Bồng tỉnh Quảng Ngãi (338)	8131048	39.490.000.000						-					90.000.000				90.000.000	-	-	-	-
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**152.770.000.000**	**4.218.600.854**	**142.927.273**	-	**142.927.273**	**2.560.397.000**	**2.045.261.900**	**1.992.408.900**	**52.853.000**	**221.665.100**	**293.470.000**	**5.016.000.000**	**2.414.622.500**	**2.381.361.500**	**33.261.000**	**2.559.854.000**	**41.523.500**	**4.516.697.673**	**86.114.000**	**8.678.485.254**
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN		**152.770.000.000**	**4.218.600.854**	**142.927.273**	-	**142.927.273**	**2.560.397.000**	**2.045.261.900**	**1.992.408.900**	**52.853.000**	**221.665.100**	**293.470.000**	**5.016.000.000**	**2.414.622.500**	**2.381.361.500**	**33.261.000**	**2.559.854.000**	**41.523.500**	**4.516.697.673**	**86.114.000**	**8.678.485.254**
1	**Lĩnh vực: GD-ĐT và DN (070)**		**4.025.000.000**	**220.906.000**	-	-	-	**29.094.000**	**29.094.000**	**29.094.000**	-	-	-	**100.000.000**	**100.000.000**	**100.000.000**	-	-	-	**129.094.000**	-	**350.000.000**
1.1	**NgànhKT: Giáo dụcMầm non: (071)**		**2.300.000.000**	**82.646.000**	-	-	-	**17.354.000**	**17.354.000**	**17.354.000**	-	-	-	**100.000.000**	**100.000.000**	**100.000.000**	-	-	-	**117.354.000**	-	**200.000.000**
1	Tường rào, cổng ngõ, sân bê tông Trường Mẫu Giáo thôn Trà Lương	7977411	1.150.000.000	82.646.000				17.354.000	17.354.000	17.354.000					-				-	17.354.000	-	100.000.000
2	Xây dựng tường rào cổng ngõ Trường Mẫu giáo thôn Cát	8057654	1.150.000.000						-					100.000.000	100.000.000	100.000.000			-	100.000.000	-	100.000.000
1.2	**Ngành kinh tế: Giáo dục tiểu học: (072)**		**1.725.000.000**	**138.260.000**	-	-	-	**11.740.000**	**11.740.000**	**11.740.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**11.740.000**	-	**150.000.000**
1	Xây dựng tường rào cổng ngõ Trường Tiểu học; Trường Mẫu giáo thôn Môn	7987997	1.725.000.000	138.260.000				11.740.000	11.740.000	11.740.000					-				-	11.740.000	-	150.000.000
2	**Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)**		**22.073.000.000**	**529.009.000**	-	-	-	**95.991.000**	**60.473.000**	**60.473.000**	-	-	**35.518.000**	**1.114.000.000**	**435.330.000**	**435.330.000**	-	**677.749.000**	**921.000**	**495.803.000**	-	**1.024.812.000**
2.1	**Ngành kinh tế: Văn hóa (161)**		**22.073.000.000**	**529.009.000**	-	-	-	**95.991.000**	**60.473.000**	**60.473.000**	-	-	**35.518.000**	**1.114.000.000**	**435.330.000**	**435.330.000**	-	**677.749.000**	**921.000**	**495.803.000**	-	**1.024.812.000**
1	Cải tạo nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	7974177	863.000.000	60.747.000				13.253.000	-				13.253.000		-				-	-	-	60.747.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
2	Nhà văn hóa thôn Hà Riềng	7975810	1.495.000.000	116.262.000				13.738.000	473.000	473.000			13.265.000		-				-	473.000	-	116.735.000
3	Cải tạo nhà văn hóa thôn Trà Ôi	7987998	1.495.000.000	120.000.000				9.000.000	-				9.000.000		-				-	-	-	120.000.000
4	Cải tạo nhà văn hoá xã	8011672	1.380.000.000	48.000.000				60.000.000	60.000.000	60.000.000				6.000.000	5.146.000	5.146.000			854.000	65.146.000	-	113.146.000
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Xuông	8015655	1.150.000.000	90.000.000					-					6.000.000	6.000.000	6.000.000			-	6.000.000	-	96.000.000
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tre	8055962	1.495.000.000						-					130.000.000	123.952.000	123.952.000		6.048.000	-	123.952.000	-	123.952.000
7	Xây dựng tường rào, cổng ngõ Nhà Văn hóa thôn Đam	8055965	1.495.000.000						-					130.000.000	103.482.000	103.482.000		26.518.000	-	103.482.000	-	103.482.000
8	Nhà văn hoá xã Trà Sơn	8059398	5.000.000.000						-					435.000.000	65.000.000	65.000.000		370.000.000	-	65.000.000	-	65.000.000
9	Nâng cấp, sữa chữa Nhà văn hóa thôn 2, xã Trà Giang	8062158	1.035.000.000						-					90.000.000	87.831.000	87.831.000		2.169.000	-	87.831.000	-	87.831.000
10	Cải tạo nhà văn hóa thôn Trà Kem	8067543	1.380.000.000						-					120.000.000	-			120.000.000	-	-	-	-
11	Cải tạo nhà văn hóa thôn Trà Veo	8068349	1.495.000.000						-					130.000.000	41.986.000	41.986.000		88.014.000	-	41.986.000	-	41.986.000
12	Xây dựng tường rào, cổng ngõ, sân bê tông, nhà vệ sinh Nhà Văn hóa thôn Môn	8112362	1.725.000.000						-					45.000.000	-			45.000.000	-	-	-	-
13	Nâng cấp, sữa chữa nhà văn hóa thôn Cà	8113039	800.000.000						-					20.000.000	-			20.000.000	-	-	-	-
14	Tường rào, cổng ngõ, sân bê tông Nhà văn hóa thôn Trà Lương	8015627	1.265.000.000	94.000.000					-					2.000.000	1.933.000	1.933.000			67.000	1.933.000	-	95.933.000
3	**Lĩnh vực : Thể dục thể thao (220)**		**2.070.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**122.000.000**	**122.000.000**	**122.000.000**	-	-	-	**122.000.000**	-	**122.000.000**
	Ngành : Thể dục thể thao (221)		**2.070.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**122.000.000**	**122.000.000**	**122.000.000**	-	-	-	**122.000.000**	-	**122.000.000**
	Xây dựng tường rào, cổng ngõ sân TDTT xã	8059394	2.070.000.000						-					122.000.000	122.000.000	122.000.000			-	122.000.000	-	122.000.000
4	**Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)**		**124.602.000.000**	**3.468.685.854**	**142.927.273**	-	**142.927.273**	**2.435.312.000**	**1.955.694.900**	**1.902.841.900**	**52.853.000**	**221.665.100**	**257.952.000**	**3.680.000.000**	**1.757.292.500**	**1.724.031.500**	**33.261.000**	**1.882.105.000**	**40.602.500**	**3.769.800.673**	**86.114.000**	**7.181.673.254**
4.1	**Ngành KT: Thủy lợi và DV thủy lợi (283)**		**8.343.000.000**	**40.000.000**	-	-	-	**305.000.000**	**239.787.000**	**239.787.000**	-	**32.976.000**	**32.237.000**	**134.000.000**	**35.000.000**	**35.000.000**	-	**99.000.000**	-	**274.787.000**	-	**314.787.000**
1	Cải tạo thuỷ lợi cánh đồng Trà Lý, Tà Núc	8011673	1.150.000.000	40.000.000				52.000.000	52.000.000	52.000.000				8.000.000	8.000.000	8.000.000			-	60.000.000	-	100.000.000
2	Thuỷ lợi nước Con Lang	8015083	1.668.000.000					108.000.000	75.763.000	75.763.000			32.237.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000			-	102.763.000	-	102.763.000
3	Cải tạo thủy lợi Suối Nguyên	8113038	1.500.000.000											45.000.000				45.000.000	-			
4	Thủy lợi Nà Ba Rắc	8113037	1.725.000.000											46.000.000				46.000.000	-			
5	Cải tạo thủy lợi NataCuk thôn Băng	8015633	2.300.000.000					145.000.000	112.024.000	112.024.000		32.976.000	-	8.000.000	-			8.000.000	-	112.024.000	-	112.024.000
4.2	**Ngành KT: Giao thông đường bộ (292)**		**92.691.000.000**	**2.859.861.581**	**117.272.000**	-	**117.272.000**	**1.796.137.000**	**1.563.626.900**	**1.532.221.900**	**31.405.000**	**13.689.100**	**218.821.000**	**2.768.000.000**	**1.457.235.500**	**1.423.974.500**	**33.261.000**	**1.270.162.000**	**40.602.500**	**3.073.468.400**	**64.666.000**	**5.880.723.981**
1	Đường BTXM tổ 3 đi tổ 1, 2 thôn Trà Hoa	7972541	1.725.000.000	147.278.000				2.722.000	894.000	894.000			1.828.000		-				-	894.000	-	148.172.000
2	Đường BTXM đi tổ 3,4 thôn Trà Khương	7972542	1.725.000.000	130.000.000				12.000.000	12.000.000	12.000.000				1.000.000	-				1.000.000	12.000.000	-	142.000.000
3	Đường dân sinh khu Chăn nuôi	7974187	1.725.000.000	140.000.000				10.000.000	2.000.000	2.000.000			8.000.000		-				-	2.000.000	-	142.000.000
4	Đường UBND xã đi đội 6 thôn Trà Kem	7978411	1.380.000.000	105.000.000				15.000.000	-				15.000.000		-				-	-	-	105.000.000
5	Đường BTXM tổ 3, thôn 6	7978413	1.150.000.000	95.000.000				5.000.000	3.955.000	3.955.000			1.045.000		-				-	3.955.000	-	98.955.000
6	Đường BTXM từ nhà ông Hồ Văn Khương đến nhà ông Trầm Quốc Viễn tổ 2, thôn 3	7978414	1.150.000.000	96.967.000				3.033.000	3.033.000	3.033.000					-				-	3.033.000	-	100.000.000
7	Đường BTXM nhà ông Hồ Minh Thảo đến nhà bà Hồ Thị Bông tổ 1, thôn Vuông	7978442	1.955.000.000	50.507.000				111.493.000	-				111.493.000		-				-	-	-	50.507.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
8	Đường BTXM ngã 3 Sông Trường đến tổ 4 thôn Môn	7978445	1.955.000.000	155.000.000				5.000.000	-				5.000.000		-				-	-	-	155.000.000
9	BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Xanh đi tổ 3 thôn Xanh (nối tiếp)	7978446	1.380.000.000	105.000.000				6.000.000	5.721.000	5.721.000			279.000		-				-	5.721.000	-	110.721.000
10	BTXM tuyến nhà Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riềng (đoạn 5)	7978832	1.495.000.000	122.000.000				8.000.000	8.000.000	8.000.000					-				-	8.000.000	-	130.000.000
11	Nối tiếp đường Cây kè đi Sông Ong	7980937	1.495.000.000	120.000.000				10.000.000	10.000.000	10.000.000					-				-	10.000.000	-	130.000.000
12	Đường BTXM từ Sình Lãnh đi Hồ Choại	7980940	1.725.000.000	134.976.481				15.023.000	15.000.000	15.000.000			23.000		-				-	15.000.000	-	149.976.481
13	BTXM Tuyến ông Thanh - ông Tâu (tổ 3 thôn Bắc Nguyên), nhà ông Lễ - ông Đông (tổ 3 thôn Bắc Dương), ông Chung - ông Vân (tổ 4 thôn Bắc Dương)	7982654	1.380.000.000	105.000.000				6.000.000	5.242.000	5.242.000			758.000		-				-	5.242.000	-	110.242.000
14	Đường bê tông xi măng từ trường mầm non đến trụ sở UBND xã mới	7987141	1.725.000.000	118.510.000				31.490.000	14.152.000	14.152.000			17.338.000		-				-	14.152.000	-	132.662.000
15	Cải tạo, BTXM đường từ nhà văn hóa thôn Trà Na (cũ) đi xóm ông Út (thôn trưởng)	7987996	1.495.000.000	115.120.000				14.880.000	-				14.880.000		-				-	-	-	115.120.000
16	Cải tạo, tuyến đường dân sinh tổ 5 thôn Tây đi Suối Nghệ 2	7991146	1.495.000.000	111.000.000					-					3.000.000	3.000.000	3.000.000			-	3.000.000	-	114.000.000
17	BTXM Tuyến dốc Chè đi tổ 1, tổ 2 thôn Cà Đam (Nối tiếp)	7991678	2.128.000.000					180.000.000	172.248.000	172.248.000			7.752.000		-				-	172.248.000	-	172.248.000
18	Đường dân sinh Chà Ngoan	8011216	2.070.000.000	72.000.000				85.000.000	85.000.000	85.000.000				17.000.000	15.455.000	15.455.000			1.545.000	100.455.000	-	172.455.000
19	BTXM các tuyến đường TTCX	8011217	1.725.000.000	60.000.000				70.000.000	70.000.000	38.595.000	31.405.000			16.000.000	16.000.000	16.000.000			-	54.595.000	31.405.000	146.000.000
20	Đường BTXM từ nhà ông Hồ Văn Tám tổ 3, thôn 3 đến ngã 3 đường dân sinh	8011670	1.323.000.000	96.000.000					-					15.000.000	10.703.000	10.703.000		4.297.000	-	10.703.000	-	106.703.000
21	Cải tạo đường BTXM tổ 1, thôn 3 từ Quốc lộ 24C đến nhà ông Hồ Văn Lĩnh	8011671	1.150.000.000	40.000.000				52.000.000	52.000.000	52.000.000				8.000.000	8.000.000	8.000.000			-	60.000.000	-	100.000.000
22	BTXM đường thôn Sơn Thành Bà Linh đi đường dân sinh Suối Bồi	8011674	1.380.000.000	102.275.000				3.725.000	2.846.000	2.846.000			879.000		-				-	2.846.000	-	105.121.000
23	BTXM nhà ông Xứ đi Lang Ngang	8012539	1.725.000.000					125.000.000	125.000.000	125.000.000				25.000.000	25.000.000	25.000.000			-	150.000.000	-	150.000.000
24	Nối tiếp đường BTXM thôn Bắc - thôn Tây	8013882	1.840.000.000	135.000.000					-					22.000.000	21.919.000	21.919.000			81.000	21.919.000	-	156.919.000
25	Nối tiếp đường BTXM tổ 3 đi tổ 1, 2 thôn Trà Hoa	8015084	1.754.000.000					129.000.000	129.000.000	129.000.000				24.000.000	9.997.000	9.997.000			14.003.000	138.997.000	-	138.997.000
26	Đường BTXM tuyến từ nhà Lợi Mai đến nhà ông Hồ Văn Nguyên tổ 6, Thôn Gỗ	8015405	1.725.000.000					120.000.000	120.000.000	120.000.000				30.000.000	20.000.000	20.000.000			10.000.000	140.000.000	-	140.000.000
27	Đường BTXM tổ 3, thôn Cát	8015406	1.955.000.000					148.000.000	148.000.000	148.000.000				5.000.000	4.815.500	4.815.500			184.500	152.815.500	-	152.815.500
28	Đường BTXM tuyến Hồ Văn Bảo - Hồ Văn Non (Tổ 4, thôn Trà Vân)	8015626	1.610.000.000					120.000.000	120.000.000	120.000.000				20.000.000	10.000.000	10.000.000		10.000.000	-	130.000.000	-	130.000.000
29	BTXM tuyến nhà Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riềng (đoạn 6)	8015628	1.495.000.000					120.000.000	85.454.000	85.454.000			34.546.000	10.000.000	-				10.000.000	85.454.000	-	85.454.000
30	Cầu Suối Kem và đường dẫn	8015629	2.875.000.000	156.544.000	117.272.000		117.272.000	13.456.000	13.456.000	13.456.000				80.000.000	30.000.000	30.000.000		50.000.000	-	160.728.000	-	200.000.000
31	Đường BTXM từ nhà Bà Chánh đi nhà ông Non, tổ 2, thôn Tây	8015630	1.380.000.000	62.520.000				15.480.000	15.480.000	15.480.000				28.000.000	28.000.000	28.000.000			-	43.480.000	-	106.000.000
32	Mở rộng đường dân sinh từ tổ 6 thôn tây đi thôn Tang	8015631	2.070.000.000	71.999.100				85.000.000	71.310.900	71.310.900		13.689.100	-	23.000.000	23.000.000	13.000.000	10.000.000		-	84.310.900	10.000.000	166.310.000
33	Nối tiếp đường BTXM Nối tiếp đường BTXM từ tổ 6 thôn Gò (cũ) đi Đồng Hòa xã Tịnh Giang	8015632	1.495.000.000					60.000.000	60.000.000	60.000.000				70.000.000	64.306.000	64.306.000		5.694.000	-	124.306.000	-	124.306.000
34	BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Xanh, thôn Vàng (nối tiếp) đi đến khu căn cứ tỉnh ủy Nà Trút	8015653	1.495.000.000					106.000.000	106.000.000	106.000.000				24.000.000	-			24.000.000	-	106.000.000	-	106.000.000
35	BTXM tuyến tổ 6 đến tổ 5 thôn Trà Xuông	8015654	1.150.000.000	90.000.000					-					10.000.000	10.000.000	10.000.000			-	10.000.000	-	100.000.000
36	BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - Thôn Đông (GĐ3)	8015656	1.150.000.000	60.000.000					-					40.000.000	40.000.000	40.000.000			-	40.000.000	-	100.000.000
37	Nâng cấp đường BTXM từ UBND xã đi cây kè.	8016078	2.530.000.000	62.165.000				107.835.000	107.835.000	107.835.000				24.000.000	-			24.000.000	-	107.835.000	-	170.000.000
38	Nâng cấp, BTXM tuyến đường Hồ Hồng Khuyên - Hồ Văn Quyết	8044170	1.453.000.000						-					124.000.000	124.000.000	124.000.000			-	124.000.000	-	124.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
39	BTXM tuyến nhà Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riềng (đoạn 7)	8044172	1.495.000.000						-					130.000.000	49.792.000	49.792.000		80.208.000	-	49.792.000	-	49.792.000
40	Nối tiếp đường BTXM tổ 1 đến tổ 2 thôn Băng	8047704	2.300.000.000						-					194.000.000	53.097.000	53.097.000		140.903.000	-	53.097.000	-	53.097.000
41	Nối tiếp đường BTXM từ tổ 3 thôn Trà Lạc đến điểm cuối Nước Ló	8047706	1.668.000.000						-					141.000.000	93.391.000	93.391.000		47.609.000	-	93.391.000	-	93.391.000
42	Đường dân sinh thôn Bắc thôn Trung	8049889	1.265.000.000						-					99.000.000	99.000.000	99.000.000			-	99.000.000	-	99.000.000
43	BTXM đường Sơn Thành - Bà Linh	8049907	1.150.000.000						-					94.000.000	90.211.000	90.211.000			3.789.000	90.211.000	-	90.211.000
44	BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - Thôn Đông (GĐ4)	8052769	1.150.000.000						-					100.000.000	95.174.000	95.174.000		4.826.000	-	95.174.000	-	95.174.000
45	BTXM tuyến tổ 6 đến tổ 5 thôn Trà Xuông (GĐ1)	8052770	1.150.000.000						-					100.000.000	92.547.000	92.547.000		7.453.000	-	92.547.000	-	92.547.000
46	Đường dân sinh Tầm Rên đi Xà Bích	8054421	1.725.000.000						-					147.000.000	-			147.000.000	-	-	-	-
47	Đường BTXM từ NVH thôn 3 đến đường Mô Non tổ 2, thôn 3	8055963	1.150.000.000						-					100.000.000	-			100.000.000	-	-	-	-
48	Nối tiếp đường BTXM từ UBND xã đi tổ 2 thôn Gò	8057656	1.150.000.000						-					100.000.000	100.000.000	76.739.000	23.261.000		-	76.739.000	23.261.000	100.000.000
49	Nối tiếp tuyến đường tổ 10 đi Ruộng Liên	8059395	1.150.000.000						-					100.000.000	87.994.000	87.994.000		12.006.000	-	87.994.000	-	87.994.000
50	BTXM tuyến đường nhà ông Hoàng đi tổ 12	8059396	1.150.000.000						-					98.000.000	-			98.000.000	-	-	-	-
51	Nối tiếp đường BTXM nhà Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riềng	8059399	1.495.000.000						-					130.000.000	57.316.000	57.316.000		72.684.000	-	57.316.000	-	57.316.000
52	Đường từ thôn 1 đi thôn 2	8062693	1.150.000.000						-					100.000.000	96.395.000	96.395.000		3.605.000	-	96.395.000	-	96.395.000
53	Đường BTXM khu tái định cư tổ 1, tổ 3 thôn Sơn	8064539	1.265.000.000						-					77.000.000	36.450.000	36.450.000		40.550.000	-	36.450.000	-	36.450.000
54	Đường BTXM khu tái định cư tổ 3, thôn Tây	8064544	1.955.000.000						-					88.000.000	41.650.000	41.650.000		46.350.000	-	41.650.000	-	41.650.000
55	Đường cầu suối kem - xóm ông Chân	8067550	1.495.000.000						-					130.000.000	23.000	23.000		129.977.000	-	23.000	-	23.000
56	BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - Thôn Đông (GĐ5)	8112361	1.150.000.000						-					30.000.000	-			30.000.000	-	-	-	-
57	Cải tạo, BTXM đường từ ngã ba nhà ông Hùng xóm chợ đi Đồi Sim	8113115	1.495.000.000						-					45.000.000	-			45.000.000	-	-	-	-
58	BTXM tuyến đường Nguyễn Tấn Thành - Hồ Văn Thái, tổ 2, Trà Vân (nối tiếp)	8113272	2.600.000.000						-					46.000.000	-			46.000.000	-	-	-	-
59	Cải tạo, mở rộng đường bê tông từ nhà ông Hồ Ngọc Đài đến QL24C	8055964	1.150.000.000						-					100.000.000	-			100.000.000	-	-	-	-
4.3	**Ngành kinh tế: CN điện năng (302)**		**21.498.000.000**	**516.937.000**	**-**	**-**	**-**	**221.063.000**	**39.169.000**	**17.721.000**	**21.448.000**	**175.000.000**	**6.894.000**	**768.000.000**	**255.057.000**	**255.057.000**	**-**	**512.943.000**	**-**	**272.778.000**	**21.448.000**	**811.163.000**
1	Hệ thống điện tổ 1, tổ 6 thôn Niên	7980884	1.150.000.000	53.937.000				46.063.000	39.169.000	17.721.000	21.448.000		6.894.000		-				-	17.721.000	21.448.000	93.106.000
2	Đường điện từ nhà ông Sang đi Trà Bói	7980885	1.725.000.000	70.000.000				65.000.000	-			65.000.000	-		-				-	-	-	70.000.000
3	Kéo đường dây điện tại các khu dân cư	7981105	2.300.000.000	83.000.000				110.000.000	-			110.000.000	-		-				-	-	-	83.000.000
4	Kéo đường dây điện 22Kv Trà Nham - tổ 1,2 Nước Lát	8016790	2.800.000.000	180.000.000					-					30.000.000	-			30.000.000	-	-	-	180.000.000
5	Đường điện tổ 3, 4 thôn Đam	8049897	1.438.000.000						-					102.000.000	49.031.000	49.031.000		52.969.000	-	49.031.000	-	49.031.000
6	Đường điện tổ 3, 4, 5 thôn Trung	8049898	1.495.000.000						-					119.000.000	12.519.000	12.519.000		106.481.000	-	12.519.000	-	12.519.000
7	Đường dây và trạm biến áp 40KV tại tổ 4, thôn 6, xã Trà Thủy	8049899	1.150.000.000						-					100.000.000	31.507.000	31.507.000		68.493.000	-	31.507.000	-	31.507.000
8	Điện sinh hoạt đội 6, thôn Gò Rô	8049900	725.000.000						-					63.000.000	63.000.000	63.000.000			-	63.000.000	-	63.000.000
9	Đường điện tổ 7, thôn Trà Kem	8064541	1.150.000.000						-					99.000.000	99.000.000	99.000.000			-	99.000.000	-	99.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
10	Hệ thống điện khu tái định cư tổ 1, tổ 3 thôn Sơn	8064542	1.610.000.000						-					92.000.000	-			92.000.000	-	-	-	-
11	Hệ thống điện khu tái định cư tổ 3, thôn Tây	8064543	1.955.000.000						-					99.000.000	-			99.000.000	-	-	-	-
12	Đường dây và trạm biến áp tổ 3, 5 thôn Trà Linh, xã Hương Trà	8113460	2.200.000.000						-					45.000.000	-			45.000.000	-	-	-	-
13	Hệ thống điện tổ 5, thôn Tây	8016791	1.800.000.000	130.000.000					-					19.000.000	-			19.000.000	-	-	-	130.000.000
4.4	**Ngành kinh tế: Cấp thoát nước (311)**		**2.070.000.000**	**51.887.273**	**25.655.273**	**-**	**25.655.273**	**113.112.000**	**113.112.000**	**113.112.000**	**-**	**-**	**-**	**10.000.000**	**10.000.000**	**10.000.000**	**-**	**-**	**-**	**148.767.273**	**-**	**174.999.273**
	Nước sạch Khu tái định cư La Nong	8016079	2.070.000.000	51.887.273	25.655.273		25.655.273	113.112.000	113.112.000	113.112.000				10.000.000	10.000.000	10.000.000			-	148.767.273	-	174.999.273
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**17.365.000.000**	**491.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**754.000.000**	**754.000.000**	**754.000.000**	-	-	-	**754.000.000**	**-**	**1.245.000.000**
	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ		**17.365.000.000**	**491.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**754.000.000**	**754.000.000**	**754.000.000**	-	-	-	**754.000.000**	**-**	**1.245.000.000**
1	**Lĩnh vực: GD-ĐT và dạy nghề (070)**		**17.365.000.000**	**491.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**754.000.000**	**754.000.000**	**754.000.000**	-	-	-	**754.000.000**	**-**	**1.245.000.000**
1.1	**Ngành kinh tế: Giáo dục tiểu học: (072)**		**11.270.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**715.000.000**	**715.000.000**	**715.000.000**	-	-	-	**715.000.000**	**-**	**715.000.000**
1	Trường PTDTBT Tiểu học Sơn Trà	8049901	8.050.000.000						-					450.000.000	450.000.000	450.000.000				450.000.000	-	450.000.000
2	Trường PTDTBT Tiểu học Trà Tây	8049902	3.220.000.000						-					265.000.000	265.000.000	265.000.000				265.000.000	-	265.000.000
1.2	**Ngành kinh tế: Giáo dục THCS (073)**		**6.095.000.000**	**491.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**39.000.000**	**39.000.000**	**39.000.000**	**-**	**-**	**-**	**39.000.000**	**-**	**530.000.000**
	Trường TH&THCS Trà Tân	8016797	6.095.000.000	491.000.000					-					39.000.000	39.000.000	39.000.000			-	39.000.000	-	530.000.000
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**1.875.000.000**	-	-	-	-	**140.000.000**	**135.000.000**	**135.000.000**	**-**	**5.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	**135.000.000**	**-**	**135.000.000**
1	**Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)**		**1.875.000.000**	-	-	-	-	**140.000.000**	**135.000.000**	**135.000.000**	**-**	**5.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	**135.000.000**	**-**	**135.000.000**
1.1	**Ngành kinh tế: Văn hóa (161)**		**1.875.000.000**	-	-	-	-	**140.000.000**	**135.000.000**	**135.000.000**	**-**	**5.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	**135.000.000**	**-**	**135.000.000**
1	Cải tạo, mua sắm trang thiết bị Nhà văn hóa thôn Vàng, thôn Xanh, xã Trà Tây	8015625	995.000.000					82.000.000	82.000.000	82.000.000					-				-	82.000.000	-	82.000.000
2	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Huynh, xã Hương Trà	8056545	265.000.000					5.000.000	-			5.000.000	-		-				-	-	-	-
3	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn Trà Nga, xã Trà Phong	8015624	615.000.000					53.000.000	53.000.000	53.000.000					-				-	53.000.000	-	53.000.000
	NGUỒN VỐN NS TRUNG ƯƠNG		**285.061.000.000**	**80.251.964.735**	**9.588.375.000**	**-**	**9.074.719.000**	**21.191.035.265**	**20.060.749.500**	**20.025.482.500**	**35.267.000**	**715.202.000**	**415.083.765**	**89.745.000.000**	**61.108.642.500**	**58.096.130.500**	**3.012.512.000**	**28.515.431.000**	**120.926.500**	**87.196.332.000**	**3.561.435.000**	**161.421.356.735**
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**38.584.000.000**	**5.413.171.900**	-	-	-	**6.242.828.100**	**6.222.721.000**	**6.222.721.000**	**-**	**2.002.000**	**18.105.100**	**20.803.000.000**	**8.868.700.000**	**8.519.300.000**	**349.400.000**	**11.934.300.000**	**-**	**14.742.021.000**	**349.400.000**	**20.504.592.900**
1	**Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)**		**38.584.000.000**	**5.413.171.900**	-	-	-	**6.242.828.100**	**6.222.721.000**	**6.222.721.000**	**-**	**2.002.000**	**18.105.100**	**20.803.000.000**	**8.868.700.000**	**8.519.300.000**	**349.400.000**	**11.934.300.000**	**-**	**14.742.021.000**	**349.400.000**	**20.504.592.900**
1.1	**Ngành kinh tế : Cấp thoát nước (311)**		**3.624.000.000**	**2.064.371.900**	-	-	-	**35.628.100**	**15.521.000**	**15.521.000**	**-**	**2.002.000**	**18.105.100**	-	-	-	-	-	-	**15.521.000**	**-**	**2.079.892.900**
1	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Thủy	7988648	1.208.000.000						-			-	-		-				-	-	-	-
2	Hệ thống NSH tổ 1, thôn Nguyên	7978410	1.208.000.000	1.032.477.000				17.523.000	15.521.000	15.521.000		2.002.000			-				-	15.521.000	-	1.047.998.000
3	Hệ thống NSH xã Trà Bùi	7986392	1.208.000.000	1.031.894.900				18.105.100	-	-	-		18.105.100	-	-				-	-	-	1.031.894.900
1.2	**Ngành kinh tế: Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác (338)**		**34.960.000.000**	**3.348.800.000**	**-**	**-**	**-**	**6.207.200.000**	**6.207.200.000**	**6.207.200.000**	**-**	**-**	**-**	**20.803.000.000**	**8.868.700.000**	**8.519.300.000**	**349.400.000**	**11.934.300.000**	**-**	**14.726.500.000**	**349.400.000**	**18.424.700.000**
1	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Trà Sơn	8062897	2.300.000.000	1.481.200.000				518.800.000	518.800.000	518.800.000		-	-		-				-	518.800.000	-	2.000.000.000
2	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Trà Thuỷ	8061438	2.300.000.000	1.545.600.000				454.400.000	454.400.000	454.400.000		-	-		-				-	454.400.000	-	2.000.000.000
3	Hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023, xã Trà Thanh	8063728	460.000.000	322.000.000				78.000.000	78.000.000	78.000.000		-	-		-				-	78.000.000	-	400.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
4	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Hương Trà	8063730	460.000.000					400.000.000	400.000.000	400.000.000		-	-		-			-	-	400.000.000	-	400.000.000
5	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023, xã Trà Bùi	8067544	1.380.000.000					1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		-	-		-			-	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000
6	Dự án hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Trà Hiệp	8066473	1.610.000.000					1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000		-	-		-			-	-	1.400.000.000	-	1.400.000.000
7	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Trà Phong	8064554	1.242.000.000					1.080.000.000	1.080.000.000	1.080.000.000		-	-		-			-	-	1.080.000.000	-	1.080.000.000
8	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Sơn Trà	8062156	1.242.000.000					1.076.000.000	1.076.000.000	1.076.000.000		-	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000		-	-	1.080.000.000	-	1.080.000.000
9	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Thuỷ	8080282	1.012.000.000					-				-		880.000.000	485.100.000	485.100.000		394.900.000		485.100.000	-	485.100.000
10	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Thanh	8089930	2.530.000.000					-				-		2.200.000.000	416.600.000	416.600.000		1.783.400.000		416.600.000	-	416.600.000
11	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Hương Trà	8089762	2.806.000.000					-				-		2.440.000.000	600.000.000	264.400.000	335.600.000	1.840.000.000		264.400.000	335.600.000	600.000.000
12	Dự án hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Hiệp	8080283	2.898.000.000					-				-		2.520.000.000	600.000.000	600.000.000		1.920.000.000		600.000.000	-	600.000.000
13	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2024 xã Trà Phong	8090468	3.312.000.000					-				-		2.839.000.000	2.684.000.000	2.684.000.000		155.000.000		2.684.000.000	-	2.684.000.000
14	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Giang	8089015	460.000.000					-				-		400.000.000	400.000.000	400.000.000		-		400.000.000	-	400.000.000
15	Dự án hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh kế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Tây	8091890	1.288.000.000					-				-		1.120.000.000	560.000.000	560.000.000		560.000.000		560.000.000	-	560.000.000
16	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Xinh	8089927	2.852.000.000					-				-		2.480.000.000	880.000.000	880.000.000		1.600.000.000		880.000.000	-	880.000.000
17	Dự án hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Bùi	8090048	1.150.000.000					-				-		1.000.000.000	560.000.000	560.000.000		440.000.000		560.000.000	-	560.000.000
18	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Sơn	8090047	2.990.000.000					-				-		2.600.000.000	560.000.000	560.000.000		2.040.000.000		560.000.000	-	560.000.000
19	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Sơn Trà	8097219	1.564.000.000					-				-		1.360.000.000	240.000.000	240.000.000		1.120.000.000		240.000.000	-	240.000.000
20	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Lâm	8100691	1.104.000.000					-				-		960.000.000	879.000.000	865.200.000	13.800.000	81.000.000		865.200.000	13.800.000	879.000.000
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí , ổn định đan cư ở những nơi cần thiết**		**34.108.000.000**	**8.622.992.000**	**5.501.287.000**	**-**	**4.987.631.000**	**2.466.008.000**	**2.466.008.000**	**2.466.008.000**	**-**	**-**	**-**	**10.303.000.000**	**6.772.300.000**	**6.772.300.000**	**-**	**3.530.700.000**	**-**	**14.225.939.000**	**513.656.000**	**17.861.300.000**
1	**Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)**		**34.108.000.000**	**8.622.992.000**	**5.501.287.000**	**-**	**4.987.631.000**	**2.466.008.000**	**2.466.008.000**	**2.466.008.000**	**-**	**-**	**-**	**10.303.000.000**	**6.772.300.000**	**6.772.300.000**	**-**	**3.530.700.000**	**-**	**14.225.939.000**	**513.656.000**	**17.861.300.000**
1.1	**Ngành kinh tế: Định canh, định cư và kinh tế mới (285)**		**34.108.000.000**	**8.622.992.000**	**5.501.287.000**	**-**	**4.987.631.000**	**2.466.008.000**	**2.466.008.000**	**2.466.008.000**	**-**	**-**	**-**	**10.303.000.000**	**6.772.300.000**	**6.772.300.000**	**-**	**3.530.700.000**	**-**	**14.225.939.000**	**513.656.000**	**17.861.300.000**
1	Khu tái định cư tổ 4, thôn 2 (Nóc Ông Đền), xã Trà Giang, huyện Trà Bồng	8016795	12.938.000.000	3.374.970.000	2.360.208.000		2.360.208.000	225.030.000	225.030.000	225.030.000		-	-	6.573.000.000	4.279.113.000	4.279.113.000		2.293.887.000	-	6.864.351.000	-	7.879.113.000
2	Khu tái định cư tổ 3, thôn Tây, xã Trà Tây, huyện Trà Bồng	8016796	10.532.000.000	2.605.753.000	1.668.013.000		1.668.013.000	1.057.247.000	1.057.247.000	1.057.247.000		-	-	3.003.000.000	2.155.997.000	2.155.997.000		847.003.000	-	4.881.257.000	-	5.818.997.000
3	Khu tái định cư tổ 1, tổ 3 thôn Sơn, xã Sơn Trà, huyện Trà Bồng	8016798	10.638.000.000	2.642.269.000	1.473.066.000		959.410.000	1.183.731.000	1.183.731.000	1.183.731.000		-	-	727.000.000	337.190.000	337.190.000		389.810.000	-	2.480.331.000	513.656.000	4.163.190.000
III	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**		**39.490.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**900.000.000**	**-**	**-**	**-**	**900.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN		**39.490.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**900.000.000**	**-**	**-**	**-**	**900.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)		**39.490.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**900.000.000**	**-**	**-**	**-**	**900.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Ngành kinh tế: Sự nghiệp tinh tế và dịch vụ khác: (338)		**39.490.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**900.000.000**	**-**	**-**	**-**	**900.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Dự án Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý tại huyện Trà Bồng tỉnh Quảng Ngãi	8131048	39.490.000.000											**900.000.000**	-			900.000.000	-	-	-	-
IV	**Dự án 4: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**		**147.913.000.000**	**58.136.156.835**	**4.087.088.000**	**-**	**4.087.088.000**	**12.286.843.165**	**11.242.941.500**	**11.207.674.500**	**35.267.000**	**648.200.000**	**395.701.665**	**50.195.000.000**	**37.923.642.500**	**35.357.538.500**	**2.566.104.000**	**12.150.431.000**	**120.926.500**	**50.652.301.000**	**2.601.371.000**	**107.302.740.835**
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN		**147.913.000.000**	**58.136.156.835**	**4.087.088.000**	**-**	**4.087.088.000**	**12.286.843.165**	**11.242.941.500**	**11.207.674.500**	**35.267.000**	**648.200.000**	**395.701.665**	**50.195.000.000**	**37.923.642.500**	**35.357.538.500**	**2.566.104.000**	**12.150.431.000**	**120.926.500**	**50.652.301.000**	**2.601.371.000**	**107.302.740.835**
1	**Lĩnh vực: GD-ĐT và dạy nghề (070)**		**4.025.000.000**	**2.469.999.447**	**-**	**-**	**-**	**30.000.553**	**30.000.000**	**30.000.000**	**-**	**-**	**553**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**1.030.000.000**	**-**	**3.499.999.447**

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
1.1	**Ngành kinh tế: Giáo dụcMầm non: (071)**		**2.300.000.000**	**970.000.000**	**-**	**-**	**-**	**30.000.000**	**30.000.000**	**30.000.000**	**-**	**-**	**-**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**1.030.000.000**	**-**	**2.000.000.000**
1	Xây dựng tường rào, cổng ngõ Trường mẫu giáo thôn Cát	8057654	1.150.000.000											**1.000.000.000**	1.000.000.000	**1.000.000.000**		-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
2	Tường rào, cổng ngõ, sân bê tông Trường Mẫu giáo thôn Trà Lương	7977411	1.150.000.000	970.000.000				30.000.000	30.000.000	30.000.000		-			-			-	-	30.000.000	-	1.000.000.000
1.2	**Ngành kinh tế: Giáo dục tiểu học: (072)**		**1.725.000.000**	**1.499.999.447**	**-**	**-**	**-**	**553**	**-**	**-**		**-**	**553**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.499.999.447**
	Xây dựng tường rào, cổng ngõ Trường Tiểu học; Trường Mẫu giáo thôn Môn	7987997	1.725.000.000	1.499.999.447				553	-				553		-			-	-	-	-	1.499.999.447
2	**Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)**		**21.043.000.000**	**5.229.119.000**	**-**	**-**	**-**	**620.881.000**	**490.672.500**	**490.672.500**	**-**	**-**	**130.208.500**	**10.893.000.000**	**8.871.748.000**	**8.871.748.000**	**-**	**2.021.224.000**	**28.000**	**9.362.420.500**	**-**	**14.591.539.500**
	Ngành kinh tế: Văn hóa (161)		**21.043.000.000**	**5.229.119.000**	**-**	**-**	**-**	**620.881.000**	**490.672.500**	**490.672.500**	**-**	**-**	**130.208.500**	**10.893.000.000**	**8.871.748.000**	**8.871.748.000**	**-**	**2.021.224.000**	**28.000**	**9.362.420.500**	**-**	**14.591.539.500**
1	Cải tạo, nhà văn hóa thôn Trà Ôi	7987998	1.495.000.000	1.200.000.000				90.000.000	75.014.500	75.014.500			14.985.500		-			-	-	75.014.500	-	1.275.014.500
2	Cải tạo nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	7974177	863.000.000	733.190.000				6.810.000	-				6.810.000		-				-	-	-	733.190.000
3	Nhà văn hóa thôn Kà tinh	7975095	1.495.000.000						-			-	-		-			-	-	-	-	-
4	Cải tạo, nhà văn hóa xã	8011672	1.380.000.000	480.000.000				400.000.000	400.000.000	400.000.000		-		260.000.000	260.000.000	260.000.000		-	-	660.000.000	-	1.140.000.000
5	Tường rào, cổng ngõ, sân bê tông nhà văn hóa thôn Trà Lương	8015627	1.265.000.000	740.000.000					-			-	-	220.000.000	220.000.000	220.000.000		-	-	220.000.000	-	960.000.000
6	Nhà văn hóa thôn Hà Riềng	7975810	1.495.000.000	1.175.929.000				124.071.000	15.658.000	15.658.000		-	108.413.000		-				-	15.658.000	-	1.191.587.000
7	Nhà văn hóa Trà Sơn	8059398	5.000.000.000						-			-	-	4.348.000.000	2.561.041.000	2.561.041.000		1.786.959.000	-	2.561.041.000	-	2.561.041.000
8	Cải tạo nhà văn hóa thôn Trà Kem	8067543	1.380.000.000						-			-	-	1.200.000.000	1.052.971.000	1.052.971.000		147.029.000	-	1.052.971.000	-	1.052.971.000
9	Cải tạo nhà văn hóa thôn Trà Veo	8068349	1.495.000.000						-			-	-	1.300.000.000	1.212.764.000	1.212.764.000		87.236.000	-	1.212.764.000	-	1.212.764.000
10	Xây dựng tường rào, cổng ngõ Nhà Văn hóa thôn Đam	8055965	1.495.000.000						-			-	-	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		-	-	1.300.000.000	-	1.300.000.000
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tre	8055962	1.495.000.000						-			-	-	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		-	-	1.300.000.000	-	1.300.000.000
12	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa thôn 2, xã Trà Giang	8062158	1.035.000.000						-			-	-	900.000.000	900.000.000	900.000.000		-	-	900.000.000	-	900.000.000
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Xuông	8015655	1.150.000.000	900.000.000					-			-	-	65.000.000	64.972.000	64.972.000			28.000	64.972.000	-	964.972.000
3	**Lĩnh vực: Thể dục thể thao (220)**		**2.070.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.220.000.000**	**1.192.299.000**	**1.192.299.000**	**-**	**27.701.000**	**-**	**1.192.299.000**	**-**	**1.192.299.000**
	Ngành KT: Thể dục thể thao (221)		**2.070.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.220.000.000**	**1.192.299.000**	**1.192.299.000**	**-**	**27.701.000**	**-**	**1.192.299.000**	**-**	**1.192.299.000**
	Xây dựng tường rào cổng ngõ sân TDTT xã	8059394	2.070.000.000						-			-	-	1.220.000.000	1.192.299.000	1.192.299.000		27.701.000	-	1.192.299.000	-	1.192.299.000
4	**Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)**		**120.775.000.000**	**50.437.038.388**	**4.087.088.000**	**-**	**4.087.088.000**	**11.635.961.612**	**10.722.269.000**	**10.687.002.000**	**35.267.000**	**648.200.000**	**265.492.612**	**37.082.000.000**	**26.859.595.500**	**24.293.491.500**	**2.566.104.000**	**10.101.506.000**	**120.898.500**	**39.067.581.500**	**2.601.371.000**	**88.018.902.888**
4.1	**Ngành KT: Thủy lợi và DV thủy lợi (283)**		**5.118.000.000**	**2.308.347.000**	**360.123.000**	**-**	**360.123.000**	**841.653.000**	**825.434.000**	**825.434.000**	**-**	**-**	**16.219.000**	**726.000.000**	**666.528.000**	**666.528.000**	**-**	**34.230.000**	**25.242.000**	**1.852.085.000**	**-**	**3.800.309.000**
1	Cải tạo cánh đồng Trà Lý, Tà Núc	8011673	1.150.000.000	913.958.000				6.042.000	6.042.000	6.042.000		-	-	80.000.000	80.000.000	80.000.000		-	-	86.042.000	-	1.000.000.000
2	Thủy lợi nước con Lang	8015083	1.668.000.000	494.642.000	360.123.000		360.123.000	285.358.000	269.139.000	269.139.000			16.219.000	570.000.000	544.758.000	544.758.000			25.242.000	1.174.020.000	-	1.308.539.000
3	Cải tạo thủy lợi Natacuk thôn Băng	8015633	2.300.000.000	899.747.000				550.253.000	550.253.000	550.253.000		-	-	76.000.000	41.770.000	41.770.000		34.230.000	-	592.023.000	-	1.491.770.000
4.2	**Ngành KT: Giao thông đường bộ(292)**		**95.439.000.000**	**41.274.541.388**	**3.726.965.000**	**-**	**3.726.965.000**	**10.023.458.612**	**9.636.679.000**	**9.601.412.000**	**35.267.000**	**137.506.000**	**249.273.612**	**28.660.000.000**	**22.089.679.500**	**20.598.266.500**	**1.491.413.000**	**6.474.664.000**	**95.656.500**	**33.926.643.500**	**1.526.680.000**	**73.000.899.888**
1	BTXM các tuyến đường TTCX	8011217	1.725.000.000	600.000.000				600.000.000	600.000.000	600.000.000				264.000.000	264.000.000	264.000.000		-	-	864.000.000	-	1.464.000.000
2	Đường dân sinh Chà Ngoan	8011216	2.070.000.000	720.000.000				600.000.000	600.000.000	564.733.000	35.267.000	-		419.000.000	404.557.000	404.557.000			14.443.000	969.290.000	35.267.000	1.724.557.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
3	Cầu suối kem và đường dẫn	8015629	2.875.000.000	800.000.000	595.791.000		595.791.000		-			-	-	1.700.000.000	1.537.774.000	1.537.774.000		162.226.000	-	2.133.565.000	-	2.337.774.000
4	Đường dân sinh khu chăn nuôi	7974187	1.725.000.000	1.400.000.000				100.000.000	69.751.000	69.751.000			30.249.000		-			-	-	69.751.000	-	1.469.751.000
5	Đường dân sinh Tầm Rên đi xã Bích	8054421	1.725.000.000						-			-		1.465.000.000	532.597.000	112.784.000	419.813.000	932.403.000	-	112.784.000	419.813.000	532.597.000
6	BTXM tuyến đường nhà Ông Hoàng đi tổ 12	8059396	1.150.000.000						-			-		980.000.000	949.072.000	949.072.000		30.928.000	-	949.072.000	-	949.072.000
7	N/tiếp đường BTXM từ UBND xã đi tổ 2 thôn Gò	8057656	1.150.000.000						-			-		1.000.000.000	1.000.000.000	994.095.000	5.905.000	-	-	994.095.000	5.905.000	1.000.000.000
8	Đường từ thôn 1 đi thôn 2	8062693	1.150.000.000						-			-		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
9	Đường BTXM từ NVH thôn 3 đến đường Mô Non tổ 2, thôn 3	8055963	1.150.000.000						-			-		1.000.000.000	411.894.000	73.979.000	337.915.000	588.106.000	-	73.979.000	337.915.000	411.894.000
10	Cải tạo, mở rộng đường bê tông từ nhà ông Hồ Ngọc Đài đến QL 24C	8055964	1.150.000.000						-			-		1.000.000.000	328.169.000	72.202.000	255.967.000	671.831.000	-	72.202.000	255.967.000	328.169.000
11	Nối tiếp đường BTXM tổ 1 đến tổ 2 thôn Băng	8047704	2.300.000.000						-			-		1.940.000.000	460.360.000	88.547.000	371.813.000	1.479.640.000	-	88.547.000	371.813.000	460.360.000
12	Đường dân sinh thôn Bắc, thôn Trung	8049889	1.265.000.000						-			-		985.000.000	984.269.000	984.269.000			731.000	984.269.000	-	984.269.000
13	BTXM đường Sơn Thành - Bà Linh	8049907	1.150.000.000						-			-		943.000.000	943.000.000	943.000.000		-	-	943.000.000	-	943.000.000
14	BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - Thôn Đông (GĐ 4)	8052769	1.150.000.000						-			-		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
15	BTXM tuyến tổ 6 đến tổ 5 thôn Trà Xuông (GĐ 1)	8052770	1.150.000.000						-			-		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
16	Nối tiếp đường BTXM từ tổ 3 thôn Trà Lạc đến điểm cuối Nước Lô	8047706	1.668.000.000						-			-		1.410.000.000	1.379.225.000	1.379.225.000		30.775.000	-	1.379.225.000	-	1.379.225.000
17	Nâng cấp, BTXM tuyến đường Hồ Hồng Khuyên - Hồ Văn Quyết	8044170	1.453.000.000						-			-		1.239.000.000	1.232.005.000	1.232.005.000		6.995.000	-	1.232.005.000	-	1.232.005.000
18	BTXM tuyến nhà Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riềng (đoạn 7)	8044172	1.495.000.000						-			-		1.300.000.000	1.280.840.000	1.280.840.000		19.160.000	-	1.280.840.000	-	1.280.840.000
19	Nối tiếp đường BTXM nhà Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riềng	8059399	1.495.000.000						-			-		1.300.000.000	1.292.894.000	1.292.894.000		7.106.000	-	1.292.894.000	-	1.292.894.000
20	Đường cầu suối Kem-xóm ông Chân	8067550	1.495.000.000						-			-		1.300.000.000	1.069.847.000	1.069.847.000		230.153.000	-	1.069.847.000	-	1.069.847.000
21	Nối tiếp tuyến đường tổ 10 đi Ruộng Liên	8059395	1.150.000.000						-			-		1.000.000.000	904.228.000	904.228.000		95.772.000	-	904.228.000	-	904.228.000
22	Đường BTXM khu tái định cư tổ 3, thôn Tây	8064544	1.955.000.000						-			-		877.000.000	-			877.000.000	-	-	-	-
23	Đường BTXM khu tái định cư tổ 1, tổ 3 thôn Sơn	8064539	1.265.000.000						-			-		770.000.000	-			770.000.000	-	-	-	-
24	Đường UBND xã đi đội 6 thôn Trà Kem	7978411	1.380.000.000	1.052.565.000				147.435.000	108.857.000	108.857.000		-	38.578.000		-			-	-	108.857.000	-	1.161.422.000
25	Đường BTXM tổ 3 đi tổ 1,2 thôn Trà Hoa	7972541	1.725.000.000	1.472.775.000				27.225.000	8.938.000	8.938.000			18.287.000		-			-	-	8.938.000	-	1.481.713.000
26	Đường BTXM tổ 3,4 thôn Trà Khương	7972542	1.725.000.000	1.214.406.000				208.594.000	208.594.000	208.594.000				7.000.000	-				7.000.000	208.594.000	-	1.423.000.000
27	Đường BTXM nội vùng tổ 1,2,3 thôn Trà Xanh	7975813	1.725.000.000	1.496.201.000				3.799.000	3.799.000	3.799.000					-			-	-	3.799.000	-	1.500.000.000
28	Nối tiếp đường BTXM tổ 4, thôn Trà Lương	7980907	1.093.000.000	914.910.000				35.090.000	13.438.000	13.438.000			21.652.000		-			-	-	13.438.000	-	928.348.000
29	Đường BTXM từ nhà ông Hồ Văn Tám tổ 3, thôn 3 đến ngã 3 đường dân sinh	8011670	1.323.000.000	362.923.000				366.077.000	366.077.000	366.077.000		-		381.000.000	347.032.000	347.032.000		33.968.000		713.109.000	-	1.076.032.000
30	Cải tạo đường BTXM tổ 1, thôn 3 từ Quốc lộ 24C đến nhà ông Hồ Văn Linh	8011671	1.150.000.000	731.511.000				188.489.000	188.489.000	188.489.000			-	80.000.000	80.000.000	80.000.000		-		268.489.000	-	1.000.000.000
31	Đường BTXM tổ 3, thôn Cát	8015406	1.955.000.000	571.503.000	426.907.000		426.907.000	908.497.000	908.497.000	908.497.000			-	54.000.000	54.000.000	54.000.000		-		1.389.404.000	-	1.534.000.000
32	Đường BTXM tuyến từ nhà Lợi Mai đến nhà ông Hồ Văn Nguyên tổ 6, Thôn Gò	8015405	1.725.000.000	538.815.000	406.448.000		406.448.000	561.185.000	559.326.000	559.326.000			1.859.000	400.000.000	390.248.500	390.248.500			9.751.500	1.356.022.500	-	1.488.389.500
33	BTXM đường thôn Sơn Thành Bà Linh đi đường dân sinh Suối Bồi	8011674	1.380.000.000	1.053.380.000				5.620.000	5.620.000	5.620.000			-		-			-		5.620.000	-	1.059.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
34	BTXM nhà ông Xứ đi Lang Ngang	8012539	1.725.000.000	577.363.000	428.292.000		428.292.000	672.637.000	672.637.000	672.637.000			-	250.000.000	250.000.000	250.000.000		-		1.350.929.000	-	1.500.000.000
35	Nối tiếp đường BTXM thôn Bắc - thôn Tây	8013882	1.840.000.000	1.350.000.000					-				-	218.000.000	218.000.000	218.000.000		-		218.000.000	-	1.568.000.000
36	Nối tiếp đường BTXM tổ 3 đi tổ 1, 2 thôn Trà Hoa	8015084	1.754.000.000	568.702.000	428.437.000		428.437.000	719.298.000	719.298.000	719.298.000			-	237.000.000	214.025.000	214.025.000			22.975.000	1.361.760.000	-	1.502.025.000
37	Đường BTXM tuyến Hồ Văn Bảo - Hồ Văn Non (Tổ 4, thôn Trà Vân)	8015626	1.610.000.000	543.280.000	374.000.000		374.000.000	356.720.000	356.720.000	356.720.000			-	500.000.000	410.872.000	410.872.000		89.128.000		1.141.592.000	-	1.310.872.000
38	BTXM tuyến dốc chè đi tổ 1, tổ 2 thôn Cà Đam (nối tiếp)	7991678	2.128.000.000	1.031.336.000				808.664.000	808.664.000	808.664.000					-			-	-	808.664.000	-	1.840.000.000
39	Đường BTXM tổ 3, thôn 6	7978413	1.150.000.000	950.000.000				50.000.000	50.000.000	50.000.000					-			-	-	50.000.000	-	1.000.000.000
40	Đường BTXM nhà ông Hồ Minh Thảo đến nhà bà Hồ Thị Bông tổ 1 thôn Vuông	7978442	1.955.000.000	1.605.816.482				14.183.518	11.143.500	11.143.500			3.040.018		-			-	-	11.143.500	-	1.616.959.982
41	Đường BTXM ngã 3 sông Trường đến tổ 4 thôn Môn	7978445	1.955.000.000	1.549.922.906				55.077.094	11.143.500	11.143.500			43.933.594		-			-	-	11.143.500	-	1.561.066.406
42	Đường BTXM từ nhà ông Thế đến nhà ông Thức tổ 4 thôn Cưa	7978407	2.300.000.000	1.923.338.000				26.662.000	814.000	814.000		-	25.848.000		-			-	-	814.000	-	1.924.152.000
43	Đường BTXM tổ 1 đến tổ 2 thôn Băng	7978408	2.300.000.000	1.997.446.000				2.554.000	855.000	855.000		1.699.000			-			-	-	855.000	-	1.998.301.000
44	BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Xanh đi tổ 3 thôn Xanh (nối tiếp)	7978446	1.380.000.000	1.088.361.000				22.639.000	22.631.000	22.631.000			8.000		-			-	-	22.631.000	-	1.110.992.000
45	BTXM tuyến nhà ông Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riềng (đoạn 5)	7978832	1.495.000.000	1.232.784.000				67.216.000	67.216.000	67.216.000		-			-			-	-	67.216.000	-	1.300.000.000
46	Cải tạo, BTXM đường từ nhà văn hóa thôn Trà na (cũ) đi xóm ông Út (thôn trường)	7987996	1.495.000.000	1.220.017.000				79.983.000	19.486.000	19.486.000			60.497.000		-			-	-	19.486.000	-	1.239.503.000
47	Nối tiếp đường Cây Kè đi Sông Ong	7980937	1.495.000.000	1.200.000.000				100.000.000	100.000.000	100.000.000		-			-					100.000.000	-	1.300.000.000
48	Đường BTXM từ Sình Lãnh đi hồ Choại	7980940	1.725.000.000	1.350.000.000				150.000.000	115.709.000	115.709.000		34.291.000			-					115.709.000	-	1.465.709.000
49	Đường BTXM từ trường mầm non đến trụ sở UBND xã mới	7987141	1.725.000.000	1.495.741.000				4.259.000	-				4.259.000		-					-	-	1.495.741.000
50	Cải tạo tuyến đường dân sinh tổ 5 thôn Tây đi Suối Nghệ 2	7991146	1.495.000.000	1.084.018.000				22.982.000	22.006.000	22.006.000			976.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000				51.006.000	-	1.135.024.000
51	BTXM Tuyến ông Thanh - ông Tàu (tổ 3 thôn Bắc Nguyên), nhà ông Lế - ông Đông (tổ 3 thôn Bắc Dương), ông Chung - ông Văn (tổ 4 thôn Bắc Dương)	7982654	1.380.000.000	1.050.000.000				63.000.000	63.000.000	63.000.000		-			-					63.000.000	-	1.113.000.000
52	Nối tiếp BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Ba tổ 4 thôn Xanh đi Hợp tác xã nông nghiệp Lâm điền Trà Tây	7978450	1.725.000.000	1.499.913.000				87.000	-				87.000		-			-	-	-	-	1.499.913.000
53	Mở rộng đường dân sinh từ tổ 6 thôn tây đi thôn Tang	8015631	2.070.000.000	720.000.000				800.000.000	698.484.000	698.484.000		101.516.000		280.000.000	280.000.000	180.000.000	100.000.000	-	-	878.484.000	100.000.000	1.698.484.000
54	Nâng cấp đường BTXM từ UBND xã đi cây kè.	8016078	2.530.000.000	700.000.000				800.000.000	800.000.000	800.000.000		-		435.000.000	235.225.000	235.225.000		199.775.000	-	1.035.225.000	-	1.735.225.000
55	Nối tiếp đường BTXM Nối tiếp đường BTXM từ tổ 6 thôn Gò (cũ) đi Đồng Hòa xã Tịnh Giang	8015632	1.495.000.000	487.800.000	379.800.000		379.800.000	112.200.000	112.200.000	112.200.000		-		700.000.000	594.687.000	594.687.000		105.313.000	-	1.086.687.000	-	1.194.687.000
56	BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - Thôn Đông (GĐ3)	8015656	1.150.000.000	523.000.000					-			-	-	477.000.000	477.000.000	477.000.000		-	-	477.000.000	-	1.000.000.000
57	BTXM tuyến tổ 6 đến tổ 5 thôn Trà Xuông	8015654	1.150.000.000	900.000.000					-			-	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000		-	-	100.000.000	-	1.000.000.000
58	BTXM tuyến nhà Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riềng (đoạn 6)	8015628	1.495.000.000	493.043.000	348.660.000		348.660.000	706.957.000	706.957.000	706.957.000		-	-	100.000.000	62.060.000	62.060.000			37.940.000	1.117.677.000	-	1.262.060.000
59	BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Xanh, thôn Vàng (nối tiếp) đi đến khu căn cứ tỉnh ủy Nà Trút	8015653	1.495.000.000	423.671.000	338.630.000		338.630.000	636.329.000	636.329.000	636.329.000		-	-	240.000.000	95.615.000	95.615.000		144.385.000	-	1.070.574.000	-	1.155.615.000
60	Đường BTXM từ nhà Bà Chánh đi nhà ông Non, tổ 2, thôn Tây	8015630	1.380.000.000	780.000.000					-			-	-	280.000.000	277.184.000	277.184.000			2.816.000	277.184.000	-	1.057.184.000
4.3	**Ngành kinh tế: CN điện năng (302)**		**18.148.000.000**	**5.487.874.000**	**-**	**-**	**-**	**687.126.000**	**176.432.000**	**176.432.000**	**-**	**510.694.000**	**-**	**7.396.000.000**	**3.818.523.000**	**2.743.832.000**	**1.074.691.000**	**3.577.477.000**	**-**	**2.920.264.000**	**1.074.691.000**	**9.482.829.000**
1	Đường điện từ nhà ông Sang đi Trà Bói	7980885	1.725.000.000	1.090.991.000				259.009.000	69.199.000	69.199.000		189.810.000			-			-	-	69.199.000	-	1.160.190.000
2	Đường điện tổ 3,4,5 thôn Trung	8049898	1.495.000.000						-			-		1.183.000.000	623.118.000	445.642.000	177.476.000	559.882.000	-	445.642.000	177.476.000	623.118.000
3	Đường dây và trạm biến áp 40KV tại tổ 4, thôn 6, xã Trà Thủy	8049899	1.150.000.000						-			-		1.000.000.000	356.555.000	104.350.000	252.205.000	643.445.000	-	104.350.000	252.205.000	356.555.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
4	Điện sinh hoạt đội 6, thôn Gò Rô	8049900	725.000.000						-			-		630.000.000	501.790.000	501.790.000		128.210.000	-	501.790.000	-	501.790.000
5	Đường điện tổ 3, 4 thôn Đam	8049897	1.438.000.000						-			-		1.020.000.000	708.995.000	656.283.000	52.712.000	311.005.000	-	656.283.000	52.712.000	708.995.000
6	Hệ thống điện khu tái định cư tổ 3, thôn Tây	8064543	1.955.000.000						-			-		976.000.000	408.144.000	132.744.000	275.400.000	567.856.000	-	132.744.000	275.400.000	408.144.000
7	Hệ thống điện khu tái định cư tổ 1, tổ 3 thôn Sơn	8064542	1.610.000.000						-			-		909.000.000	362.910.000	116.506.000	246.404.000	546.090.000	-	116.506.000	246.404.000	362.910.000
8	Đường điện tổ 7, thôn Trà Kem	8064541	1.150.000.000						-			-		987.000.000	585.596.000	515.102.000	70.494.000	401.404.000	-	515.102.000	70.494.000	585.596.000
9	Kéo đường dây điện tại các khu dân cư	7981105	2.300.000.000	1.496.883.000				428.117.000	107.233.000	107.233.000		320.884.000			-			-	-	107.233.000	-	1.604.116.000
10	Kéo đường dây điện 22Kv Trà Nham - tổ 1,2 nước Lát	8016790	2.800.000.000	1.800.000.000					-				-	305.000.000	211.299.000	211.299.000		93.701.000	-	211.299.000	-	2.011.299.000
11	Hệ thống điện tổ 5 thôn Tây	8016791	1.800.000.000	1.100.000.000					-				-	386.000.000	60.116.000	60.116.000		325.884.000	-	60.116.000	-	1.160.116.000
4.4	**Ngành kinh tế: Cấp thoát nước (311)**		**2.070.000.000**	**1.366.276.000**	**-**	**-**	**-**	**83.724.000**	**83.724.000**	**83.724.000**	**-**	**-**	**-**	**300.000.000**	**284.865.000**	**284.865.000**	**-**	**15.135.000**	**-**	**368.589.000**	**-**	**1.734.865.000**
	Nước sạch khu tái định cư Na Long	8016079	2.070.000.000	1.366.276.000				83.724.000	83.724.000	83.724.000				300.000.000	284.865.000	284.865.000		15.135.000	-	368.589.000	-	1.734.865.000
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**21.965.000.000**	**5.896.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.544.000.000**	**7.544.000.000**	**7.446.992.000**	**97.008.000**	**-**	**-**	**7.446.992.000**	**97.008.000**	**13.440.000.000**
	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ		**21.965.000.000**	**5.896.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.544.000.000**	**7.544.000.000**	**7.446.992.000**	**97.008.000**	**-**	**-**	**7.446.992.000**	**97.008.000**	**13.440.000.000**
1	**Lĩnh vực: GD-ĐT và dạy nghề (070)**		**21.965.000.000**	**5.896.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**7.544.000.000**	**7.544.000.000**	**7.446.992.000**	**97.008.000**	-	-	**7.446.992.000**	**97.008.000**	**13.440.000.000**
1.1	**Ngành kinh tế: Giáo dục tiểu học: (072)**		**11.270.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**4.140.000.000**	**4.140.000.000**	**4.042.992.000**	**97.008.000**	-	-	**4.042.992.000**	**97.008.000**	**4.140.000.000**
1	Trường PTDTBT Tiểu học Sơn Trà	8049901	8.050.000.000						-				-	2.500.000.000	2.500.000.000	2.402.992.000	97.008.000	-	-	2.402.992.000	97.008.000	2.500.000.000
2	Trường PTDTBT Tiểu học Trà Tây	8049902	3.220.000.000						-				-	1.640.000.000	1.640.000.000	1.640.000.000		-	-	1.640.000.000	-	1.640.000.000
1.2	**Ngành kinh tế: Giáo dục THCS (073)**		**10.695.000.000**	**5.896.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.404.000.000**	**3.404.000.000**	**3.404.000.000**	-	-	-	**3.404.000.000**	-	**9.300.000.000**
1	Trường PTDTBT THCS Sơn Trà	8016802	4.600.000.000	2.900.000.000					-				-	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000			-	1.100.000.000	-	4.000.000.000
2	Trường TH và THCS Trà Tân	8016797	6.095.000.000	2.996.000.000					-				-	2.304.000.000	2.304.000.000	2.304.000.000			-	2.304.000.000	-	5.300.000.000
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**3.001.000.000**	**2.183.644.000**	-	-	-	**195.356.000**	**129.079.000**	**129.079.000**	**-**	**65.000.000**	**1.277.000**	-	-	-	-	-	-	**129.079.000**	**-**	**2.312.723.000**
1	**Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)**		**3.001.000.000**	**2.183.644.000**	-	-	-	**195.356.000**	**129.079.000**	**129.079.000**	**-**	**65.000.000**	**1.277.000**	-	-	-	-	-	-	**129.079.000**	**-**	**2.312.723.000**
1.1	**Ngành kinh tế: Văn hóa (161)**		**3.001.000.000**	**2.183.644.000**	**-**	**-**	**-**	**195.356.000**	**129.079.000**	**129.079.000**	**-**	**65.000.000**	**1.277.000**	-	-	-	-	-	-	**129.079.000**	**-**	**2.312.723.000**
1	Trang thiết bị nhà văn hóa thôn Trà Lương, xã Hương Trà	7991797	690.000.000	377.723.000				1.277.000	-			-	1.277.000		-			-	-	-	-	377.723.000
2	Trang thiết bị nhà văn hóa thôn Gò Rô, thôn Trà Bung, xã Trà Phong	7991798	436.000.000	599.640.000				360.000	360.000	360.000		-	-		-			-	-	360.000	-	600.000.000
3	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị Nhà văn hóa thôn Vàng, thôn Xanh, xã Trà Tây	8015625	995.000.000	742.901.000				65.099.000	65.099.000	65.099.000		-	-		-				-	65.099.000	-	808.000.000
4	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn Trà Nga, xã Trà Phong	8015624	615.000.000	463.380.000				63.620.000	63.620.000	63.620.000		-	-		-				-	63.620.000	-	527.000.000
5	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Huynh, xã Hương Trà	8056545	265.000.000					65.000.000	-			65.000.000			-				-	-	-	-

PHỤ LỤC SỐ 02
KẾ HOẠCH VÀ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THUỘC NSNN - ỨNG TRƯỚC KẾ HOẠCH VỐN NĂM SAU NIÊN ĐỘ 2024
ĐƠN VỊ UBND HUYỆN TRÀ BỒNG

(Kèm theo Báo cáo số 114/BC-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Trà Bồng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã KBNN	Mã dự án	Tổng số vốn ứng trước chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm báo cáo		Kế hoạch vốn ứng trước được kéo dài thời hạn thanh toán sang năm báo cáo		Vốn ứng trước thu hồi trong năm báo cáo		Vốn ứng trước trong năm báo cáo			Vốn ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau		Ghi chú
				Kế hoạch vốn ứng trước chưa thu hồi	Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn ứng trước	Số vốn đã thanh toán đến hết năm báo cáo	Kế hoạch vốn bố trí thu hồi	Số thu hồi trong năm 2021 theo kết quả thanh toán thực tế	Kế hoạch vốn ứng trước	Số vốn đã thanh toán đến hết năm báo cáo	Số vốn ứng trước được kéo dài thời hạn thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn ứng trước chưa thu hồi	Số kế hoạch vốn đã thanh toán đến hết năm báo cáo	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14=5-9+11*	*15=6-10+12*	*16*
	TỔNG CỘNG			**793.397.402**	**793.397.402**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**793.397.402**	**793.397.402**	
I	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Đầu tư chương trình 61 huyện nghèo)**	2111		**21.699.402**	**21.699.402**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**21.699.402**	**21.699.402**	
1	Thủy lợi Hà Doi	2113	7137983	88.000	88.000			-	-	-	-		88.000	88.000	
2	Nhà bán trú cho HS trường THPT Tây Trà	2124	7163150	318.000	318.000			-	-	-	-		318.000	318.000	
3	Di dời dân vùng sạt lở thôn Trà Ong	2124	7175552	18.000.000	18.000.000			-	-	-	-		18.000.000	18.000.000	
4	Cầu Nước Tiên I	2124	7160915	54.402	54.402			-	-	-	-		54.402	54.402	
5	Cầu Tà Wat	2124	7181007	3.239.000	3.239.000			-	-	-	-		3.239.000	3.239.000	
II	**Nguồn vốn đã bố trí nhưng chủ đầu tư chưa phối hợp KBNN để hoàn thiện thủ tục thu hồi**			**771.698.000**	**771.698.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**771.698.000**	**771.698.000**	
1	Trạm khuyến nông khuyến lâm TTCX Trà Hiệp	2113	7186664	745.159.000	745.159.000								745.159.000	745.159.000	
2	Nhà hiệu bộ và nhà ở giáo viên bán trú TTCX Trà Hiệp	2113	7186676	1.900.000	1.900.000								1.900.000	1.900.000	
3	Trường tiểu học (nhà hiệu bộ, nhà ở giáo viên TTCX xã Tân Bùi	2113	7186682	24.639.000	24.639.000								24.639.000	24.639.000	

PHỤ LỤC SỐ 03

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ CÁC KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC, CƠ QUAN THANH TRA CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 114/BC-UBND ngày 29/4/2025 của UBND huyện Trà Bồng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chuyên đề, Dự án đầu tư	Tổng số vốn kiểm toán, thanh tra đề nghị xử lý chưa thu hồi chuyển sang				Tổng số vốn đã xử lý đã thực hiện đến tháng 4 năm 2025				Số chưa thực hiện			
		Tổng cộng	Thu hồi nộp NSNN (chi sai chế độ)	Giảm trừ thanh toán	Kiến nghị xử lý tài chính khác	Tổng cộng	Thu hồi nộp NSNN do chi sai chế độ	Giảm trừ thanh toán	Xử lý khác	Tổng cộng	Thu hồi nộp NSNN do chi sai chế độ	Giảm trừ thanh toán	Xử lý khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
	Tổng số	**2.388.055.706**	**1.140.535.991**	**1.247.519.715**	**-**	**715.148.938**	**715.148.938**	**-**	**-**	**1.672.906.768**	**425.387.053**	**1.247.519.715**	**-**
1	**Kết luận của Thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh chỉ đạo tại Công văn số 2576/UBND-TH ngày 10/5/2018**	**158.433.000**	**158.433.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**158.433.000**	**158.433.000**	**-**	**-**
1.1	Nâng cấp mở rộng đường thôn cưa - thôn cả - thôn Băng	149.882.000	149.882.000			-				149.882.000	149.882.000	-	-
1.2	Đường Trà Bao - Trà Khê (Eo Xà Lan)	8.551.000	8.551.000			-				8.551.000	8.551.000	-	-
2	**Kết luận của Kiểm toán khu vực III, UBND tỉnh chỉ đạo tại Công văn số 422/UBND-KT ngày 27/01/2021, Báo cáo Kiểm toán số 346/KTNN-TH ngày 21/10/2013**	**1.553.220.806**	**305.701.091**	**1.247.519.715**	**-**	**38.747.038**	**38.747.038**	**-**	**-**	**1.514.473.768**	**266.954.053**	**1.247.519.715**	**-**
*	Kiểm toán NSNN năm 2010	37.567.000	-	37.567.000	-	-	-	-	-	37.567.000	-	37.567.000	-
2.1	Nhà làm việc UBND huyện Tây Trà	37.567.000	-	37.567.000		-				37.567.000	-	37.567.000	-
*	Kiểm toán NSĐP năm 2013	38.747.038	38.747.038	-	-	38.747.038	38.747.038	-	-	-	-	-	-
2.2	Nhà làm việc Huyện ủy Trà Bồng	38.747.038	38.747.038			38.747.038	38.747.038			-	-	-	-
*	Kiểm toán NSĐP năm 2014	1.476.906.768	266.954.053	1.209.952.715	-	-	-	-	-	1.476.906.768	266.954.053	1.209.952.715	-
	Chương trình 30a												
2.3	Đường cầu Hà Riềng- Khu tái định cư	266.954.053	266.954.053	-		-				266.954.053	266.954.053	-	-
2.4	Đường Trà Phong - Rò Rô- Trà Bung	1.209.952.715	-	1.209.952.715		-				1.209.952.715	-	1.209.952.715	-
3	**Kết luận số 184/KL-TTr ngày 06/9/2024 của Thanh tra Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội**	**166.589.900**	**166.589.900**	**-**	**-**	**166.589.900**	**166.589.900**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
3.1	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Tân	20.101.695	20.101.695			20.101.695	20.101.695			-	-	-	-
3.2	Trường mầm non xã Trà Thuỷ; hạng mục: san nền; nhà lớp học 06 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	10.880.683	10.880.683			10.880.683	10.880.683			-	-	-	-
3.3	Nhà văn hóa xã Trà Thanh	6.316.668	6.316.668			6.316.668	6.316.668			-	-	-	-
3.4	Trường mẫu giáo xã Trà Sơn	6.953.914	6.953.914			6.953.914	6.953.914			-	-	-	-

STT	Chuyên đề, Dự án đầu tư	Tổng số vốn kiểm toán, thanh tra đề nghị xử lý chưa thu hồi chuyển sang				Tổng số vốn đã xử lý đã thực hiện đến tháng 4 năm 2025				Số chưa thực hiện			
		Tổng cộng	Thu hồi nộp NSNN (chi sai chế độ)	Giảm trừ thanh toán	Kiến nghị xử lý tài chính khác	Tổng cộng	Thu hồi nộp NSNN do chi sai chế độ	Giảm trừ thanh toán	Xử lý khác	Tổng cộng	Thu hồi nộp NSNN do chi sai chế độ	Giảm trừ thanh toán	Xử lý khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
3.5	Trường mầm non xã Trà Thanh	6.162.001	6.162.001			6.162.001	6.162.001			-	-	-	-
3.6	Trường Mầm non xã Trà Xinh; GPMB, san nền; nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	6.374.009	6.374.009			6.374.009	6.374.009			-	-	-	-
3.7	Trường Mẫu giáo xã Trà Lâm; hạng mục: GPMB, san nền, nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	10.723.154	10.723.154			10.723.154	10.723.154			-	-	-	-
3.8	Nhà văn hóa xã Trà Lâm	3.213.830	3.213.830			3.213.830	3.213.830			-	-	-	-
3.9	Nhà văn hóa xã Trà Bùi	2.612.317	2.612.317			2.612.317	2.612.317			-	-	-	-
3.10	Đường TL622 Trà Hoa	10.506.529	10.506.529			10.506.529	10.506.529			-	-	-	-
3.11	Đường UBND xã Trà Xinh - Trà Ôi	13.382.613	13.382.613			13.382.613	13.382.613			-	-	-	-
3.12	Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham giai đoạn 2	11.525.944	11.525.944			11.525.944	11.525.944			-	-	-	-
3.13	Nâng cấp tuyến đường Eo Xà Lan đi Thôn Sơn, xã Sơn Trà giai đoạn 1	13.101.545	13.101.545			13.101.545	13.101.545			-	-	-	-
3.14	Đường từ QL24C đi thôn 1, 4 xã Trà Thủy	23.395.868	23.395.868			23.395.868	23.395.868			-	-	-	-
3.15	Đường từ trường tiểu học tổ 3 thôn Cát cũ đến đất ông Thi	10.411.269	10.411.269			10.411.269	10.411.269			-	-	-	-
3.16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 Thành Sương đi TL626, xã Hương Trà giai đoạn 1	10.927.861	10.927.861			10.927.861	10.927.861			-	-	-	-
4	**Kết luận thanh tra số 06/KL-TTT ngày 08/01/2025 của Thanh tra tỉnh Quảng Ngãi**	**509.812.000**	**509.812.000**	**-**	**-**	**509.812.000**	**509.812.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường THCS Trương Ngọc Khang	35.453.000	35.453.000			35.453.000	35.453.000			-	-	-	-
2	Trường THCS Trà Lãnh	37.120.000	37.120.000			37.120.000	37.120.000			-	-		
3	Trường Tiểu Học Trà Thanh	22.699.000	22.699.000			22.699.000	22.699.000			-	-		
4	Trường Phổ thông Dân tộc bán trú THCS Trà Thanh	32.046.000	32.046.000			32.046.000	32.046.000			-	-		
5	Trạm Y tế xã Trà Sơn	28.016.000	28.016.000			28.016.000	28.016.000			-	-		

STT	Chuyên đề, Dự án đầu tư	Tổng số vốn kiểm toán, thanh tra đề nghị xử lý chưa thu hồi chuyển sang				Tổng số vốn đã xử lý đã thực hiện đến tháng 4 năm 2025				Số chưa thực hiện			
		Tổng cộng	Thu hồi nộp NSNN (chi sai chế độ)	Giảm trừ thanh toán	Kiến nghị xử lý tài chính khác	Tổng cộng	Thu hồi nộp NSNN do chi sai chế độ	Giảm trừ thanh toán	Xử lý khác	Tổng cộng	Thu hồi nộp NSNN do chi sai chế độ	Giảm trừ thanh toán	Xử lý khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
6	Trường Tiểu học số 1 Trà Sơn	31.876.000	31.876.000			31.876.000	31.876.000			-	-		
7	Trường Mẫu giáo Trà Phong	27.688.000	27.688.000			27.688.000	27.688.000			-	-		
8	Trường THCS Dân tộc bán trú Trà Thanh	28.729.000	28.729.000			28.729.000	28.729.000			-	-		
9	Trường TH và THCS Trà Lâm (Trường Phổ thông Dân tộc bán trú TH và THCS Trà Lâm)	20.326.000	20.326.000			20.326.000	20.326.000			-	-		
10	Kè chống sạt lở Trường Tiểu Học Trà Thanh	21.515.000	21.515.000			21.515.000	21.515.000			-	-		
11	Nâng cấp, mở rộng trụ sở UBND xã Trà Giang	26.995.000	26.995.000			26.995.000	26.995.000			-	-		
12	Trường Mẫu giáo Trà Lãnh	20.075.000	20.075.000			20.075.000	20.075.000			-	-		
13	Cầu Suối Tiên 3	7.313.000	7.313.000			7.313.000	7.313.000			-	-		
14	Trường PTDT Bán trú THCS Trương Ngọc Khang	21.101.000	21.101.000			21.101.000	21.101.000			-	-		
15	Trường PTDT Bán trú TH và THCS Trà Thủy	48.760.000	48.760.000			48.760.000	48.760.000			-	-		
16	Nhà Văn hóa xã Trà Phú	22.031.000	22.031.000			22.031.000	22.031.000			-	-		
17	Khu thể thao xã Trà Phú	17.776.000	17.776.000			17.776.000	17.776.000			-	-		
18	Sân, tường rào cổng ngõ Khu thể thao xã Trà Phú	15.415.000	15.415.000			15.415.000	15.415.000			-	-		
19	Nâng cấp, mở rộng Trường Mầm non xã Trà Phú	20.051.000	20.051.000			20.051.000	20.051.000			-	-		
20	Nhà văn hóa thị trấn Trà Xuân	11.790.000	11.790.000			11.790.000	11.790.000			-	-		

STT	Chuyên đề, Dự án đầu tư	Tổng số vốn kiểm toán, thanh tra đề nghị xử lý chưa thu hồi chuyển sang				Tổng số vốn đã xử lý đã thực hiện đến tháng 4 năm 2025				Số chưa thực hiện			
		Tổng cộng	Thu hồi nộp NSNN (chi sai chế độ)	Giảm trừ thanh toán	Kiến nghị xử lý tài chính khác	Tổng cộng	Thu hồi nộp NSNN do chi sai chế độ	Giảm trừ thanh toán	Xử lý khác	Tổng cộng	Thu hồi nộp NSNN do chi sai chế độ	Giảm trừ thanh toán	Xử lý khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
21	Tường rào cổng ngõ, sân vườn và các hạng mục khác của Trụ sở UBND xã Trà Tân	13.037.000	13.037.000			13.037.000	13.037.000			-	-		

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG NĂM NGÂN SÁCH 2024

Đơn vị: UBND huyện Trà Bồng

Nguồn vốn: Ngân sách sách tỉnh và ngân sách trung ương

(Kèm theo Báo cáo số 114/BC-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Trà Bồng)

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong nămquyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2023	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	HUYỆN TRÀ BỒNG		**92.909.358.000**	**71.298.441.000**	**7.117.908.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**7.117.908.000**	**71.298.441.000**
A	**Nguồn vốn ngân sách tỉnh**		**50.090.358.000**	**31.202.694.000**	**2.097.313.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.097.313.000**	**31.202.694.000**
I	**Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi**		**50.090.358.000**	**31.202.694.000**	**2.097.313.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.097.313.000**	**31.202.694.000**
1	**Ngân sách tỉnh**		**50.090.358.000**	**31.202.694.000**	**2.097.313.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.097.313.000**	**31.202.694.000**
1.1	**Vốn XDCB tập trung**		**50.090.358.000**	**31.202.694.000**	**2.097.313.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.097.313.000**	**31.202.694.000**
	Các hoạt động kinh tế (280)		*50.090.358.000*	*31.202.694.000*	*2.097.313.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*2.097.313.000*	*31.202.694.000*
	Đường Trà Phong -Trà Ka	7199833	49.997.000.000	31.109.336.000	2.097.313.000				-				-		-				-	-	2.097.313.000	31.109.336.000
	Dự án Năng lượng nông thôn huyện Trà Bồng	7220430	93.358.000	93.358.000					-				-		-						-	93.358.000
B	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**		**42.819.000.000**	**40.095.747.000**	**5.020.595.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.020.595.000**	**40.095.747.000**
I	**Chương trình 30a**		**42.819.000.000**	**40.095.747.000**	**5.020.595.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.020.595.000**	**40.095.747.000**
	Các hoạt động kinh tế (280)		*42.819.000.000*	*40.095.747.000*	*5.020.595.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*5.020.595.000*	*40.095.747.000*
	Đường Trà Phong - Gò Rô - Trà Bung	7177486	42.819.000.000	40.095.747.000	5.020.595.000				-				-		-				-	-	5.020.595.000	40.095.747.000

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 4 năm 2024

CƠ QUAN KIỂM SOÁT, THANH TOÁN
KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC XII
GIÁM ĐỐC

Trà Bồng, ngày 29 tháng 4 năm 2024

ĐƠN VỊ BÁO CÁO
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ BỒNG
CHỦ TỊCH

Trần Hoàng Vĩnh

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG NĂM NGÂN SÁCH 2024

Đơn vị: UBND huyện Trà Bồng

Nguồn vốn: Ngân sách sách tỉnh và ngân sách trung ương

(Kèm theo Báo cáo số 114/BC-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Trà Bồng)

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	HUYỆN TRÀ BỒNG		**1.196.962.711.000**	**225.752.169.417**	**25.318.607.273**	**-**	**23.540.349.273**	**48.078.859.115**	**43.180.219.400**	**42.506.776.400**	**673.443.000**	**3.926.842.100**	**971.797.615**	**206.046.000.000**	**148.386.520.000**	**125.550.297.000**	**22.836.223.000**	**57.495.149.000**	**164.331.000**	**191.597.422.673**	**25.287.924.000**	**417.318.908.817**
	Cộng các lĩnh vực		**1.196.962.711.000**	**225.752.169.417**	**25.318.607.273**	**-**	**23.540.349.273**	**48.078.859.115**	**43.180.219.400**	**42.506.776.400**	**673.443.000**	**3.926.842.100**	**971.797.615**	**206.046.000.000**	**148.386.520.000**	**125.550.297.000**	**22.836.223.000**	**57.495.149.000**	**164.331.000**	**191.597.422.673**	**25.287.924.000**	**417.318.908.817**
	Lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (070)		*164.690.000.000*	*32.648.301.447*	*4.660.933.000*	*-*	*4.660.933.000*	*3.861.698.553*	*3.861.698.000*	*3.861.698.000*	*-*	*-*	*553*	*31.343.000.000*	*28.315.198.000*	*28.000.270.000*	*314.928.000*	*3.027.316.000*	*486.000*	*36.522.901.000*	*314.928.000*	*64.825.197.447*
	Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)		*83.227.330.000*	*18.368.817.900*	*1.077.893.000*	*-*	*1.077.893.000*	*2.995.182.000*	*2.714.589.500*	*2.714.589.500*	*-*	*105.722.000*	*174.870.500*	*18.129.631.000*	*15.095.111.000*	*14.637.215.000*	*457.896.000*	*3.032.176.000*	*2.344.000*	*18.429.697.500*	*457.896.000*	*36.178.518.400*
	Lĩnh vực: Thể dục thể thao (220)		*34.901.205.000*	*1.102.209.000*	*279.217.000*	*-*	*279.217.000*	*665.882.000*	*665.882.000*	*665.882.000*	*-*	*-*	*-*	*14.312.000.000*	*10.681.623.000*	*3.156.019.000*	*7.525.604.000*	*3.630.377.000*	*-*	*4.101.118.000*	*7.525.604.000*	*12.449.714.000*
	Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)		*911.844.176.000*	*173.632.841.070*	*19.300.564.273*	*-*	*17.522.306.273*	*40.556.096.562*	*35.938.049.900*	*35.264.606.900*	*673.443.000*	*3.821.120.100*	*796.926.562*	*139.976.369.000*	*93.080.804.000*	*78.821.067.000*	*14.259.737.000*	*46.734.064.000*	*161.501.000*	*131.607.980.173*	*16.711.438.000*	*302.651.694.970*
	Lĩnh vực: HĐ của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể (340)		*2.300.000.000*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*1.430.000.000*	*1.213.784.000*	*935.726.000*	*278.058.000*	*216.216.000*	*-*	*935.726.000*	*278.058.000*	*1.213.784.000*
	Chưa phân bổ													*855.000.000*				*855.000.000*				
A	**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG**		**1.196.962.711.000**	**225.752.169.417**	**25.318.607.273**	**-**	**23.540.349.273**	**48.078.859.115**	**43.180.219.400**	**42.506.776.400**	**673.443.000**	**3.926.842.100**	**971.797.615**	**206.046.000.000**	**148.386.520.000**	**125.550.297.000**	**22.836.223.000**	**57.495.149.000**	**164.331.000**	**191.597.422.673**	**25.287.924.000**	**417.318.908.817**
I	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG XD NÔNG THÔN MỚI**		**141.582.711.000**	**26.727.418.768**	**1.130.826.000**	**-**	**1.130.826.000**	**14.766.611.910**	**14.198.005.000**	**14.198.005.000**	**-**	**367.394.000**	**201.212.910**	**45.400.000.000**	**28.210.150.000**	**12.028.982.000**	**16.181.168.000**	**17.188.455.000**	**1.395.000**	**27.357.813.000**	**16.181.168.000**	**69.135.573.768**
	NGÂN SÁCH TỈNH		**121.842.063.000**	**11.968.080.678**	**1.130.826.000**	**-**	**1.130.826.000**	**14.641.919.000**	**14.118.410.000**	**14.118.410.000**	**-**	**367.394.000**	**156.115.000**	**44.000.000.000**	**26.811.545.000**	**10.630.377.000**	**16.181.168.000**	**17.188.455.000**	**-**	**25.879.613.000**	**16.181.168.000**	**52.898.035.678**
	MÃ NGUỒN 43		**121.842.063.000**	**11.968.080.678**	**1.130.826.000**	**-**	**1.130.826.000**	**14.641.919.000**	**14.118.410.000**	**14.118.410.000**	**-**	**367.394.000**	**156.115.000**	**44.000.000.000**	**26.811.545.000**	**10.630.377.000**	**16.181.168.000**	**17.188.455.000**	**-**	**25.879.613.000**	**16.181.168.000**	**52.898.035.678**
1	**Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX (QĐ 1507 ngày 27/12/2022)**		**7.900.000.000**	**7.418.794.778**	**-**	**-**	**-**	**281.205.000**	**147.323.000**	**147.323.000**	**-**	**-**	**133.882.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**147.323.000**	**-**	**7.566.117.778**
	Các công trình cấp nước sạch nông thôn		**7.900.000.000**	**7.418.794.778**	**-**	**-**	**-**	**281.205.000**	**147.323.000**	**147.323.000**	**-**	**-**	**133.882.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**147.323.000**	**-**	**7.566.117.778**
	280 - Các hoạt động kinh tế		**7.900.000.000**	**7.418.794.778**	**-**	**-**	**-**	**281.205.000**	**147.323.000**	**147.323.000**	**-**	**-**	**133.882.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**147.323.000**	**-**	**7.566.117.778**
	311 - Cấp, thoát nước		7.900.000.000	7.418.794.778	-	-	-	281.205.000	147.323.000	147.323.000	-	-	133.882.000	-	-	-	-	-	-	147.323.000	-	7.566.117.778
	Xã Trà Bùi		**3.900.000.000**	**3.819.556.000**	**-**	**-**	**-**	**80.444.000**	**63.312.000**	**63.312.000**	**-**	**-**	**17.132.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**63.312.000**	**-**	**3.882.868.000**
	HTCNSH nước Gầm thôn Tây, xã Trà Bùi, huyện Trà Bồng	7981070	3.900.000.000	3.819.556.000				80.444.000	63.312.000	63.312.000			17.132.000							63.312.000		3.882.868.000
	Xã Trà Hiệp		**4.000.000.000**	**3.599.238.778**	**-**	**-**	**-**	**200.761.000**	**84.011.000**	**84.011.000**	**-**	**-**	**116.750.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**84.011.000**	**-**	**3.683.249.778**
	Nâng cấp, sửa chữa HTCNSH Nước Con Lan tổ 1, thôn Trà Cưa, xã Trà Hiệp, huyện Trà Bồng	7978409	4.000.000.000	3.599.238.778				200.761.000	84.011.000	84.011.000			116.750.000							84.011.000		3.683.249.778
2	**Nguồn tăng thu theo QĐ 376/QĐ-UBND**		**22.225.393.000**	**4.549.285.900**	**1.130.826.000**	**-**	**1.130.826.000**	**14.360.714.000**	**13.971.087.000**	**13.971.087.000**	**-**	**367.394.000**	**22.233.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15.101.913.000**	**-**	**18.520.372.900**
	070 - Giáo dục Đào tạo và dạy nghề		**4.450.000.000**	**202.396.000**	**-**	**-**	**-**	**3.802.604.000**	**3.802.604.000**	**3.802.604.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.802.604.000**	**-**	**4.005.000.000**
	071 - Giáo dục mầm non		4.450.000.000	202.396.000	-	-	-	3.802.604.000	3.802.604.000	3.802.604.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.802.604.000	-	4.005.000.000
	BQL dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**4.450.000.000**	**202.396.000**	**-**	**-**	**-**	**3.802.604.000**	**3.802.604.000**	**3.802.604.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.802.604.000**	**-**	**4.005.000.000**
	Trường Mẫu giáo xã Trà Tân	8045098	4.450.000.000	202.396.000				3.802.604.000	3.802.604.000	3.802.604.000										3.802.604.000		4.005.000.000
	160 - Văn hóa Thông tin		**4.533.330.000**	**2.137.045.900**	**291.983.000**	**-**	**291.983.000**	**1.942.954.000**	**1.899.365.000**	**1.899.365.000**	**-**	**35.722.000**	**7.867.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.191.348.000**	**-**	**4.036.410.900**
	161 - Văn hóa		4.533.330.000	2.137.045.900	291.983.000	-	291.983.000	1.942.954.000	1.899.365.000	1.899.365.000	-	35.722.000	7.867.000	-	-	-	-	-	-	2.191.348.000	-	4.036.410.900
	Xã Trà Giang		**1.200.000.000**	**341.489.000**	**280.709.000**	**-**	**280.709.000**	**738.511.000**	**702.789.000**	**702.789.000**	**-**	**35.722.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**983.498.000**	**-**	**1.044.278.000**
	Điểm vui chơi,giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi	8046210	1.200.000.000	341.489.000	280.709.000		280.709.000	738.511.000	702.789.000	702.789.000		35.722.000	-							983.498.000		1.044.278.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	Xã Trà Tân		**1.000.000.000**	**628.309.000**	-	-	-	**271.691.000**	**271.691.000**	**271.691.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**271.691.000**	-	**900.000.000**
	Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi	8050136	1.000.000.000	628.309.000				271.691.000	271.691.000	271.691.000										271.691.000		900.000.000
	Xã Trà Thanh		**1.111.110.000**	**632.336.000**	**11.274.000**	-	**11.274.000**	**367.664.000**	**367.664.000**	**367.664.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**378.938.000**	-	**1.000.000.000**
	Nhà VH thôn Gỗ (mở rộng diện tích, làm sân, tường rào)	8047709	1.111.110.000	632.336.000	11.274.000		11.274.000	367.664.000	367.664.000	367.664.000										378.938.000		1.000.000.000
	Xã Trà Hiệp		**1.222.220.000**	**534.911.900**	-	-	-	**565.088.000**	**557.221.000**	**557.221.000**	-	-	**7.867.000**	-	-	-	-	-	-	**557.221.000**	-	**1.092.132.900**
	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa thôn Băng	8044171	1.222.220.000	534.911.900				565.088.000	557.221.000	557.221.000			7.867.000							557.221.000		1.092.132.900
	220 - Thể dục thể thao		**1.111.110.000**	**334.118.000**	**279.217.000**	-	**279.217.000**	**665.882.000**	**665.882.000**	**665.882.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**945.099.000**	-	**1.000.000.000**
	221 - Thể dục thể thao		1.111.110.000	334.118.000	279.217.000	-	279.217.000	665.882.000	665.882.000	665.882.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	945.099.000	-	1.000.000.000
	Xã Trà Thanh		**1.111.110.000**	**334.118.000**	**279.217.000**	-	**279.217.000**	**665.882.000**	**665.882.000**	**665.882.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**945.099.000**	-	**1.000.000.000**
	Sân thể thao xã	8047705	1.111.110.000	334.118.000	279.217.000		279.217.000	665.882.000	665.882.000	665.882.000										945.099.000		1.000.000.000
	280 - Các hoạt động kinh tế		**12.130.953.000**	**1.875.726.000**	**559.626.000**	-	**559.626.000**	**7.949.274.000**	**7.603.236.000**	**7.603.236.000**	-	**331.672.000**	**14.366.000**	-	-	-	-	-	-	**8.162.862.000**	-	**9.478.962.000**
	283 - Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi		1.111.110.000	72.891.000	-	-	-	927.109.000	927.109.000	927.109.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	927.109.000	-	1.000.000.000
	Xã Trà Thủy		**1.111.110.000**	**72.891.000**	-	-	-	**927.109.000**	**927.109.000**	**927.109.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**927.109.000**	-	**1.000.000.000**
	Nâng cấp sửa chữa thuỷ lợi nước Dút	8044173	1.111.110.000	72.891.000				927.109.000	927.109.000	927.109.000										927.109.000		1.000.000.000
	292 - Giao thông đường bộ		8.797.620.000	965.773.000	559.626.000	-	559.626.000	5.859.227.000	5.527.555.000	5.527.555.000	-	331.672.000	-	-	-	-	-	-	-	6.087.181.000	-	6.493.328.000
	Xã Trà Sơn		**2.222.220.000**	**699.063.000**	**559.626.000**	-	**559.626.000**	**1.300.937.000**	**1.300.937.000**	**1.300.937.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.860.563.000**	-	**2.000.000.000**
	Đường vào điểm chôn cất Bà Linh đi Suối Bồi (Khu Bằng Lau)	8044156	1.111.110.000	340.419.000	270.255.000		270.255.000	659.581.000	659.581.000	659.581.000										929.836.000		1.000.000.000
	Đường vào điểm chôn cất tổ 1 thôn Sơn Bàn đi vườn Ông	8041943	1.111.110.000	358.644.000	289.371.000		289.371.000	641.356.000	641.356.000	641.356.000										930.727.000		1.000.000.000
	Xã Trà Thủy		**1.111.110.000**	**68.146.000**	-	-	-	**931.854.000**	**931.854.000**	**931.854.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**931.854.000**	-	**1.000.000.000**
	Đường BTXM tổ 6 thôn 3 đoạn đường từ QL24C đến Xăng Cao	8044174	1.111.110.000	68.146.000				931.854.000	931.854.000	931.854.000										931.854.000		1.000.000.000
	BQL dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**5.464.290.000**	**198.564.000**	-	-	-	**3.626.436.000**	**3.294.764.000**	**3.294.764.000**	-	**331.672.000**	-	-	-	-	-	-	-	**3.294.764.000**	-	**3.493.328.000**
	Xây dựng tuyến đường vào và Nghĩa trang nhân dân xã Trà Giang	8045099	5.464.290.000	198.564.000				3.626.436.000	3.294.764.000	3.294.764.000		331.672.000	-							3.294.764.000		3.493.328.000
	311 - Cấp, thoát nước		*2.222.223.000*	*837.062.000*	-	-	-	*1.162.938.000*	*1.148.572.000*	*1.148.572.000*	-	-	*14.366.000*	-	-	-	-	-	-	*1.148.572.000*	-	*1.985.634.000*
	Xã Trà Lâm		**2.222.223.000**	**837.062.000**	-	-	-	**1.162.938.000**	**1.148.572.000**	**1.148.572.000**	-	-	**14.366.000**	-	-	-	-	-	-	**1.148.572.000**	-	**1.985.634.000**
	Nâng cấp NSH tổ 1,2,3,8 thôn Trà Xanh	8044155	1.155.556.000	743.793.000				296.207.000	294.741.000	294.741.000			1.466.000							294.741.000		1.038.534.000
	Nâng cấp NSH tổ 1,2 thôn Trà Hoa	8044175	1.066.667.000	93.269.000				866.731.000	853.831.000	853.831.000			12.900.000							853.831.000		947.100.000
3	**Nguồn tỉnh hỗ trợ theo QĐ 374/QĐ-UBND**		**91.716.670.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**44.000.000.000**	**26.811.545.000**	**10.630.377.000**	**16.181.168.000**	**17.188.455.000**	-	**10.630.377.000**	**16.181.168.000**	**26.811.545.000**
	070 - Giáo dục Đào tạo và dạy nghề		**10.000.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.500.000.000**	**337.983.000**	**337.983.000**	-	**2.162.017.000**	-	**337.983.000**	-	**337.983.000**
	071 - Giáo dục mầm non		10.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500.000.000	337.983.000	337.983.000	-	2.162.017.000	-	337.983.000	-	337.983.000
	BQL dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**10.000.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.500.000.000**	**337.983.000**	**337.983.000**	-	**2.162.017.000**	-	**337.983.000**	-	**337.983.000**
	Trường Mầm non Trà Thủy (hạng mục: Nhà hiệu bộ, 02 phòng học chức năng, nhà ăn, nhà bếp, thiết bị, tường rào cổng ngõ)	8091424	10.000.000.000											2.500.000.000	337.983.000	337.983.000		2.162.017.000	-	337.983.000		337.983.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	160 - Văn hóa Thông tin		**2.850.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.815.000.000**	**1.524.179.000**	**1.142.611.000**	**381.568.000**	**290.821.000**	-	**1.142.611.000**	**381.568.000**	**1.524.179.000**
	161 - Văn hóa		2.850.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.815.000.000	1.524.179.000	1.142.611.000	381.568.000	290.821.000	-	1.142.611.000	381.568.000	1.524.179.000
	Xã Trà Giang		**350.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**315.000.000**	**297.371.000**	**297.371.000**	-	**17.629.000**	-	**297.371.000**	-	**297.371.000**
	Xây mới nhà vệ sinh, sân nền nhà văn hóa thôn 1	8091081	350.000.000											315.000.000	297.371.000	297.371.000		17.629.000	-	297.371.000		297.371.000
	Xã Trà Tân		**1.000.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**900.000.000**	**748.799.000**	**748.799.000**	-	**151.201.000**	-	**748.799.000**	-	**748.799.000**
	Xây mới nhà vệ sinh của 4 nhà văn hóa thôn	8092353	1.000.000.000											900.000.000	748.799.000	748.799.000		151.201.000	-	748.799.000		748.799.000
	Xã Trà Thủy		**1.500.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**600.000.000**	**478.009.000**	**96.441.000**	**381.568.000**	**121.991.000**	-	**96.441.000**	**381.568.000**	**478.009.000**
	Xây mới nhà vệ sinh của 6 nhà văn hoá thôn	8091876	1.500.000.000											600.000.000	478.009.000	96.441.000	381.568.000	121.991.000	-	96.441.000	381.568.000	478.009.000
	220 - Thể dục thể thao		**27.411.110.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**12.270.000.000**	**8.667.324.000**	**1.141.720.000**	**7.525.604.000**	**3.602.676.000**	-	**1.141.720.000**	**7.525.604.000**	**8.667.324.000**
	221 - Thể dục thể thao		27.411.110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.270.000.000	8.667.324.000	1.141.720.000	7.525.604.000	3.602.676.000	-	1.141.720.000	7.525.604.000	8.667.324.000
	BQL dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**27.411.110.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**12.270.000.000**	**8.667.324.000**	**1.141.720.000**	**7.525.604.000**	**3.602.676.000**	-	**1.141.720.000**	**7.525.604.000**	**8.667.324.000**
	Khu thể thao xã (Nhà thi đấu đa năng)	8091885	6.111.110.000											3.500.000.000	1.642.807.000	307.883.000	1.334.924.000	1.857.193.000	-	307.883.000	1.334.924.000	1.642.807.000
	Khu thể thao xã	8091896	7.300.000.000											4.470.000.000	2.987.718.000	275.406.000	2.712.312.000	1.482.282.000	-	275.406.000	2.712.312.000	2.987.718.000
	Khu thể thao xã.	8091427	14.000.000.000											4.300.000.000	4.036.799.000	558.431.000	3.478.368.000	263.201.000	-	558.431.000	3.478.368.000	4.036.799.000
	280 - Các hoạt động kinh tế		**49.155.560.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**25.130.000.000**	**15.068.275.000**	**7.072.337.000**	**7.995.938.000**	**10.061.725.000**	-	**7.072.337.000**	**7.995.938.000**	**15.068.275.000**
	292 - Giao thông đường bộ		41.965.560.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.150.000.000	12.386.754.000	5.660.529.000	6.726.225.000	8.763.246.000	-	5.660.529.000	6.726.225.000	12.386.754.000
	Xã Trà Giang		**3.350.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.015.000.000**	**2.038.981.000**	**1.886.851.000**	**152.130.000**	**976.019.000**	-	**1.886.851.000**	**152.130.000**	**2.038.981.000**
	Nâng cấp mở rộng đường từ nhà Ông Rí đi nhà Ông Bình (Đoạn từ ngã 3 nhà bà Thủy đến Nhà văn hóa thôn 1)	8091087	1.200.000.000											1.080.000.000	685.099.000	685.099.000		394.901.000	-	685.099.000		685.099.000
	Bê tông xi măng tuyến đường từ nhà Ông Hý đi nhà Ông Bình	8091082	1.000.000.000											900.000.000	756.846.000	756.846.000		143.154.000	-	756.846.000		756.846.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Cây Ké đi nhà Ông Hải	8091078	600.000.000											540.000.000	189.702.000	37.572.000	152.130.000	350.298.000	-	37.572.000	152.130.000	189.702.000
	BTXM tuyến đường từ nhà bà Hợi đi hố Bờ Gieo	8091077	550.000.000											495.000.000	407.334.000	407.334.000		87.666.000	-	407.334.000		407.334.000
	Xã Trà Tân		**4.200.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.480.000.000**	**1.795.105.000**	**1.065.588.000**	**729.517.000**	**1.684.895.000**	-	**1.065.588.000**	**729.517.000**	**1.795.105.000**
	Nâng cấp tuyến đường Tà Vác	8092356	1.100.000.000											990.000.000	329.411.000	65.307.000	264.104.000	660.589.000	-	65.307.000	264.104.000	329.411.000
	Đường BTXM tổ 15 đi 21 thôn Trà Ngon	8092355	1.100.000.000											990.000.000	888.434.000	888.434.000		101.566.000	-	888.434.000		888.434.000
	Đường đi vào điểm chôn cất thôn Trà Ót	8092354	2.000.000.000											1.500.000.000	577.260.000	111.847.000	465.413.000	922.740.000	-	111.847.000	465.413.000	577.260.000
	Xã Trà Thủy		**5.276.670.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.600.000.000**	**130.177.000**	**130.177.000**	-	**1.469.823.000**	-	**130.177.000**	-	**130.177.000**
	Đường vào Khu chôn cất thôn 2.3	8091877	5.276.670.000											1.600.000.000	130.177.000	130.177.000		1.469.823.000	-	130.177.000		130.177.000
	BQL dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**29.138.890.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**13.055.000.000**	**8.422.491.000**	**2.577.913.000**	**5.844.578.000**	**4.632.509.000**	-	**2.577.913.000**	**5.844.578.000**	**8.422.491.000**
	Nâng cấp đường Trung tâm xã (TTCX Tân - Bùi)	8091426	5.638.890.000											3.375.000.000	2.602.771.000	1.641.160.000	961.611.000	772.229.000	-	1.641.160.000	961.611.000	2.602.771.000
	Nối tiếp đường QL24C đi thôn 1, thôn 4, xã Trà Thủy	8091076	7.000.000.000											2.200.000.000	1.806.831.000	282.758.000	1.524.073.000	393.169.000	-	282.758.000	1.524.073.000	1.806.831.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông QL24C đi UBND xã Trà Thủy	8091075	5.500.000.000											1.900.000.000	1.797.191.000	257.306.000	1.539.885.000	102.809.000	-	257.306.000	1.539.885.000	1.797.191.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	Cầu qua suối Trà Bói	8091079	11.000.000.000											5.580.000.000	2.215.698.000	396.689.000	1.819.009.000	3.364.302.000	-	396.689.000	1.819.009.000	2.215.698.000
	302 - Công nghiệp điện năng		*7.190.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*3.980.000.000*	*2.681.521.000*	*1.411.808.000*	*1.269.713.000*	*1.298.479.000*	-	*1.411.808.000*	*1.269.713.000*	*2.681.521.000*
	BQL dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**7.190.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.980.000.000**	**2.681.521.000**	**1.411.808.000**	**1.269.713.000**	**1.298.479.000**	-	**1.411.808.000**	**1.269.713.000**	**2.681.521.000**
	Hệ thống điện chiếu sáng trung tâm xã	8091878	540.000.000											540.000.000	540.000.000	540.000.000				540.000.000		540.000.000
	Điện sinh hoạt tổ 4 thôn 3	8091883	2.700.000.000											900.000.000	683.328.000	185.854.000	497.474.000	216.672.000	-	185.854.000	497.474.000	683.328.000
	Điện sinh hoạt tổ 3 thôn 6	8091422	550.000.000											200.000.000	179.428.000	60.191.000	119.237.000	20.572.000	-	60.191.000	119.237.000	179.428.000
	Điện sinh hoạt tổ 17, 18 thôn 5	8091423	1.300.000.000											450.000.000	382.867.000	85.339.000	297.528.000	67.133.000	-	85.339.000	297.528.000	382.867.000
	Đường điện thôn Trường Giang	8091425	900.000.000											810.000.000	505.803.000	448.657.000	57.146.000	304.197.000	-	448.657.000	57.146.000	505.803.000
	Hệ thống điện chiếu sáng trung tâm xã	8091074	1.200.000.000											1.080.000.000	390.095.000	91.767.000	298.328.000	689.905.000	-	91.767.000	298.328.000	390.095.000
	340 - Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		**2.300.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.430.000.000**	**1.213.784.000**	**935.726.000**	**278.058.000**	**216.216.000**	-	**935.726.000**	**278.058.000**	**1.213.784.000**
	341 - Quản lý nhà nước		*2.300.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1.430.000.000*	*1.213.784.000*	*935.726.000*	*278.058.000*	*216.216.000*	-	*935.726.000*	*278.058.000*	*1.213.784.000*
	Xã Trà Giang		**1.200.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.080.000.000**	**872.056.000**	**872.056.000**	-	**207.944.000**	-	**872.056.000**	-	**872.056.000**
	Tường rào, cổng ngõ, sân vườn trụ sở UBND xã	8091080	1.200.000.000											1.080.000.000	872.056.000	872.056.000		207.944.000	-	872.056.000		872.056.000
	Xã Trà Thủy		**1.100.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**350.000.000**	**341.728.000**	**63.670.000**	**278.058.000**	**8.272.000**	-	**63.670.000**	**278.058.000**	**341.728.000**
	Chỉnh trang tường rào, cổng ngõ, sân vườn trụ sở UBND xã	8092351	1.100.000.000											350.000.000	341.728.000	63.670.000	278.058.000	8.272.000	-	63.670.000	278.058.000	341.728.000
	Chưa phân bổ													**855.000.000**				**855.000.000**	-			
	NGÂN SÁCH TW		**19.740.648.000**	**14.759.338.090**	-	-	-	**124.692.910**	**79.595.000**	**79.595.000**	-	-	**45.097.910**	**1.400.000.000**	**1.398.605.000**	**1.398.605.000**	-	-	**1.395.000**	**1.478.200.000**	-	**16.237.538.090**
	MÃ NGUỒN 43		**19.740.648.000**	**14.759.338.090**	-	-	-	**124.692.910**	**79.595.000**	**79.595.000**	-	-	**45.097.910**	**1.400.000.000**	**1.398.605.000**	**1.398.605.000**	-	-	**1.395.000**	**1.478.200.000**	-	**16.237.538.090**
	Các xã thuộc Chương trình		**19.740.648.000**	**14.759.338.090**	-	-	-	**124.692.910**	**79.595.000**	**79.595.000**	-	-	**45.097.910**	**1.400.000.000**	**1.398.605.000**	**1.398.605.000**	-	-	**1.395.000**	**1.478.200.000**	-	**16.237.538.090**
	160 - Văn hóa Thông tin		**2.640.000.000**	**690.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**690.850.000**	**689.455.000**	**689.455.000**	-	-	**1.395.000**	**689.455.000**	-	**1.379.455.000**
	161 - Văn hóa		2.640.000.000	690.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	690.850.000	689.455.000	689.455.000	-	-	1.395.000	689.455.000	-	1.379.455.000
	Xã Trà Bình		**2.640.000.000**	**690.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**690.850.000**	**689.455.000**	**689.455.000**	-	-	**1.395.000**	**689.455.000**	-	**1.379.455.000**
	Tường rào cổng ngõ sân vườn nhà văn hóa thôn Bình Thanh	8015670	880.000.000	230.000.000										272.650.000	271.255.000	271.255.000			1.395.000	271.255.000		501.255.000
	Tường rào cổng ngõ sân vườn nhà văn hóa thôn Bình Đông	8015669	880.000.000	230.000.000										300.000.000	300.000.000	300.000.000				300.000.000		530.000.000
	Tường rào cổng ngõ sân vườn nhà văn hóa thôn Bình Trung	8015671	880.000.000	230.000.000										118.200.000	118.200.000	118.200.000				118.200.000		348.200.000
	220 - Thể dục thể thao		**2.238.985.000**	**768.091.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**700.000.000**	**700.000.000**	**700.000.000**	-	-	-	**700.000.000**	-	**1.468.091.000**
	221 - Thể dục thể thao		2.238.985.000	768.091.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700.000.000	700.000.000	700.000.000	-	-	-	700.000.000	-	1.468.091.000
	Xã Trà Phú		**2.238.985.000**	**768.091.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**700.000.000**	**700.000.000**	**700.000.000**	-	-	-	**700.000.000**	-	**1.468.091.000**
	Sân, tường rào, cổng ngõ Khu thể thao xã Trà Phú	7984145	2.238.985.000	768.091.000										700.000.000	700.000.000	700.000.000				700.000.000		1.468.091.000
	280 - Các hoạt động kinh tế		**14.861.663.000**	**13.301.247.090**	-	-	-	**124.692.910**	**79.595.000**	**79.595.000**	-	-	**45.097.910**	**9.150.000**	**9.150.000**	**9.150.000**	-	-	-	**88.745.000**	-	**13.389.992.090**
	283 - Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi		2.027.630.000	1.745.723.000	-	-	-	22.064.000	22.064.000	22.064.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.064.000	-	1.767.787.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	Xã Trà Phong		**2.027.630.000**	**1.745.723.000**	-	-	-	**22.064.000**	**22.064.000**	**22.064.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**22.064.000**	-	**1.767.787.000**
	Kè suối nước So	7987723	2.027.630.000	1.745.723.000				22.064.000	22.064.000	22.064.000										22.064.000		1.767.787.000
	292 - Giao thông đường bộ		9.658.773.000	8.676.986.090	-	-	-	94.566.910	57.531.000	57.531.000	-	-	37.035.910	9.150.000	9.150.000	9.150.000	-	-	-	66.681.000	-	8.743.667.090
	Xã Trà Bình		**748.000.000**	**670.850.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**9.150.000**	**9.150.000**	**9.150.000**	-	-	-	**9.150.000**	-	**680.000.000**
	Kiên cố hóa GTNT từ QL 24C đi nhà ông Bá, thôn Bình Đông	7988667	748.000.000	670.850.000										9.150.000	9.150.000	9.150.000				9.150.000		680.000.000
	Xã Trà Giang		**1.724.253.000**	**1.567.500.090**	-	-	-	**2.910**	-	-	-	-	**2.910**	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.567.500.090**
	Nối tiếp đường BTXM từ Nhà Ông Thông đi Sinh Nứa	7984012	1.724.253.000	1.567.500.090				2.910					2.910									1.567.500.090
	Xã Trà Bùi		**2.027.630.000**	**1.810.296.000**	-	-	-	**33.004.000**	-	-	-	-	**33.004.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.810.296.000**
	Đường BTXM từ UBND xã đi tổ 2 thôn Niên	7987140	1.013.815.000	917.746.000				3.904.000					3.904.000									917.746.000
	Đường BTXM từ UBND xã đi tổ 2 thôn Gò	7991144	1.013.815.000	892.550.000				29.100.000					29.100.000									892.550.000
	Xã Trà Hiệp		**2.027.630.000**	**1.808.474.000**	-	-	-	**34.826.000**	**34.826.000**	**34.826.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**34.826.000**	-	**1.843.300.000**
	Đường bê tông xi măng Khu tái định cư Tpot Tket thôn Cà	7979858	1.001.000.000	892.646.000				17.354.000	17.354.000	17.354.000										17.354.000		910.000.000
	Đường bê tông xi măng tuyến nhà ông Thanh đến nhà ông Thuận tổ 1 thôn Cà	7979861	1.026.630.000	915.828.000				17.472.000	17.472.000	17.472.000										17.472.000		933.300.000
	Xã Trà Lâm		**1.056.000.000**	**951.003.000**	-	-	-	**8.997.000**	**8.997.000**	**8.997.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**8.997.000**	-	**960.000.000**
	Nối tiếp đường BTXM từ tỉnh lộ 622B đi tổ 1,2,3 thôn Trà Lạc điểm cuối đến Nước Lò	7972540	1.056.000.000	951.003.000				8.997.000	8.997.000	8.997.000										8.997.000		960.000.000
	Xã Hương Trà		**1.037.630.000**	**929.592.000**	-	-	-	**13.708.000**	**13.708.000**	**13.708.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**13.708.000**	-	**943.300.000**
	BTXM tuyến đường Nguyễn Thị Xuân - Hồ Văn Viên (Tổ 3, thôn Cà Đam)	7980943	1.037.630.000	929.592.000				13.708.000	13.708.000	13.708.000										13.708.000		943.300.000
	Xã Trà Tây		**1.037.630.000**	**939.271.000**	-	-	-	**4.029.000**	-	-	-	-	**4.029.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**939.271.000**
	BTXM Tuyến nhà ông Đông - Ông Hùng (tổ 7 thôn Tre)	7986073	1.037.630.000	939.271.000				4.029.000					4.029.000									939.271.000
	302 - Công nghiệp điện năng		1.147.630.000	1.043.163.000	-	-	-	137.000	-	-	-	-	137.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.043.163.000
	Xã Trà Sơn		**1.147.630.000**	**1.043.163.000**	-	-	-	**137.000**	-	-	-	-	**137.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.043.163.000**
	Đường điện tổ 5, thôn Sơn bàn	7983429	1.147.630.000	1.043.163.000				137.000					137.000									1.043.163.000
	311 - Cấp, thoát nước		2.027.630.000	1.835.375.000	-	-	-	7.925.000	-	-	-	-	7.925.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.835.375.000
	Xã Trà Xinh		**2.027.630.000**	**1.835.375.000**	-	-	-	**7.925.000**	-	-	-	-	**7.925.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.835.375.000**
	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt đội 1 thôn Trà Veo	7979110	927.630.000	837.474.000				5.826.000					5.826.000									837.474.000
	Hệ thống nước sinh hoạt đội 2,3 thôn Trà Veo	7979121	1.100.000.000	997.901.000				2.099.000					2.099.000									997.901.000
II	**CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GĐ 2021-2025**		**480.014.000.000**	**112.798.372.000**	**14.341.071.000**	-	**13.076.469.000**	**7.774.628.000**	**5.157.047.000**	**4.571.724.000**	**585.323.000**	**2.617.581.000**	-	**61.931.000.000**	**54.491.669.000**	**50.922.387.000**	**3.569.282.000**	**7.438.845.000**	**486.000**	**68.570.580.000**	**5.419.207.000**	**172.447.088.000**
	Dự án 1: Hỗ trợ ĐTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		**480.014.000.000**	**112.798.372.000**	**14.341.071.000**	-	**13.076.469.000**	**7.774.628.000**	**5.157.047.000**	**4.571.724.000**	**585.323.000**	**2.617.581.000**	-	**61.931.000.000**	**54.491.669.000**	**50.922.387.000**	**3.569.282.000**	**7.438.845.000**	**486.000**	**68.570.580.000**	**5.419.207.000**	**172.447.088.000**
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ ĐTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		**480.014.000.000**	**112.798.372.000**	**14.341.071.000**	-	**13.076.469.000**	**7.774.628.000**	**5.157.047.000**	**4.571.724.000**	**585.323.000**	**2.617.581.000**	-	**61.931.000.000**	**54.491.669.000**	**50.922.387.000**	**3.569.282.000**	**7.438.845.000**	**486.000**	**68.570.580.000**	**5.419.207.000**	**172.447.088.000**
	Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo		**480.014.000.000**	**112.798.372.000**	**14.341.071.000**	-	**13.076.469.000**	**7.774.628.000**	**5.157.047.000**	**4.571.724.000**	**585.323.000**	**2.617.581.000**	-	**61.931.000.000**	**54.491.669.000**	**50.922.387.000**	**3.569.282.000**	**7.438.845.000**	**486.000**	**68.570.580.000**	**5.419.207.000**	**172.447.088.000**
	Nguồn vốn NS trung ương (Mã nguồn 43)		**236.557.000.000**	**101.881.676.000**	**14.313.993.000**	-	**13.049.391.000**	**7.730.324.000**	**5.112.743.000**	**4.527.420.000**	**585.323.000**	**2.617.581.000**	-	**56.301.000.000**	**49.236.110.000**	**45.813.625.000**	**3.422.485.000**	**7.064.890.000**	-	**63.390.436.000**	**5.272.410.000**	**156.230.529.000**

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
1	**Lĩnh vực: GD-ĐT và dạy nghề (070)**		**47.980.000.000**	**21.244.000.000**	**4.633.855.000**	**-**	**4.633.855.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**17.677.000.000**	**17.010.405.000**	**16.792.485.000**	**217.920.000**	**666.595.000**	**-**	**21.426.340.000**	**217.920.000**	**38.254.405.000**
1.1	**Ngành kinh tế: Giáo dục Mầm non (071)**		**38.550.000.000**	**9.835.000.000**	**4.633.855.000**	**-**	**4.633.855.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15.362.000.000**	**14.695.405.000**	**14.477.485.000**	**217.920.000**	**666.595.000**	**-**	**19.111.340.000**	**217.920.000**	**24.530.405.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**38.550.000.000**	**9.835.000.000**	**4.633.855.000**	**-**	**4.633.855.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15.362.000.000**	**14.695.405.000**	**14.477.485.000**	**217.920.000**	**666.595.000**	**-**	**19.111.340.000**	**217.920.000**	**24.530.405.000**
	Trường Mầm non số 1 Hương Trà. Hạng mục: Nhà hiệu bộ 08 phòng, 02 tầng; 02 phòng học chức năng và các hạng mục phụ khác	7987172	5.750.000.000	4.744.000.000			-		-				-	131.000.000	131.000.000	131.000.000		-	-	131.000.000	-	4.875.000.000
	Trường Mầm non Trà Thúy. Hạng mục: San nền, nhà lớp học 06 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	8016792	7.080.000.000	1.773.000.000	1.773.000.000		1.773.000.000		-				-	4.384.000.000	4.384.000.000	4.384.000.000		-	-	6.157.000.000	-	6.157.000.000
	Trường Mầm non Trà Xinh. Hạng mục:GPMB, San nền, nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	8016793	6.370.000.000	1.773.000.000	1.533.774.000		1.533.774.000		-				-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		-	-	3.533.774.000	-	3.773.000.000
	Trường Mẫu Giáo Trà Lâm. Hạng mục:GPMB, San nền, nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	8016794	5.550.000.000	1.545.000.000	1.327.081.000		1.327.081.000		-				-	2.500.000.000	1.868.740.000	1.868.740.000		631.260.000	-	3.195.821.000	-	3.413.740.000
	Trường Mẫu giáo Trà Sơn	8055959	4.600.000.000						-				-	2.800.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000		-	-	2.800.000.000	-	2.800.000.000
	Trường Mầm non Trà Thanh	8055960	4.600.000.000						-				-	2.800.000.000	2.764.665.000	2.546.745.000	217.920.000	35.335.000	-	2.546.745.000	217.920.000	2.764.665.000
	Trường Mầm non Trà Giang. Hạng mục: Phòng nghệ thuật; Phòng làm việc Văn phòng; Phòng vệ sinh	8065519	4.600.000.000						-				-	747.000.000	747.000.000	747.000.000		-	-	747.000.000	-	747.000.000
1.2	**Ngành kinh tế: Giáo dục Tiểu học (072)**		**4.600.000.000**	**7.400.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.216.000.000**	**2.216.000.000**	**2.216.000.000**	**-**	**-**	**-**	**2.216.000.000**	**-**	**9.616.000.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**2.300.000.000**	**7.400.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.216.000.000**	**2.216.000.000**	**2.216.000.000**	**-**	**-**	**-**	**2.216.000.000**	**-**	**9.616.000.000**
	Trường TH và THCS Trà Tân: Nhà lớp học 10 phòng, 02 tầng	7983426	5.750.000.000	3.700.000.000			-		-				-	1.213.000.000	1.213.000.000	1.213.000.000		-	-	1.213.000.000	-	4.913.000.000
	Trường PTDTBT TH số 2 Hương Trà. Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng, 2 tầng và các hạng mục phụ khác	7988000	5.750.000.000	3.700.000.000			-		-				-	1.003.000.000	1.003.000.000	1.003.000.000		-	-	1.003.000.000	-	4.703.000.000
1.3	**Ngành kinh tế: Giáo dục THCS (073)**		**4.830.000.000**	**4.009.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**99.000.000**	**99.000.000**	**99.000.000**	**-**	**-**	**-**	**99.000.000**	**-**	**4.108.000.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**4.830.000.000**	**4.009.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**99.000.000**	**99.000.000**	**99.000.000**	**-**	**-**	**-**	**99.000.000**	**-**	**4.108.000.000**
	Trường PTDTBT THCS số 1 Hương Trà. Hạng mục: Phòng học bộ môn 04 phòng 2 tầng và các hạng mục phụ khác	7987173	4.830.000.000	4.009.000.000			-		-				-	99.000.000	99.000.000	99.000.000		-	-	99.000.000	-	4.108.000.000
2	**Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)**		**12.606.000.000**	**6.909.000.000**	**785.910.000**	**-**	**785.910.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.323.781.000**	**3.281.399.000**	**3.205.071.000**	**76.328.000**	**42.382.000**	**-**	**3.990.981.000**	**76.328.000**	**10.190.399.000**
	Ngành kinh tế: Văn hóa (161)		**12.606.000.000**	**6.909.000.000**	**785.910.000**	**-**	**785.910.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.323.781.000**	**3.281.399.000**	**3.205.071.000**	**76.328.000**	**42.382.000**	**-**	**3.990.981.000**	**76.328.000**	**10.190.399.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**12.606.000.000**	**6.909.000.000**	**785.910.000**	**-**	**785.910.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.323.781.000**	**3.281.399.000**	**3.205.071.000**	**76.328.000**	**42.382.000**	**-**	**3.990.981.000**	**76.328.000**	**10.190.399.000**
	Nhà văn hóa xã Trà Bùi	7988305	4.202.000.000	3.000.000.000			-		-				-	391.781.000	391.781.000	391.781.000		-	-	391.781.000	-	3.391.781.000
	Nhà văn hóa xã Trà Lâm	7988306	4.202.000.000	2.636.000.000			-		-				-	750.000.000	750.000.000	750.000.000		-	-	750.000.000	-	3.386.000.000
	Nhà văn hóa xã Trà Thanh	8016800	4.202.000.000	1.273.000.000	785.910.000		785.910.000		-				-	2.182.000.000	2.139.618.000	2.063.290.000	76.328.000	42.382.000	-	2.849.200.000	76.328.000	3.412.618.000
3	**Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)**		**175.971.000.000**	**73.728.676.000**	**8.894.228.000**	**-**	**7.629.626.000**	**7.730.324.000**	**5.112.743.000**	**4.527.420.000**	**585.323.000**	**2.617.581.000**	**-**	**35.300.219.000**	**28.944.306.000**	**25.816.069.000**	**3.128.237.000**	**6.355.913.000**	**-**	**37.973.115.000**	**4.978.162.000**	**107.785.725.000**
3.1	**Ngành kinh tế: GT đường bộ (292)**		**158.744.000.000**	**62.433.676.000**	**8.894.228.000**	**-**	**7.629.626.000**	**7.730.324.000**	**5.112.743.000**	**4.527.420.000**	**585.323.000**	**2.617.581.000**	**-**	**33.732.420.000**	**27.581.773.000**	**24.453.536.000**	**3.128.237.000**	**6.150.647.000**	**-**	**36.610.582.000**	**4.978.162.000**	**95.128.192.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**158.744.000.000**	**62.433.676.000**	**8.894.228.000**	**-**	**7.629.626.000**	**7.730.324.000**	**5.112.743.000**	**4.527.420.000**	**585.323.000**	**2.617.581.000**	**-**	**33.732.420.000**	**27.581.773.000**	**24.453.536.000**	**3.128.237.000**	**6.150.647.000**	**-**	**36.610.582.000**	**4.978.162.000**	**95.128.192.000**
	Nâng cấp BTXM nối tiếp khu 9 đi khu 10 Hà Riềng	7975834	10.925.000.000	8.745.540.000			-		-			-		575.000.000	575.000.000	575.000.000		-	-	575.000.000	-	9.320.540.000
	Đường từ trường Tiểu học tổ 3 thôn Cát cũ đến đất ông Thi	7984143	20.125.000.000	10.326.000.000	289.532.000		289.532.000		-			-		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		-	-	4.289.532.000	-	14.326.000.000
	Nâng cấp tuyến đường Eo Xà Lan đi thôn Sơn, xã Sơn Trà giai đoạn 1	7983424	18.975.000.000	8.457.460.000	1.638.303.000		1.638.303.000		-	-		-		3.695.296.000	1.622.526.000	1.622.526.000		2.072.770.000	-	3.260.829.000	-	10.079.986.000
	Đường TL 622 - Trà Hoa	7981481	12.650.000.000	4.017.064.000	2.169.629.000		905.027.000	2.232.936.000	1.956.222.000	1.370.899.000	585.323.000	276.714.000		1.118.000.000	-			1.118.000.000	-	2.275.926.000	1.849.925.000	5.973.286.000
	Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham giai đoạn 2	7984011	18.400.000.000	6.631.256.000	52.626.000		52.626.000	5.235.744.000	2.894.877.000	2.894.877.000		2.340.867.000			-			-	-	2.947.503.000	-	9.526.133.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	Đường từ QL 24C đến thôn 1, thôn 4, xã Trà Thủy	7983431	18.400.000.000	13.518.000.000			-		-			-		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		-	-	1.500.000.000	-	15.018.000.000
	Đường UBND Trà Xinh - Trà Ôi	8016788	10.925.000.000	3.647.356.000	1.737.045.000		1.737.045.000	261.644.000	261.644.000	261.644.000		-		4.455.000.000	3.909.963.000	3.909.963.000		545.037.000	-	5.908.652.000	-	7.818.963.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 thành Sương đi TL626, xã Hương Trà GĐ 2	8055961	10.350.000.000				-		-			-		4.500.000.000	2.692.697.000	1.096.325.000	1.596.372.000	1.807.303.000	-	1.096.325.000	1.596.372.000	2.692.697.000
	Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham GĐ 3	8057655	11.500.000.000				-		-			-		4.934.124.000	4.678.465.000	3.986.263.000	692.202.000	255.659.000	-	3.986.263.000	692.202.000	4.678.465.000
	Đường UBND xã Trà Xinh - Trà ôi (nối tiếp)	8061439	5.794.000.000				-		-			-		1.182.000.000	1.182.000.000	342.337.000	839.663.000	-	-	342.337.000	839.663.000	1.182.000.000
	NC, mở rộng tuyến đường ngã 3 Thành Sương đi TL626, xã Hương Trà giai đoạn 1	8016801	20.700.000.000	7.091.000.000	3.007.093.000		3.007.093.000		-			-		7.773.000.000	7.421.122.000	7.421.122.000		351.878.000	-	10.428.215.000	-	14.512.122.000
3.2	**Ngành kinh tế: Công nghiệp điện năng(302)**		**7.015.000.000**	**4.186.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**67.799.000**	**67.799.000**	**67.799.000**	-	-	-	**67.799.000**	-	**4.253.799.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**7.015.000.000**	**4.186.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**67.799.000**	**67.799.000**	**67.799.000**	-	-	-	**67.799.000**	-	**4.253.799.000**
	Điện sinh hoạt thôn tổ 6 và 7 thôn Sơn, xã Sơn Trà	7977414	7.015.000.000	4.186.000.000			-		-				-	67.799.000	67.799.000	67.799.000		-	-	67.799.000	-	4.253.799.000
3.3	**Ngành kinh tế: Cấp thoát nước (311)**		**10.212.000.000**	**7.109.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.500.000.000**	**1.294.734.000**	**1.294.734.000**	-	**205.266.000**	-	**1.294.734.000**	-	**8.403.734.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**10.212.000.000**	**7.109.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.500.000.000**	**1.294.734.000**	**1.294.734.000**	-	**205.266.000**	-	**1.294.734.000**	-	**8.403.734.000**
	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Tân	8008030	10.212.000.000	7.109.000.000					-				-	1.500.000.000	1.294.734.000	1.294.734.000		205.266.000	-	1.294.734.000	-	8.403.734.000
	Nguồn vốn NS tỉnh (mã nguồn 43)		**243.457.000.000**	**10.916.696.000**	**27.078.000**	-	**27.078.000**	**44.304.000**	**44.304.000**	**44.304.000**	-	-	-	**5.630.000.000**	**5.255.559.000**	**5.108.762.000**	**146.797.000**	**373.955.000**	**486.000**	**5.180.144.000**	**146.797.000**	**16.216.559.000**
1	**Lĩnh vực: GD-ĐT và dạy nghề (070)**		**54.880.000.000**	**2.124.000.000**	**27.078.000**	-	**27.078.000**	-	-	-	-	-	-	**1.768.000.000**	**1.568.810.000**	**1.568.810.000**	-	**198.704.000**	**486.000**	**1.595.888.000**	-	**3.692.810.000**
1.1	**Ngành kinh tế : Giáo dục Mầm non (071)**		**38.550.000.000**	**983.000.000**	**27.078.000**	-	**27.078.000**	-	-	-	-	-	-	**1.537.000.000**	**1.338.296.000**	**1.338.296.000**	-	**198.704.000**	-	**1.365.374.000**	-	**2.321.296.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**38.550.000.000**	**983.000.000**	**27.078.000**	-	**27.078.000**	-	-	-	-	-	-	**1.537.000.000**	**1.338.296.000**	**1.338.296.000**	-	**198.704.000**	-	**1.365.374.000**	-	**2.321.296.000**
	Trường Mầm non số 1 Hương Trà. Hạng mục: Nhà hiệu bộ 08 phòng, 02 tầng; 02 phòng học chức năng và các hạng mục phụ khác	7987172	5.750.000.000	474.000.000					-				-	14.000.000	14.000.000	14.000.000		-	-	14.000.000	-	488.000.000
	Trường Mầm non Trà Thúy. Hạng mục: San nền, nhà lớp học 06 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	8016792	7.080.000.000	177.000.000	27.078.000		27.078.000		-				-	438.000.000	438.000.000	438.000.000		-	-	465.078.000	-	615.000.000
	Trường Mầm non Trà Xinh. Hạng mục:GPMB, San nền, nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	8016793	6.370.000.000	177.000.000					-				-	200.000.000	200.000.000	200.000.000		-	-	200.000.000	-	377.000.000
	Trường Mẫu giáo Trà Lâm. Hạng mục:GPMB, San nền, nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác	8016794	5.550.000.000	155.000.000					-				-	250.000.000	250.000.000	250.000.000		-	-	250.000.000	-	405.000.000
	Trường Mẫu giáo Trà Sơn	8055959	4.600.000.000						-				-	280.000.000	280.000.000	280.000.000		-	-	280.000.000	-	280.000.000
	Trường Mầm non Trà Thanh	8055960	4.600.000.000						-				-	280.000.000	81.296.000	81.296.000		198.704.000	-	81.296.000	-	81.296.000
	Trường Mầm non Trà Giang. Hạng mục: Phòng nghệ thuật; Phòng làm việc Văn phòng; Phòng vệ sinh	8065519	4.600.000.000						-				-	75.000.000	75.000.000	75.000.000		-	-	75.000.000	-	75.000.000
1.2	**Ngành kinh tế: Giáo dục Tiểu học (072)**		**11.500.000.000**	**740.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**221.000.000**	**221.000.000**	**221.000.000**	-	-	-	**221.000.000**	-	**961.000.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**11.500.000.000**	**740.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**221.000.000**	**221.000.000**	**221.000.000**	-	-	-	**221.000.000**	-	**961.000.000**
	Trường TH và THCS Trà Tân: Nhà lớp học 10 phòng, 02 tầng	7983426	5.750.000.000	370.000.000					-				-	121.000.000	121.000.000	121.000.000		-	-	121.000.000	-	491.000.000
	Trường PTDTBT TH số 2 Hương Trà. Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng, 2 tầng và các hạng mục phụ khác	7988000	5.750.000.000	370.000.000					-				-	100.000.000	100.000.000	100.000.000		-	-	100.000.000	-	470.000.000
1.3	**Ngành kinh tế: Giáo dục THCS (073)**		**4.830.000.000**	**401.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**10.000.000**	**9.514.000**	**9.514.000**	-	-	**486.000**	**9.514.000**	-	**410.514.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**4.830.000.000**	**401.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**10.000.000**	**9.514.000**	**9.514.000**	-	-	**486.000**	**9.514.000**	-	**410.514.000**
	Trường PTDTBT THCS số 1 Hương Trà. Hạng mục: Phòng học bộ môn 04 phòng 2 tầng và các hạng mục phụ khác	7987173	4.830.000.000	401.000.000					-				-	10.000.000	9.514.000	9.514.000			486.000	9.514.000	-	410.514.000
2	**Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)**		**12.606.000.000**	**691.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**293.000.000**	**293.000.000**	**293.000.000**	-	-	-	**293.000.000**	-	**984.000.000**

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	Ngành kinh tế: Văn hóa (161)		**12.606.000.000**	**691.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**293.000.000**	**293.000.000**	**293.000.000**	-	-	-	**293.000.000**	-	**984.000.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**12.606.000.000**	**691.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**293.000.000**	**293.000.000**	**293.000.000**	-	-	-	**293.000.000**	-	**984.000.000**
	Nhà văn hóa xã Trà Bùi	7988305	4.202.000.000	300.000.000					-				-		-			-	-	-	-	300.000.000
	Nhà văn hóa xã Trà Lâm	7988306	4.202.000.000	264.000.000					-				-	75.000.000	75.000.000	75.000.000		-	-	75.000.000	-	339.000.000
	Nhà văn hóa xã Trà Thanh	8016800	4.202.000.000	127.000.000					-				-	218.000.000	218.000.000	218.000.000		-	-	218.000.000	-	345.000.000
3	**Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)**		**175.971.000.000**	**8.101.696.000**	-	-	-	**44.304.000**	**44.304.000**	**44.304.000**	-	-	-	**3.569.000.000**	**3.393.749.000**	**3.246.952.000**	**146.797.000**	**175.251.000**	-	**3.291.256.000**	**146.797.000**	**11.539.749.000**
3.1	**Ngành kinh tế: GT đường bộ (292)**		**158.744.000.000**	**6.971.696.000**	-	-	-	**44.304.000**	**44.304.000**	**44.304.000**	-	-	-	**3.419.000.000**	**3.298.320.000**	**3.151.523.000**	**146.797.000**	**120.680.000**	-	**3.195.827.000**	**146.797.000**	**10.314.320.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**158.744.000.000**	**6.971.696.000**	-	-	-	**44.304.000**	**44.304.000**	**44.304.000**	-	-	-	**3.419.000.000**	**3.298.320.000**	**3.151.523.000**	**146.797.000**	**120.680.000**	-	**3.195.827.000**	**146.797.000**	**10.314.320.000**
	Nâng cấp BTXM nối tiếp khu 9 đi khu 10 Hà Riềng	7975834	10.925.000.000	874.000.000			-		-			-		58.000.000	49.320.000	49.320.000		8.680.000	-	49.320.000	-	923.320.000
	Đường từ trường Tiểu học tổ 3 thôn Cát cũ đến đất ông Thi	7984143	20.125.000.000	1.032.000.000					-			-		400.000.000	400.000.000	253.203.000	146.797.000	-	-	253.203.000	146.797.000	1.432.000.000
	Nâng cấp tuyến đường Eo Xá Lan đi thôn Sơn, xã Sơn Trà giai đoạn 1	7983424	18.975.000.000	846.000.000					-			-		415.688.000	415.688.000	415.688.000		-	-	415.688.000	-	1.261.688.000
	Đường TL 622 - Trà Hoa	7981481	12.650.000.000	625.000.000					-			-		112.000.000	-			112.000.000	-	-	-	625.000.000
	Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham giai đoạn 2	7984011	18.400.000.000	1.163.419.000				23.581.000	23.581.000	23.581.000		-			-			-	-	23.581.000	-	1.187.000.000
	Đường từ QL 24C đến thôn 1, thôn 4, xã Trà Thủy	7983431	18.400.000.000	1.352.000.000					-			-		150.000.000	150.000.000	150.000.000		-	-	150.000.000	-	1.502.000.000
	Đường Trà Xinh - Trà Ôi	8016788	10.925.000.000	370.277.000				20.723.000	20.723.000	20.723.000		-		445.000.000	445.000.000	445.000.000		-	-	465.723.000	-	836.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 thành Sương đi TL626, xã Hương Trà GĐ 2	8055961	10.350.000.000						-			-		450.000.000	450.000.000	450.000.000		-	-	450.000.000	-	450.000.000
	Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham GĐ 3	8057655	11.500.000.000						-			-		493.312.000	493.312.000	493.312.000		-	-	493.312.000	-	493.312.000
	Đường UBND xã Trà Xinh - Trà ôi (nối tiếp)	8061439	5.794.000.000						-			-		118.000.000	118.000.000	118.000.000		-	-	118.000.000	-	118.000.000
	NC, mở rộng tuyến đường ngã 3 Thành Sương đi TL626, xã Hương Trà giai đoạn 1	8016801	20.700.000.000	709.000.000					-			-		777.000.000	777.000.000	777.000.000		-	-	777.000.000	-	1.486.000.000
3.2	**Ngành kinh tế: Công nghiệp điện năng (302)**		**7.015.000.000**	**419.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**419.000.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**7.015.000.000**	**419.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**419.000.000**
	Điện sinh hoạt thôn tổ 6 và 7 thôn Sơn, xã Sơn Trà	7977414	7.015.000.000	419.000.000					-				-		-			-	-	-	-	419.000.000
3.3	**Ngành kinh tế: Cấp thoát nước (311)**		**10.212.000.000**	**711.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**150.000.000**	**95.429.000**	**95.429.000**	-	**54.571.000**	-	**95.429.000**	-	**806.429.000**
	CĐT: BQL dự án ĐTXD và PTQĐ Trà Bồng		**10.212.000.000**	**711.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**150.000.000**	**95.429.000**	**95.429.000**	-	**54.571.000**	-	**95.429.000**	-	**806.429.000**
	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Tân	8008030	10.212.000.000	711.000.000					-				-	150.000.000	95.429.000	95.429.000		54.571.000	-	95.429.000	-	806.429.000
	Chương trình mục tiêu quốc phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi GĐ 2021-2030		**575.366.000.000**	**86.226.378.649**	**9.846.710.273**	-	**9.333.054.273**	**25.537.619.205**	**23.825.167.400**	**23.737.047.400**	**88.120.000**	**941.867.100**	**770.584.705**	**98.715.000.000**	**65.684.701.000**	**62.598.928.000**	**3.085.773.000**	**32.867.849.000**	**162.450.000**	**95.669.029.673**	**3.687.549.000**	**175.736.247.049**
	Mã nguồn vốn 43		**575.366.000.000**	**86.226.378.649**	**9.846.710.273**	-	**9.333.054.273**	**25.537.619.205**	**23.825.167.400**	**23.737.047.400**	**88.120.000**	**941.867.100**	**770.584.705**	**98.715.000.000**	**65.684.701.000**	**62.598.928.000**	**3.085.773.000**	**32.867.849.000**	**162.450.000**	**95.669.029.673**	**3.687.549.000**	**175.736.247.049**
	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH		**290.305.000.000**	**5.974.413.914**	**258.335.273**	-	**258.335.273**	**4.346.583.940**	**3.764.417.900**	**3.711.564.900**	**52.853.000**	**226.665.100**	**355.500.940**	**8.970.000.000**	**4.576.058.500**	**4.502.797.500**	**73.261.000**	**4.352.418.000**	**41.523.500**	**8.472.697.673**	**126.114.000**	**14.314.890.314**
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**44.697.000.000**	**730.813.060**	-	-	-	**1.071.186.940**	**1.009.156.000**	**1.009.156.000**	-	-	**62.030.940**	**2.080.000.000**	**635.500.000**	**595.500.000**	**40.000.000**	**1.444.500.000**	-	**1.604.656.000**	**40.000.000**	**2.375.469.060**
1	**Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)**		**44.697.000.000**	**730.813.060**	-	-	-	**1.071.186.940**	**1.009.156.000**	**1.009.156.000**	-	-	**62.030.940**	**2.080.000.000**	**635.500.000**	**595.500.000**	**40.000.000**	**1.444.500.000**	-	**1.604.656.000**	**40.000.000**	**2.375.469.060**
1.1	**Ngành kinh tế: Cấp thoát nước (311)**		**9.737.000.000**	**730.813.060**	-	-	-	**115.186.940**	**53.156.000**	**53.156.000**	-	-	**62.030.940**	-	-	-	-	-	-	**53.156.000**	-	**783.969.060**

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
1	Nước sinh hoạt tổ 5,6,7,8 thôn Trà Lạc	7975092	1.208.000.000	101.296.000				3.704.000	3.704.000	3.704.000					-				-	3.704.000	-	105.000.000
2	Nước sinh hoạt tổ 5, thôn Vuông	7978444	1.208.000.000	104.453.060				546.940	-				546.940		-				-	-	-	104.453.060
3	Hệ thống nước sinh hoạt đội 7 thôn Trà Kem	7979111	1.231.000.000	62.201.000				44.799.000	36.532.000	36.532.000			8.267.000		-				-	36.532.000	-	98.733.000
4	Hệ thống nước sinh hoạt Đồi Sim	7979114	1.231.000.000	75.943.000				31.057.000	-				31.057.000		-				-	-	-	75.943.000
5	Hệ Thống Nước Sinh hoạt xã Trà Giang	7980938	1.208.000.000	91.227.000				13.773.000	7.485.000	7.485.000			6.288.000		-				-	7.485.000	-	98.712.000
6	Hệ thống nước sinh hoạt tổ 1, 2 thôn Sơn Bàn	7986398	1.235.000.000	101.265.000				5.735.000	-				5.735.000		-				-	-	-	101.265.000
7	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Thuỷ	7988648	1.208.000.000	99.565.000				5.435.000	5.435.000	5.435.000					-				-	5.435.000	-	105.000.000
8	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Bùi	7986392	1.208.000.000	94.863.000				10.137.000	-				10.137.000		-				-	-	-	94.863.000
1.2	**Ngành kinh tế: Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác (338)**		**34.960.000.000**	-	-	-	-	**956.000.000**	**956.000.000**	**956.000.000**	-	-	-	**2.080.000.000**	**635.500.000**	**595.500.000**	**40.000.000**	**1.444.500.000**	-	**1.551.500.000**	**40.000.000**	**1.591.500.000**
1	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Trà Thuỷ	8061438	2.300.000.000					200.000.000	200.000.000	200.000.000					-				-	200.000.000	-	200.000.000
2	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Sơn Trà	8062156	1.242.000.000					108.000.000	108.000.000	108.000.000					-				-	108.000.000	-	108.000.000
3	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Trà Sơn	8062897	2.300.000.000					200.000.000	200.000.000	200.000.000					-				-	200.000.000	-	200.000.000
4	Dự án hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Trà Hiệp	8066473	1.610.000.000					140.000.000	140.000.000	140.000.000					-				-	140.000.000	-	140.000.000
5	Hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023, xã Trà Thanh	8063728	460.000.000					40.000.000	40.000.000	40.000.000					-				-	40.000.000	-	40.000.000
6	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Hương Trà	8063730	460.000.000					40.000.000	40.000.000	40.000.000					-				-	40.000.000	-	40.000.000
7	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Trà Phong	8064554	1.242.000.000					108.000.000	108.000.000	108.000.000					-				-	108.000.000	-	108.000.000
8	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023, xã Trà Bùi	8067544	1.380.000.000					120.000.000	120.000.000	120.000.000					-				-	120.000.000	-	120.000.000
9	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Thuỷ	8080282	1.012.000.000						-					88.000.000	48.500.000	48.500.000		39.500.000	-	48.500.000	-	48.500.000
10	Dự án hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Hiệp	8080283	2.898.000.000						-					252.000.000	60.000.000	60.000.000		192.000.000	-	60.000.000	-	60.000.000
11	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Giang	8089015	460.000.000						-					40.000.000	40.000.000	40.000.000			-	40.000.000	-	40.000.000
12	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Hương Trà	8089762	2.806.000.000						-					244.000.000	60.000.000	20.000.000	40.000.000	184.000.000	-	20.000.000	40.000.000	60.000.000
13	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Xinh	8089927	2.852.000.000						-					248.000.000	88.000.000	88.000.000		160.000.000	-	88.000.000	-	88.000.000
14	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Thanh	8089930	2.530.000.000						-					220.000.000	32.000.000	32.000.000		188.000.000	-	32.000.000	-	32.000.000
15	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Sơn	8090047	2.990.000.000						-					260.000.000	56.000.000	56.000.000		204.000.000	-	56.000.000	-	56.000.000
16	Dự án hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Bùi	8090048	1.150.000.000						-					100.000.000	56.000.000	56.000.000		44.000.000	-	56.000.000	-	56.000.000
17	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2024 xã Trà Phong	8090468	3.312.000.000						-					284.000.000	-			284.000.000	-		-	-
18	Dự án hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh kế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Tây	8091890	1.288.000.000						-					112.000.000	84.000.000	84.000.000		28.000.000	-	84.000.000	-	84.000.000
19	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Sơn Trà	8097219	1.564.000.000						-					136.000.000	24.000.000	24.000.000		112.000.000	-	24.000.000	-	24.000.000
20	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Lâm	8100691	1.104.000.000						-					96.000.000	87.000.000	87.000.000		9.000.000	-	87.000.000	-	87.000.000
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí , ổn định dan cư ở những nơi cần thiết**		**34.108.000.000**	**534.000.000**	**115.408.000**	-	**115.408.000**	**575.000.000**	**575.000.000**	**575.000.000**	-	-	-	**1.030.000.000**	**771.936.000**	**771.936.000**	-	**258.064.000**	-	**1.462.344.000**	-	**1.880.936.000**
1	**Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)**		**34.108.000.000**	**534.000.000**	**115.408.000**	-	**115.408.000**	**575.000.000**	**575.000.000**	**575.000.000**	-	-	-	**1.030.000.000**	**771.936.000**	**771.936.000**	-	**258.064.000**	-	**1.462.344.000**	-	**1.880.936.000**

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
I.1	**Ngành kinh tế: Định canh, định cư và kinh tế mới (285)**		**34.108.000.000**	**534.000.000**	**115.408.000**	-	**115.408.000**	**575.000.000**	**575.000.000**	**575.000.000**	-	-	-	**1.030.000.000**	**771.936.000**	**771.936.000**	-	**258.064.000**	-	**1.462.344.000**	-	**1.880.936.000**
1	Khu tái định cư tổ 4, thôn 2 (Nóc Ông Đền), xã Trà Giang, huyện Trà Bồng	8016795	12.938.000.000	200.000.000				160.000.000	160.000.000	160.000.000				657.000.000	657.000.000	657.000.000			-	817.000.000	-	1.017.000.000
2	Khu tái định cư tổ 3, thôn Tây, xã Trà Tây, huyện Trà Bồng	8016796	10.532.000.000	134.000.000	115.408.000		115.408.000	232.000.000	232.000.000	232.000.000				300.000.000	114.936.000	114.936.000		185.064.000	-	462.344.000	-	480.936.000
3	Khu tái định cư tổ 1, tổ 3 thôn Sơn, xã Sơn Trà, huyện Trà Bồng	8016798	10.638.000.000	200.000.000				183.000.000	183.000.000	183.000.000				73.000.000	-			73.000.000	-	183.000.000	-	383.000.000
III	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**		**39.490.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**90.000.000**	-	-	-	**90.000.000**	-	-	-	-
	Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)		**39.490.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**90.000.000**	-	-	-	**90.000.000**	-	-	-	-
	Ngành KT: SN Kt và DV khác: (338)		**39.490.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**90.000.000**	-	-	-	**90.000.000**	-	-	-	-
	Dự án Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý tại huyện Trà Bồng tỉnh Quảng Ngãi (338)	8131048	39.490.000.000						-					90.000.000				90.000.000	-	-	-	-
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**152.770.000.000**	**4.218.600.854**	**142.927.273**	-	**142.927.273**	**2.560.397.000**	**2.045.261.900**	**1.992.408.900**	**52.853.000**	**221.665.100**	**293.470.000**	**5.016.000.000**	**2.414.622.500**	**2.381.361.500**	**33.261.000**	**2.559.854.000**	**41.523.500**	**4.516.697.673**	**86.114.000**	**8.678.485.254**
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN		**152.770.000.000**	**4.218.600.854**	**142.927.273**	-	**142.927.273**	**2.560.397.000**	**2.045.261.900**	**1.992.408.900**	**52.853.000**	**221.665.100**	**293.470.000**	**5.016.000.000**	**2.414.622.500**	**2.381.361.500**	**33.261.000**	**2.559.854.000**	**41.523.500**	**4.516.697.673**	**86.114.000**	**8.678.485.254**
1	**Lĩnh vực: GD-ĐT và DN (070)**		**4.025.000.000**	**220.906.000**	-	-	-	**29.094.000**	**29.094.000**	**29.094.000**	-	-	-	**100.000.000**	**100.000.000**	**100.000.000**	-	-	-	**129.094.000**	-	**350.000.000**
1.1	**NgànhKT: Giáo dụcMầm non: (071)**		**2.300.000.000**	**82.646.000**	-	-	-	**17.354.000**	**17.354.000**	**17.354.000**	-	-	-	**100.000.000**	**100.000.000**	**100.000.000**	-	-	-	**117.354.000**	-	**200.000.000**
1	Tường rào, cổng ngõ, sân bê tông Trường Mẫu Giáo thôn Trà Lương	7977411	1.150.000.000	82.646.000				17.354.000	17.354.000	17.354.000					-				-	17.354.000	-	100.000.000
2	Xây dựng tường rào cổng ngõ Trường Mẫu giáo thôn Cát	8057654	1.150.000.000						-					100.000.000	100.000.000	100.000.000			-	100.000.000	-	100.000.000
1.2	**Ngành kinh tế: Giáo dục tiểu học: (072)**		**1.725.000.000**	**138.260.000**	-	-	-	**11.740.000**	**11.740.000**	**11.740.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**11.740.000**	-	**150.000.000**
1	Xây dựng tường rào cổng ngõ Trường Tiểu học; Trường Mẫu giáo thôn Môn	7987997	1.725.000.000	138.260.000				11.740.000	11.740.000	11.740.000					-				-	11.740.000	-	150.000.000
2	**Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)**		**22.073.000.000**	**529.009.000**	-	-	-	**95.991.000**	**60.473.000**	**60.473.000**	-	-	**35.518.000**	**1.114.000.000**	**435.330.000**	**435.330.000**	-	**677.749.000**	**921.000**	**495.803.000**	-	**1.024.812.000**
2.1	**Ngành kinh tế: Văn hóa (161)**		**22.073.000.000**	**529.009.000**	-	-	-	**95.991.000**	**60.473.000**	**60.473.000**	-	-	**35.518.000**	**1.114.000.000**	**435.330.000**	**435.330.000**	-	**677.749.000**	**921.000**	**495.803.000**	-	**1.024.812.000**
1	Cải tạo nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	7974177	863.000.000	60.747.000				13.253.000	-				13.253.000		-				-	-	-	60.747.000
2	Nhà văn hóa thôn Hà Riềng	7975810	1.495.000.000	116.262.000				13.738.000	473.000	473.000			13.265.000		-				-	473.000	-	116.735.000
3	Cải tạo nhà văn hóa thôn Trà Ôi	7987998	1.495.000.000	120.000.000				9.000.000	-				9.000.000		-				-	-	-	120.000.000
4	Cải tạo nhà văn hoá xã	8011672	1.380.000.000	48.000.000				60.000.000	60.000.000	60.000.000				6.000.000	5.146.000	5.146.000			854.000	65.146.000	-	113.146.000
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Xuông	8015655	1.150.000.000	90.000.000					-					6.000.000	6.000.000	6.000.000			-	6.000.000	-	96.000.000
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tre	8055962	1.495.000.000						-					130.000.000	123.952.000	123.952.000		6.048.000	-	123.952.000	-	123.952.000
7	Xây dựng tường rào, cổng ngõ Nhà Văn hóa thôn Đam	8055965	1.495.000.000						-					130.000.000	103.482.000	103.482.000		26.518.000	-	103.482.000	-	103.482.000
8	Nhà văn hoá xã Trà Sơn	8059398	5.000.000.000						-					435.000.000	65.000.000	65.000.000		370.000.000	-	65.000.000	-	65.000.000
9	Nâng cấp, sữa chữa Nhà văn hóa thôn 2, xã Trà Giang	8062158	1.035.000.000						-					90.000.000	87.831.000	87.831.000		2.169.000	-	87.831.000	-	87.831.000
10	Cải tạo nhà văn hóa thôn Trà Kem	8067543	1.380.000.000						-					120.000.000	-			120.000.000	-	-	-	-
11	Cải tạo nhà văn hóa thôn Trà Veo	8068349	1.495.000.000						-					130.000.000	41.986.000	41.986.000		88.014.000	-	41.986.000	-	41.986.000
12	Xây dựng tường rào, cổng ngõ, sân bê tông, nhà vệ sinh Nhà Văn hóa thôn Môn	8112362	1.725.000.000						-					45.000.000	-			45.000.000	-	-	-	-
13	Nâng cấp, sữa chữa nhà văn hóa thôn Cà	8113039	800.000.000						-					20.000.000	-			20.000.000	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
14	Tường rào, cổng ngõ, sân bê tông Nhà văn hóa thôn Trà Lương	8015627	1.265.000.000	94.000.000					-					2.000.000	1.933.000	1.933.000			67.000	1.933.000	-	95.933.000
3	**Lĩnh vực : Thể dục thể thao (220)**		**2.070.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**122.000.000**	**122.000.000**	**122.000.000**	-	-	-	**122.000.000**	-	**122.000.000**
	Ngành : Thể dục thể thao (221)		**2.070.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**122.000.000**	**122.000.000**	**122.000.000**	-	-	-	**122.000.000**	-	**122.000.000**
	Xây dựng tường rào, cổng ngõ sân TDTT xã	8059394	2.070.000.000						-					122.000.000	122.000.000	122.000.000			-	122.000.000	-	122.000.000
4	**Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)**		**124.602.000.000**	**3.468.685.854**	**142.927.273**	-	**142.927.273**	**2.435.312.000**	**1.955.694.900**	**1.902.841.900**	**52.853.000**	**221.665.100**	**257.952.000**	**3.680.000.000**	**1.757.292.500**	**1.724.031.500**	**33.261.000**	**1.882.105.000**	**40.602.500**	**3.769.800.673**	**86.114.000**	**7.181.673.254**
4.1	**Ngành KT: Thủy lợi và DV thủy lợi (283)**		**8.343.000.000**	**40.000.000**	-	-	-	**305.000.000**	**239.787.000**	**239.787.000**	-	**32.976.000**	**32.237.000**	**134.000.000**	**35.000.000**	**35.000.000**	-	**99.000.000**	-	**274.787.000**	-	**314.787.000**
1	Cải tạo thuỷ lợi cánh đồng Trà Lý, Tà Núc	8011673	1.150.000.000	40.000.000				52.000.000	52.000.000	52.000.000				8.000.000	8.000.000	8.000.000			-	60.000.000	-	100.000.000
2	Thuỷ lợi nước Con Lang	8015083	1.668.000.000					108.000.000	75.763.000	75.763.000			32.237.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000			-	102.763.000	-	102.763.000
3	Cải tạo thủy lợi Suối Nguyên	8113038	1.500.000.000											45.000.000				45.000.000	-			
4	Thủy lợi Nà Ba Rắc	8113037	1.725.000.000											46.000.000				46.000.000	-			
5	Cải tạo thủy lợi NataCuk thôn Băng	8015633	2.300.000.000					145.000.000	112.024.000	112.024.000		32.976.000	-	8.000.000	-			8.000.000	-	112.024.000	-	112.024.000
4.2	**Ngành KT: Giao thông đường bộ (292)**		**92.691.000.000**	**2.859.861.581**	**117.272.000**	-	**117.272.000**	**1.796.137.000**	**1.563.626.900**	**1.532.221.900**	**31.405.000**	**13.689.100**	**218.821.000**	**2.768.000.000**	**1.457.235.500**	**1.423.974.500**	**33.261.000**	**1.270.162.000**	**40.602.500**	**3.073.468.400**	**64.666.000**	**5.880.723.981**
1	Đường BTXM tổ 3 đi tổ 1, 2 thôn Trà Hoa	7972541	1.725.000.000	147.278.000				2.722.000	894.000	894.000			1.828.000		-				-	894.000	-	148.172.000
2	Đường BTXM đi tổ 3,4 thôn Trà Khương	7972542	1.725.000.000	130.000.000				12.000.000	12.000.000	12.000.000				1.000.000	-				1.000.000	12.000.000	-	142.000.000
3	Đường dân sinh khu Chăn nuôi	7974187	1.725.000.000	140.000.000				10.000.000	2.000.000	2.000.000			8.000.000		-				-	2.000.000	-	142.000.000
4	Đường UBND xã đi đội 6 thôn Trà Kem	7978411	1.380.000.000	105.000.000				15.000.000	-				15.000.000		-				-	-	-	105.000.000
5	Đường BTXM tổ 3, thôn 6	7978413	1.150.000.000	95.000.000				5.000.000	3.955.000	3.955.000			1.045.000		-				-	3.955.000	-	98.955.000
6	Đường BTXM từ nhà ông Hồ Văn Khương đến nhà ông Trầm Quốc Viễn tổ 2, thôn 3	7978414	1.150.000.000	96.967.000				3.033.000	3.033.000	3.033.000					-				-	3.033.000	-	100.000.000
7	Đường BTXM nhà ông Hồ Minh Thảo đến nhà bà Hồ Thị Bông tổ 1, thôn Vuông	7978442	1.955.000.000	50.507.000				111.493.000	-				111.493.000		-				-	-	-	50.507.000
8	Đường BTXM ngã 3 Sông Trường đến tổ 4 thôn Môn	7978445	1.955.000.000	155.000.000				5.000.000	-				5.000.000		-				-	-	-	155.000.000
9	BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Xanh đi tổ 3 thôn Xanh (nối tiếp)	7978446	1.380.000.000	105.000.000				6.000.000	5.721.000	5.721.000			279.000		-				-	5.721.000	-	110.721.000
10	BTXM tuyến nhà Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riềng (đoạn 5)	7978832	1.495.000.000	122.000.000				8.000.000	8.000.000	8.000.000					-				-	8.000.000	-	130.000.000
11	Nối tiếp đường Cây kè đi Sông Ong	7980937	1.495.000.000	120.000.000				10.000.000	10.000.000	10.000.000					-				-	10.000.000	-	130.000.000
12	Đường BTXM từ Sình Lãnh đi Hồ Choại	7980940	1.725.000.000	134.976.481				15.023.000	15.000.000	15.000.000			23.000		-				-	15.000.000	-	149.976.481
13	BTXM Tuyến ông Thanh - ông Tàu (tổ 3 thôn Bắc Nguyên), nhà ông Lế - ông Đông (tổ 3 thôn Bắc Dương), ông Chung - ông Văn (tổ 4 thôn Bắc Dương)	7982654	1.380.000.000	105.000.000				6.000.000	5.242.000	5.242.000			758.000		-				-	5.242.000	-	110.242.000
14	Đường bê tông xi măng từ trường mầm non đến trụ sở UBND xã mới	7987141	1.725.000.000	118.510.000				31.490.000	14.152.000	14.152.000			17.338.000		-				-	14.152.000	-	132.662.000
15	Cải tạo, BTXM đường từ nhà văn hóa thôn Trà Na (cũ) đi xóm ông Út (thôn trường)	7987996	1.495.000.000	115.120.000				14.880.000	-				14.880.000		-				-	-	-	115.120.000
16	Cải tạo, tuyến đường dân sinh tổ 5 thôn Tây đi Suối Nghệ 2	7991146	1.495.000.000	111.000.000					-					3.000.000	3.000.000	3.000.000			-	3.000.000	-	114.000.000
17	BTXM Tuyến dốc Chè đi tổ 1, tổ 2 thôn Cà Đam (Nối tiếp)	7991678	2.128.000.000					180.000.000	172.248.000	172.248.000			7.752.000		-				-	172.248.000	-	172.248.000
18	Đường dân sinh Chà Ngoan	8011216	2.070.000.000	72.000.000				85.000.000	85.000.000	85.000.000				17.000.000	15.455.000	15.455.000			1.545.000	100.455.000	-	172.455.000
19	BTXM các tuyến đường TTCX	8011217	1.725.000.000	60.000.000				70.000.000	70.000.000	38.595.000	31.405.000			16.000.000	16.000.000	16.000.000			-	54.595.000	31.405.000	146.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
20	Đường BTXM từ nhà ông Hồ Văn Tám tổ 3, thôn 3 đến ngã 3 đường dân sinh	8011670	1.323.000.000	96.000.000					-					15.000.000	10.703.000	10.703.000		4.297.000	-	10.703.000	-	106.703.000
21	Cải tạo đường BTXM tổ 1, thôn 3 từ Quốc lộ 24C đến nhà ông Hồ Văn Lĩnh	8011671	1.150.000.000	40.000.000				52.000.000	52.000.000	52.000.000				8.000.000	8.000.000	8.000.000			-	60.000.000	-	100.000.000
22	BTXM đường thôn Sơn Thành Bà Linh đi đường dân sinh Suối Bồi	8011674	1.380.000.000	102.275.000				3.725.000	2.846.000	2.846.000			879.000		-				-	2.846.000	-	105.121.000
23	BTXM nhà ông Xứ đi Lang Ngang	8012539	1.725.000.000					125.000.000	125.000.000	125.000.000				25.000.000	25.000.000	25.000.000			-	150.000.000	-	150.000.000
24	Nối tiếp đường BTXM thôn Bắc - thôn Tây	8013882	1.840.000.000	135.000.000					-					22.000.000	21.919.000	21.919.000			81.000	21.919.000	-	156.919.000
25	Nối tiếp đường BTXM tổ 3 đi tổ 1, 2 thôn Trà Hoa	8015084	1.754.000.000					129.000.000	129.000.000	129.000.000				24.000.000	9.997.000	9.997.000			14.003.000	138.997.000	-	138.997.000
26	Đường BTXM tuyến từ nhà Lợi Mai đến nhà ông Hồ Văn Nguyên tổ 6, Thôn Gỗ	8015405	1.725.000.000					120.000.000	120.000.000	120.000.000				30.000.000	20.000.000	20.000.000			10.000.000	140.000.000	-	140.000.000
27	Đường BTXM tổ 3, thôn Cát	8015406	1.955.000.000					148.000.000	148.000.000	148.000.000				5.000.000	4.815.500	4.815.500			184.500	152.815.500	-	152.815.500
28	Đường BTXM tuyến Hồ Văn Bào - Hồ Văn Non (Tổ 4, thôn Trà Vân)	8015626	1.610.000.000					120.000.000	120.000.000	120.000.000				20.000.000	10.000.000	10.000.000		10.000.000	-	130.000.000	-	130.000.000
29	BTXM tuyến nhà Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riềng (đoạn 6)	8015628	1.495.000.000					120.000.000	85.454.000	85.454.000			34.546.000	10.000.000	-				10.000.000	85.454.000	-	85.454.000
30	Cầu Suối Kem và đường dẫn	8015629	2.875.000.000	156.544.000	117.272.000		117.272.000	13.456.000	13.456.000	13.456.000				80.000.000	30.000.000	30.000.000		50.000.000	-	160.728.000	-	200.000.000
31	Đường BTXM từ nhà Bà Chánh đi nhà ông Non, tổ 2, thôn Tây	8015630	1.380.000.000	62.520.000				15.480.000	15.480.000	15.480.000				28.000.000	28.000.000	28.000.000			-	43.480.000	-	106.000.000
32	Mở rộng đường dân sinh từ tổ 6 thôn tây đi thôn Tang	8015631	2.070.000.000	71.999.100				85.000.000	71.310.900	71.310.900		13.689.100	-	23.000.000	23.000.000	13.000.000	10.000.000		-	84.310.900	10.000.000	166.310.000
33	Nối tiếp đường BTXM Nối tiếp đường BTXM từ tổ 6 thôn Gò (cũ) đi Đồng Hòa xã Tịnh Giang	8015632	1.495.000.000					60.000.000	60.000.000	60.000.000				70.000.000	64.306.000	64.306.000		5.694.000	-	124.306.000	-	124.306.000
34	BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Xanh, thôn Vàng (nối tiếp) đi đến khu căn cứ tỉnh ủy Nà Trút	8015653	1.495.000.000					106.000.000	106.000.000	106.000.000				24.000.000	-			24.000.000	-	106.000.000	-	106.000.000
35	BTXM tuyến tổ 6 đến tổ 5 thôn Trà Xuông	8015654	1.150.000.000	90.000.000					-					10.000.000	10.000.000	10.000.000			-	10.000.000	-	100.000.000
36	BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - Thôn Đông (GĐ3)	8015656	1.150.000.000	60.000.000					-					40.000.000	40.000.000	40.000.000			-	40.000.000	-	100.000.000
37	Nâng cấp đường BTXM từ UBND xã đi cây kè.	8016078	2.530.000.000	62.165.000				107.835.000	107.835.000	107.835.000				24.000.000	-			24.000.000	-	107.835.000	-	170.000.000
38	Nâng cấp, BTXM tuyến đường Hồ Hồng Khuyên - Hồ Văn Quyết	8044170	1.453.000.000						-					124.000.000	124.000.000	124.000.000			-	124.000.000	-	124.000.000
39	BTXM tuyến nhà Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riềng (đoạn 7)	8044172	1.495.000.000						-					130.000.000	49.792.000	49.792.000		80.208.000	-	49.792.000	-	49.792.000
40	Nối tiếp đường BTXM tổ 1 đến tổ 2 thôn Băng	8047704	2.300.000.000						-					194.000.000	53.097.000	53.097.000		140.903.000	-	53.097.000	-	53.097.000
41	Nối tiếp đường BTXM từ tổ 3 thôn Trà Lạc đến điểm cuối Nước Lò	8047706	1.668.000.000						-					141.000.000	93.391.000	93.391.000		47.609.000	-	93.391.000	-	93.391.000
42	Đường dân sinh thôn Bắc thôn Trung	8049889	1.265.000.000						-					99.000.000	99.000.000	99.000.000			-	99.000.000	-	99.000.000
43	BTXM đường Sơn Thành - Bà Linh	8049907	1.150.000.000						-					94.000.000	90.211.000	90.211.000			3.789.000	90.211.000	-	90.211.000
44	BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - Thôn Đông (GĐ4)	8052769	1.150.000.000						-					100.000.000	95.174.000	95.174.000		4.826.000	-	95.174.000	-	95.174.000
45	BTXM tuyến tổ 6 đến tổ 5 thôn Trà Xuông (GĐ1)	8052770	1.150.000.000						-					100.000.000	92.547.000	92.547.000		7.453.000	-	92.547.000	-	92.547.000
46	Đường dân sinh Tầm Rên đi Xà Bích	8054421	1.725.000.000						-					147.000.000	-			147.000.000	-	-	-	-
47	Đường BTXM từ NVH thôn 3 đến đường Mô Non tổ 2, thôn 3	8055963	1.150.000.000						-					100.000.000	-			100.000.000	-	-	-	-
48	Nối tiếp đường BTXM từ UBND xã đi tổ 2 thôn Gò	8057656	1.150.000.000						-					100.000.000	100.000.000	76.739.000	23.261.000		-	76.739.000	23.261.000	100.000.000
49	Nối tiếp tuyến đường tổ 10 đi Ruộng Liên	8059395	1.150.000.000						-					100.000.000	87.994.000	87.994.000		12.006.000	-	87.994.000	-	87.994.000
50	BTXM tuyến đường nhà ông Hoàng đi tổ 12	8059396	1.150.000.000						-					98.000.000	-			98.000.000	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
51	Nối tiếp đường BTXM nhà Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riềng	8059399	1.495.000.000						-					130.000.000	57.316.000	57.316.000		72.684.000	-	57.316.000	-	57.316.000
52	Đường từ thôn 1 đi thôn 2	8062693	1.150.000.000						-					100.000.000	96.395.000	96.395.000		3.605.000	-	96.395.000	-	96.395.000
53	Đường BTXM khu tái định cư tổ 1, tổ 3 thôn Sơn	8064539	1.265.000.000						-					77.000.000	36.450.000	36.450.000		40.550.000	-	36.450.000	-	36.450.000
54	Đường BTXM khu tái định cư tổ 3, thôn Tây	8064544	1.955.000.000						-					88.000.000	41.650.000	41.650.000		46.350.000	-	41.650.000	-	41.650.000
55	Đường cầu suối kem - xóm ông Chân	8067550	1.495.000.000						-					130.000.000	23.000	23.000		129.977.000	-	23.000	-	23.000
56	BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - Thôn Đông (GĐ5)	8112361	1.150.000.000						-					30.000.000	-			30.000.000	-	-	-	-
57	Cải tạo, BTXM đường từ ngã ba nhà ông Hùng xóm chợ đi Đồi Sim	8113115	1.495.000.000						-					45.000.000	-			45.000.000	-	-	-	-
58	BTXM tuyến đường Nguyễn Tấn Thành - Hồ Văn Thái, tổ 2, Trà Vân (nối tiếp)	8113272	2.600.000.000						-					46.000.000	-			46.000.000	-	-	-	-
59	Cải tạo, mở rộng đường bê tông từ nhà ông Hồ Ngọc Đài đến QL24C	8055964	1.150.000.000						-					100.000.000	-			100.000.000	-	-	-	-
4.3	**Ngành kinh tế: CN điện năng (302)**		**21.498.000.000**	**516.937.000**	-	-	-	**221.063.000**	**39.169.000**	**17.721.000**	**21.448.000**	**175.000.000**	**6.894.000**	**768.000.000**	**255.057.000**	**255.057.000**	-	**512.943.000**	-	**272.778.000**	**21.448.000**	**811.163.000**
1	Hệ thống điện tổ 1, tổ 6 thôn Niên	7980884	1.150.000.000	53.937.000				46.063.000	39.169.000	17.721.000	21.448.000		6.894.000		-				-	17.721.000	21.448.000	93.106.000
2	Đường điện từ nhà ông Sang đi Trà Bói	7980885	1.725.000.000	70.000.000				65.000.000	-			65.000.000	-		-				-	-	-	70.000.000
3	Kéo đường dây điện tại các khu dân cư	7981105	2.300.000.000	83.000.000				110.000.000	-			110.000.000	-		-				-	-	-	83.000.000
4	Kéo đường dây điện 22Kv Trà Nham - tổ 1,2 Nước Lát	8016790	2.800.000.000	180.000.000					-					30.000.000	-			30.000.000	-	-	-	180.000.000
5	Đường điện tổ 3, 4 thôn Đam	8049897	1.438.000.000						-					102.000.000	49.031.000	49.031.000		52.969.000	-	49.031.000	-	49.031.000
6	Đường điện tổ 3, 4, 5 thôn Trung	8049898	1.495.000.000						-					119.000.000	12.519.000	12.519.000		106.481.000	-	12.519.000	-	12.519.000
7	Đường dây và trạm biến áp 40KV tại tổ 4, thôn 6, xã Trà Thủy	8049899	1.150.000.000						-					100.000.000	31.507.000	31.507.000		68.493.000	-	31.507.000	-	31.507.000
8	Điện sinh hoạt đội 6, thôn Gò Rô	8049900	725.000.000						-					63.000.000	63.000.000	63.000.000			-	63.000.000	-	63.000.000
9	Đường điện tổ 7, thôn Trà Kem	8064541	1.150.000.000						-					99.000.000	99.000.000	99.000.000			-	99.000.000	-	99.000.000
10	Hệ thống điện khu tái định cư tổ 1, tổ 3 thôn Sơn	8064542	1.610.000.000						-					92.000.000	-			92.000.000	-	-	-	-
11	Hệ thống điện khu tái định cư tổ 3, thôn Tây	8064543	1.955.000.000						-					99.000.000	-			99.000.000	-	-	-	-
12	Đường dây và trạm biến áp tổ 3, 5 thôn Trà Linh, xã Hương Trà	8113460	2.200.000.000						-					45.000.000	-			45.000.000	-	-	-	-
13	Hệ thống điện tổ 5, thôn Tây	8016791	1.800.000.000	130.000.000					-					19.000.000	-			19.000.000	-	-	-	130.000.000
4.4	**Ngành kinh tế: Cấp thoát nước (311)**		**2.070.000.000**	**51.887.273**	**25.655.273**	-	**25.655.273**	**113.112.000**	**113.112.000**	**113.112.000**	-	-	-	**10.000.000**	**10.000.000**	**10.000.000**	-	-	-	**148.767.273**	-	**174.999.273**
	Nước sạch Khu tái định cư La Nong	8016079	2.070.000.000	51.887.273	25.655.273		25.655.273	113.112.000	113.112.000	113.112.000				10.000.000	10.000.000	10.000.000			-	148.767.273	-	174.999.273
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**17.365.000.000**	**491.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**754.000.000**	**754.000.000**	**754.000.000**	-	-	-	**754.000.000**	-	**1.245.000.000**
	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ		**17.365.000.000**	**491.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**754.000.000**	**754.000.000**	**754.000.000**	-	-	-	**754.000.000**	-	**1.245.000.000**
1	**Lĩnh vực: GD-ĐT và dạy nghề (070)**		**17.365.000.000**	**491.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**754.000.000**	**754.000.000**	**754.000.000**	-	-	-	**754.000.000**	-	**1.245.000.000**
1.1	**Ngành kinh tế: Giáo dục tiểu học: (072)**		**11.270.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**715.000.000**	**715.000.000**	**715.000.000**	-	-	-	**715.000.000**	-	**715.000.000**
1	Trường PTDTBT Tiểu học Sơn Trà	8049901	8.050.000.000						-					450.000.000	450.000.000	450.000.000				450.000.000	-	450.000.000
2	Trường PTDTBT Tiểu học Trà Tây	8049902	3.220.000.000						-					265.000.000	265.000.000	265.000.000				265.000.000	-	265.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
1.2	**Ngành kinh tế: Giáo dục THCS (073)**		**6.095.000.000**	**491.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**39.000.000**	**39.000.000**	**39.000.000**	-	-	-	**39.000.000**	-	**530.000.000**
	Trường TH&THCS Trà Tân	8016797	6.095.000.000	491.000.000					-					39.000.000	39.000.000	39.000.000			-	39.000.000	-	530.000.000
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**1.875.000.000**	-	-	-	-	**140.000.000**	**135.000.000**	**135.000.000**	-	**5.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	**135.000.000**	-	**135.000.000**
1	**Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)**		**1.875.000.000**	-	-	-	-	**140.000.000**	**135.000.000**	**135.000.000**	-	**5.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	**135.000.000**	-	**135.000.000**
1.1	**Ngành kinh tế: Văn hóa (161)**		**1.875.000.000**	-	-	-	-	**140.000.000**	**135.000.000**	**135.000.000**	-	**5.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	**135.000.000**	-	**135.000.000**
1	Cải tạo, mua sắm trang thiết bị Nhà văn hóa thôn Vàng, thôn Xanh, xã Trà Tây	8015625	995.000.000					82.000.000	82.000.000	82.000.000					-				-	82.000.000	-	82.000.000
2	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Huynh, xã Hương Trà	8056545	265.000.000					5.000.000	-			5.000.000	-		-				-	-	-	-
3	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn Trà Nga, xã Trà Phong	8015624	615.000.000					53.000.000	53.000.000	53.000.000					-				-	53.000.000	-	53.000.000
	NGUỒN VỐN NS TRUNG ƯƠNG		**285.061.000.000**	**80.251.964.735**	**9.588.375.000**	-	**9.074.719.000**	**21.191.035.265**	**20.060.749.500**	**20.025.482.500**	**35.267.000**	**715.202.000**	**415.083.765**	**89.745.000.000**	**61.108.642.500**	**58.096.130.500**	**3.012.512.000**	**28.515.431.000**	**120.926.500**	**87.196.332.000**	**3.561.435.000**	**161.421.356.735**
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**38.584.000.000**	**5.413.171.900**	-	-	-	**6.242.828.100**	**6.222.721.000**	**6.222.721.000**	-	**2.002.000**	**18.105.100**	**20.803.000.000**	**8.868.700.000**	**8.519.300.000**	**349.400.000**	**11.934.300.000**	-	**14.742.021.000**	**349.400.000**	**20.504.592.900**
I	**Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)**		**38.584.000.000**	**5.413.171.900**	-	-	-	**6.242.828.100**	**6.222.721.000**	**6.222.721.000**	-	**2.002.000**	**18.105.100**	**20.803.000.000**	**8.868.700.000**	**8.519.300.000**	**349.400.000**	**11.934.300.000**	-	**14.742.021.000**	**349.400.000**	**20.504.592.900**
1.1	**Ngành kinh tế : Cấp thoát nước (311)**		**3.624.000.000**	**2.064.371.900**	-	-	-	**35.628.100**	**15.521.000**	**15.521.000**	-	**2.002.000**	**18.105.100**	-	-	-	-	-	-	**15.521.000**	-	**2.079.892.900**
1	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Thủy	7988648	1.208.000.000						-			-	-		-			-	-	-	-	-
2	Hệ thống NSH tổ 1, thôn Nguyên	7978410	1.208.000.000	1.032.477.000				17.523.000	15.521.000	15.521.000		2.002.000			-			-	-	15.521.000	-	1.047.998.000
3	Hệ thống NSH xã Trà Bùi	7986392	1.208.000.000	1.031.894.900				18.105.100	-	-	-		18.105.100	-	-				-	-	-	1.031.894.900
1.2	**Ngành kinh tế: Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác (338)**		**34.960.000.000**	**3.348.800.000**	-	-	-	**6.207.200.000**	**6.207.200.000**	**6.207.200.000**	-	-	-	**20.803.000.000**	**8.868.700.000**	**8.519.300.000**	**349.400.000**	**11.934.300.000**	-	**14.726.500.000**	**349.400.000**	**18.424.700.000**
1	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Trà Sơn	8062897	2.300.000.000	1.481.200.000				518.800.000	518.800.000	518.800.000		-	-		-			-	-	518.800.000	-	2.000.000.000
2	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Trà Thuỷ	8061438	2.300.000.000	1.545.600.000				454.400.000	454.400.000	454.400.000		-	-		-			-	-	454.400.000	-	2.000.000.000
3	Hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023, xã Trà Thanh	8063728	460.000.000	322.000.000				78.000.000	78.000.000	78.000.000		-	-		-			-	-	78.000.000	-	400.000.000
4	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Hương Trà	8063730	460.000.000					400.000.000	400.000.000	400.000.000		-	-		-			-	-	400.000.000	-	400.000.000
5	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023, xã Trà Bùi	8067544	1.380.000.000					1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		-	-		-			-	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000
6	Dự án hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Trà Hiệp	8066473	1.610.000.000					1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000		-	-		-			-	-	1.400.000.000	-	1.400.000.000
7	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Trà Phong	8064554	1.242.000.000					1.080.000.000	1.080.000.000	1.080.000.000		-	-		-			-	-	1.080.000.000	-	1.080.000.000
8	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 xã Sơn Trà	8062156	1.242.000.000					1.076.000.000	1.076.000.000	1.076.000.000		-	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000		-	-	1.080.000.000	-	1.080.000.000
9	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Thuỷ	8080282	1.012.000.000						-			-		880.000.000	485.100.000	485.100.000		394.900.000		485.100.000	-	485.100.000
10	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Thanh	8089930	2.530.000.000						-			-		2.200.000.000	416.600.000	416.600.000		1.783.400.000		416.600.000	-	416.600.000
11	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Hương Trà	8089762	2.806.000.000						-			-		2.440.000.000	600.000.000	264.400.000	335.600.000	1.840.000.000		264.400.000	335.600.000	600.000.000
12	Dự án hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Hiệp	8080283	2.898.000.000						-			-		2.520.000.000	600.000.000	600.000.000		1.920.000.000		600.000.000	-	600.000.000
13	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2024 xã Trà Phong	8090468	3.312.000.000						-			-		2.839.000.000	2.684.000.000	2.684.000.000		155.000.000		2.684.000.000	-	2.684.000.000
14	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Giang	8089015	460.000.000						-			-		400.000.000	400.000.000	400.000.000		-		400.000.000	-	400.000.000
15	Dự án hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh kế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Tây	8091890	1.288.000.000						-			-		1.120.000.000	560.000.000	560.000.000		560.000.000		560.000.000	-	560.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
16	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Xinh	8089927	2.852.000.000						-			-		2.480.000.000	880.000.000	880.000.000		1.600.000.000		880.000.000	-	880.000.000
17	Dự án hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Bùi	8090048	1.150.000.000						-			-		1.000.000.000	560.000.000	560.000.000		440.000.000		560.000.000	-	560.000.000
18	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Sơn	8090047	2.990.000.000						-			-		2.600.000.000	560.000.000	560.000.000		2.040.000.000		560.000.000	-	560.000.000
19	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Sơn Trà	8097219	1.564.000.000						-			-		1.360.000.000	240.000.000	240.000.000		1.120.000.000		240.000.000	-	240.000.000
20	Dự toán hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 xã Trà Lâm	8100691	1.104.000.000						-			-		960.000.000	879.000.000	865.200.000	13.800.000	81.000.000		865.200.000	13.800.000	879.000.000
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí , ổn định dan cư ở những nơi cần thiết**		**34.108.000.000**	**8.622.992.000**	**5.501.287.000**	-	**4.987.631.000**	**2.466.008.000**	**2.466.008.000**	**2.466.008.000**	-	-	-	**10.303.000.000**	**6.772.300.000**	**6.772.300.000**	-	**3.530.700.000**	-	**14.225.939.000**	**513.656.000**	**17.861.300.000**
I	**Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)**		**34.108.000.000**	**8.622.992.000**	**5.501.287.000**	-	**4.987.631.000**	**2.466.008.000**	**2.466.008.000**	**2.466.008.000**	-	-	-	**10.303.000.000**	**6.772.300.000**	**6.772.300.000**	-	**3.530.700.000**	-	**14.225.939.000**	**513.656.000**	**17.861.300.000**
1.1	**Ngành kinh tế: Định canh, định cư và kinh tế mới (285)**		**34.108.000.000**	**8.622.992.000**	**5.501.287.000**	-	**4.987.631.000**	**2.466.008.000**	**2.466.008.000**	**2.466.008.000**	-	-	-	**10.303.000.000**	**6.772.300.000**	**6.772.300.000**	-	**3.530.700.000**	-	**14.225.939.000**	**513.656.000**	**17.861.300.000**
1	Khu tái định cư tổ 4, thôn 2 (Nóc Ông Đến), xã Trà Giang, huyện Trà Bồng	8016795	12.938.000.000	3.374.970.000	2.360.208.000		2.360.208.000	225.030.000	225.030.000	225.030.000		-	-	6.573.000.000	4.279.113.000	4.279.113.000		2.293.887.000	-	6.864.351.000	-	7.879.113.000
2	Khu tái định cư tổ 3, thôn Tây, xã Trà Tây, huyện Trà Bồng	8016796	10.532.000.000	2.605.753.000	1.668.013.000		1.668.013.000	1.057.247.000	1.057.247.000	1.057.247.000		-	-	3.003.000.000	2.155.997.000	2.155.997.000		847.003.000	-	4.881.257.000	-	5.818.997.000
3	Khu tái định cư tổ 1, tổ 3 thôn Sơn, xã Sơn Trà, huyện Trà Bồng	8016798	10.638.000.000	2.642.269.000	1.473.066.000		959.410.000	1.183.731.000	1.183.731.000	1.183.731.000		-	-	727.000.000	337.190.000	337.190.000		389.810.000	-	2.480.331.000	513.656.000	4.163.190.000
III	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nâng, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**		**39.490.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**900.000.000**	-	-	-	**900.000.000**	-	-	-	-
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN		**39.490.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**900.000.000**	-	-	-	**900.000.000**	-	-	-	-
	Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)		**39.490.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**900.000.000**	-	-	-	**900.000.000**	-	-	-	-
	Ngành kinh tế: Sự nghiệp tinh tế và dịch vụ khác: (338)		**39.490.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**900.000.000**	-	-	-	**900.000.000**	-	-	-	-
	Dự án Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý tại huyện Trà Bồng tỉnh Quảng Ngãi	8131048	39.490.000.000											**900.000.000**	-			900.000.000	-	-	-	-
IV	**Dự án 4: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**		**147.913.000.000**	**58.136.156.835**	**4.087.088.000**	-	**4.087.088.000**	**12.286.843.165**	**11.242.941.500**	**11.207.674.500**	**35.267.000**	**648.200.000**	**395.701.665**	**50.195.000.000**	**37.923.642.500**	**35.357.538.500**	**2.566.104.000**	**12.150.431.000**	**120.926.500**	**50.652.301.000**	**2.601.371.000**	**107.302.740.835**
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN		**147.913.000.000**	**58.136.156.835**	**4.087.088.000**	-	**4.087.088.000**	**12.286.843.165**	**11.242.941.500**	**11.207.674.500**	**35.267.000**	**648.200.000**	**395.701.665**	**50.195.000.000**	**37.923.642.500**	**35.357.538.500**	**2.566.104.000**	**12.150.431.000**	**120.926.500**	**50.652.301.000**	**2.601.371.000**	**107.302.740.835**
1	**Lĩnh vực: GD-DT và dạy nghề (070)**		**4.025.000.000**	**2.469.999.447**	-	-	-	**30.000.553**	**30.000.000**	**30.000.000**	-	-	**553**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	-	-	-	**1.030.000.000**	-	**3.499.999.447**
1.1	**Ngành kinh tế: Giáo dụcMầm non: (071)**		**2.300.000.000**	**970.000.000**	-	-	-	**30.000.000**	**30.000.000**	**30.000.000**	-	-	-	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	-	-	-	**1.030.000.000**	-	**2.000.000.000**
1	Xây dựng tường rào, cổng ngõ Trường mẫu giáo thôn Cát	8057654	1.150.000.000											**1.000.000.000**	1.000.000.000	**1.000.000.000**		-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
2	Tường rào, cổng ngõ, sân bê tông Trường Mẫu giáo thôn Trà Lương	7977411	1.150.000.000	970.000.000				30.000.000	30.000.000	30.000.000		-			-			-	-	30.000.000	-	1.000.000.000
1.2	**Ngành kinh tế: Giáo dục tiểu học: (072)**		**1.725.000.000**	**1.499.999.447**	-	-	-	**553**	-	-		-	**553**	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.499.999.447**
	Xây dựng tường rào, cổng ngõ Trường Tiểu học; Trường Mẫu giáo thôn Môn	7987997	1.725.000.000	1.499.999.447				553	-				553		-			-	-	-	-	1.499.999.447
2	**Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)**		**21.043.000.000**	**5.229.119.000**	-	-	-	**620.881.000**	**490.672.500**	**490.672.500**	-	-	**130.208.500**	**10.893.000.000**	**8.871.748.000**	**8.871.748.000**	-	**2.021.224.000**	**28.000**	**9.362.420.500**	-	**14.591.539.500**
	Ngành kinh tế: Văn hóa (161)		**21.043.000.000**	**5.229.119.000**	-	-	-	**620.881.000**	**490.672.500**	**490.672.500**	-	-	**130.208.500**	**10.893.000.000**	**8.871.748.000**	**8.871.748.000**	-	**2.021.224.000**	**28.000**	**9.362.420.500**	-	**14.591.539.500**
1	Cải tạo, nhà văn hóa thôn Trà Ôi	7987998	1.495.000.000	1.200.000.000				90.000.000	75.014.500	75.014.500			14.985.500		-			-	-	75.014.500	-	1.275.014.500
2	Cải tạo nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	7974177	863.000.000	733.190.000				6.810.000	-				6.810.000		-				-	-	-	733.190.000
3	Nhà văn hóa thôn Kà tinh	7975095	1.495.000.000						-			-	-		-			-	-	-	-	-
4	Cải tạo, nhà văn hóa xã	8011672	1.380.000.000	480.000.000				400.000.000	400.000.000	400.000.000		-		260.000.000	260.000.000	260.000.000		-	-	660.000.000	-	1.140.000.000
5	Tường rào, cổng ngõ, sân bê tông nhà văn hóa thôn Trà Lương	8015627	1.265.000.000	740.000.000					-			-	-	220.000.000	220.000.000	220.000.000		-	-	220.000.000	-	960.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
6	Nhà văn hóa thôn Hà Riềng	7975810	1.495.000.000	1.175.929.000				124.071.000	15.658.000	15.658.000		-	108.413.000		-				-	15.658.000	-	1.191.587.000
7	Nhà văn hóa Trà Sơn	8059398	5.000.000.000						-			-	-	4.348.000.000	2.561.041.000	2.561.041.000		1.786.959.000	-	2.561.041.000	-	2.561.041.000
8	Cải tạo nhà văn hóa thôn Trà Kem	8067543	1.380.000.000						-			-	-	1.200.000.000	1.052.971.000	1.052.971.000		147.029.000	-	1.052.971.000	-	1.052.971.000
9	Cải tạo nhà văn hóa thôn Trà Veo	8068349	1.495.000.000						-			-	-	1.300.000.000	1.212.764.000	1.212.764.000		87.236.000	-	1.212.764.000	-	1.212.764.000
10	Xây dựng tường rào, cổng ngõ Nhà Văn hóa thôn Đam	8055965	1.495.000.000						-			-	-	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		-	-	1.300.000.000	-	1.300.000.000
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tre	8055962	1.495.000.000						-			-	-	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		-	-	1.300.000.000	-	1.300.000.000
12	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa thôn 2, xã Trà Giang	8062158	1.035.000.000						-			-	-	900.000.000	900.000.000	900.000.000		-	-	900.000.000	-	900.000.000
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Xuông	8015655	1.150.000.000	900.000.000					-			-	-	65.000.000	64.972.000	64.972.000			28.000	64.972.000	-	964.972.000
3	**Lĩnh vực: Thể dục thể thao (220)**		**2.070.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.220.000.000**	**1.192.299.000**	**1.192.299.000**	-	**27.701.000**	-	**1.192.299.000**	-	**1.192.299.000**
	Ngành KT: Thể dục thể thao (221)		**2.070.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.220.000.000**	**1.192.299.000**	**1.192.299.000**	-	**27.701.000**	-	**1.192.299.000**	-	**1.192.299.000**
	Xây dựng tường rào cổng ngõ sân TDTT xã	8059394	2.070.000.000						-			-	-	1.220.000.000	1.192.299.000	1.192.299.000		27.701.000	-	1.192.299.000	-	1.192.299.000
4	**Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)**		**120.775.000.000**	**50.437.038.388**	**4.087.088.000**	-	**4.087.088.000**	**11.635.961.612**	**10.722.269.000**	**10.687.002.000**	**35.267.000**	**648.200.000**	**265.492.612**	**37.082.000.000**	**26.859.595.500**	**24.293.491.500**	**2.566.104.000**	**10.101.506.000**	**120.898.500**	**39.067.581.500**	**2.601.371.000**	**88.018.902.888**
4.1	**Ngành KT: Thủy lợi và DV thủy lợi (283)**		**5.118.000.000**	**2.308.347.000**	**360.123.000**	-	**360.123.000**	**841.653.000**	**825.434.000**	**825.434.000**	-	-	**16.219.000**	**726.000.000**	**666.528.000**	**666.528.000**	-	**34.230.000**	**25.242.000**	**1.852.085.000**	-	**3.800.309.000**
1	Cải tạo cánh đồng Trà Lý, Tà Núc	8011673	1.150.000.000	913.958.000				6.042.000	6.042.000	6.042.000		-	-	80.000.000	80.000.000	80.000.000		-	-	86.042.000	-	1.000.000.000
2	Thủy lợi nước con Lang	8015083	1.668.000.000	494.642.000	360.123.000		360.123.000	285.358.000	269.139.000	269.139.000			16.219.000	570.000.000	544.758.000	544.758.000			25.242.000	1.174.020.000	-	1.308.539.000
3	Cải tạo thủy lợi Natacuk thôn Băng	8015633	2.300.000.000	899.747.000				550.253.000	550.253.000	550.253.000		-	-	76.000.000	41.770.000	41.770.000		34.230.000	-	592.023.000	-	1.491.770.000
4.2	**Ngành KT: Giao thông đường bộ(292)**		**95.439.000.000**	**41.274.541.388**	**3.726.965.000**	-	**3.726.965.000**	**10.023.458.612**	**9.636.679.000**	**9.601.412.000**	**35.267.000**	**137.506.000**	**249.273.612**	**28.660.000.000**	**22.089.679.500**	**20.598.266.500**	**1.491.413.000**	**6.474.664.000**	**95.656.500**	**33.926.643.500**	**1.526.680.000**	**73.000.899.888**
1	BTXM các tuyến đường TTCX	8011217	1.725.000.000	600.000.000				600.000.000	600.000.000	600.000.000				264.000.000	264.000.000	264.000.000		-	-	864.000.000	-	1.464.000.000
2	Đường dân sinh Chà Ngoan	8011216	2.070.000.000	720.000.000				600.000.000	600.000.000	564.733.000	35.267.000	-		419.000.000	404.557.000	404.557.000			14.443.000	969.290.000	35.267.000	1.724.557.000
3	Cầu suối kem và đường dẫn	8015629	2.875.000.000	800.000.000	595.791.000		595.791.000		-			-	-	1.700.000.000	1.537.774.000	1.537.774.000		162.226.000	-	2.133.565.000	-	2.337.774.000
4	Đường dân sinh khu chăn nuôi	7974187	1.725.000.000	1.400.000.000				100.000.000	69.751.000	69.751.000			30.249.000		-			-	-	69.751.000	-	1.469.751.000
5	Đường dân sinh Tầm Rên đi xà Bích	8054421	1.725.000.000						-			-		1.465.000.000	532.597.000	112.784.000	419.813.000	932.403.000	-	112.784.000	419.813.000	532.597.000
6	BTXM tuyến đường nhà Ông Hoàng đi tổ 12	8059396	1.150.000.000						-			-		980.000.000	949.072.000	949.072.000		30.928.000	-	949.072.000	-	949.072.000
7	N/tiếp đường BTXM từ UBND xã đi tổ 2 thôn Gò	8057656	1.150.000.000						-			-		1.000.000.000	1.000.000.000	994.095.000	5.905.000	-	-	994.095.000	5.905.000	1.000.000.000
8	Đường từ thôn 1 đi thôn 2	8062693	1.150.000.000						-			-		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
9	Đường BTXM từ NVH thôn 3 đến đường Mô Non tổ 2, thôn 3	8055963	1.150.000.000						-			-		1.000.000.000	411.894.000	73.979.000	337.915.000	588.106.000	-	73.979.000	337.915.000	411.894.000
10	Cải tạo, mở rộng đường bê tông từ nhà ông Hồ Ngọc Đài đến QL 24C	8055964	1.150.000.000						-			-		1.000.000.000	328.169.000	72.202.000	255.967.000	671.831.000	-	72.202.000	255.967.000	328.169.000
11	Nối tiếp đường BTXM tổ 1 đến tổ 2 thôn Băng	8047704	2.300.000.000						-			-		1.940.000.000	460.360.000	88.547.000	371.813.000	1.479.640.000	-	88.547.000	371.813.000	460.360.000
12	Đường dân sinh thôn Bắc, thôn Trung	8049889	1.265.000.000						-			-		985.000.000	984.269.000	984.269.000			731.000	984.269.000	-	984.269.000
13	BTXM đường Sơn Thành - Bà Linh	8049907	1.150.000.000						-			-		943.000.000	943.000.000	943.000.000		-	-	943.000.000	-	943.000.000
14	BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - Thôn Đông (GĐ 4)	8052769	1.150.000.000						-			-		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
15	BTXM tuyến tổ 6 đến tổ 5 thôn Trà Xuông (GĐ 1)	8052770	1.150.000.000						-			-		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
16	Nối tiếp đường BTXM từ tổ 3 thôn Trà Lạc đến điểm cuối Nước Ló	8047706	1.668.000.000						-			-		1.410.000.000	1.379.225.000	1.379.225.000		30.775.000	-	1.379.225.000	-	1.379.225.000
17	Nâng cấp, BTXM tuyến đường Hồ Hồng Khuyên - Hồ Văn Quyết	8044170	1.453.000.000						-			-		1.239.000.000	1.232.005.000	1.232.005.000		6.995.000	-	1.232.005.000	-	1.232.005.000
18	BTXM tuyến nhà Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riềng (đoạn 7)	8044172	1.495.000.000						-			-		1.300.000.000	1.280.840.000	1.280.840.000		19.160.000	-	1.280.840.000	-	1.280.840.000
19	Nối tiếp đường BTXM nhà Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riềng	8059399	1.495.000.000						-			-		1.300.000.000	1.292.894.000	1.292.894.000		7.106.000	-	1.292.894.000	-	1.292.894.000
20	Đường cầu suối Kem-xóm ông Chân	8067550	1.495.000.000						-			-		1.300.000.000	1.069.847.000	1.069.847.000		230.153.000	-	1.069.847.000	-	1.069.847.000
21	Nối tiếp tuyến đường tổ 10 đi Ruộng Liên	8059395	1.150.000.000						-			-		1.000.000.000	904.228.000	904.228.000		95.772.000	-	904.228.000	-	904.228.000
22	Đường BTXM khu tái định cư tổ 3, thôn Tây	8064544	1.955.000.000						-			-		877.000.000	-			877.000.000	-	-	-	-
23	Đường BTXM khu tái định cư tổ 1, tổ 3 thôn Sơn	8064539	1.265.000.000						-			-		770.000.000	-			770.000.000	-	-	-	-
24	Đường UBND xã đi đội 6 thôn Trà Kem	7978411	1.380.000.000	1.052.565.000				147.435.000	108.857.000	108.857.000		-	38.578.000		-			-	-	108.857.000	-	1.161.422.000
25	Đường BTXM tổ 3 đi tổ 1,2 thôn Trà Hoa	7972541	1.725.000.000	1.472.775.000				27.225.000	8.938.000	8.938.000			18.287.000		-			-	-	8.938.000	-	1.481.713.000
26	Đường BTXM tổ 3,4 thôn Trà Khương	7972542	1.725.000.000	1.214.406.000				208.594.000	208.594.000	208.594.000				7.000.000	-				7.000.000	208.594.000	-	1.423.000.000
27	Đường BTXM nội vùng tổ 1,2,3 thôn Trà Xanh	7975813	1.725.000.000	1.496.201.000				3.799.000	3.799.000	3.799.000					-			-	-	3.799.000	-	1.500.000.000
28	Nối tiếp đường BTXM tổ 4, thôn Trà Lương	7980907	1.093.000.000	914.910.000				35.090.000	13.438.000	13.438.000			21.652.000		-			-	-	13.438.000	-	928.348.000
29	Đường BTXM từ nhà ông Hồ Văn Tám tổ 3, thôn 3 đến ngã 3 đường dân sinh	8011670	1.323.000.000	362.923.000				366.077.000	366.077.000	366.077.000			-	381.000.000	347.032.000	347.032.000		33.968.000		713.109.000	-	1.076.032.000
30	Cải tạo đường BTXM tổ 1, thôn 3 từ Quốc lộ 24C đến nhà ông Hồ Văn Linh	8011671	1.150.000.000	731.511.000				188.489.000	188.489.000	188.489.000			-	80.000.000	80.000.000	80.000.000		-		268.489.000	-	1.000.000.000
31	Đường BTXM tổ 3, thôn Cát	8015406	1.955.000.000	571.503.000	426.907.000		426.907.000	908.497.000	908.497.000	908.497.000			-	54.000.000	54.000.000	54.000.000		-		1.389.404.000	-	1.534.000.000
32	Đường BTXM tuyến từ nhà Lợi Mai đến nhà ông Hồ Văn Nguyên tổ 6, Thôn Gỗ	8015405	1.725.000.000	538.815.000	406.448.000		406.448.000	561.185.000	559.326.000	559.326.000			1.859.000	400.000.000	390.248.500	390.248.500			9.751.500	1.356.022.500	-	1.488.389.500
33	BTXM đường thôn Sơn Thành Bà Linh đi đường dân sinh Suối Bồi	8011674	1.380.000.000	1.053.380.000				5.620.000	5.620.000	5.620.000			-		-			-		5.620.000	-	1.059.000.000
34	BTXM nhà ông Xứ đi Lang Ngang	8012539	1.725.000.000	577.363.000	428.292.000		428.292.000	672.637.000	672.637.000	672.637.000			-	250.000.000	250.000.000	250.000.000		-		1.350.929.000	-	1.500.000.000
35	Nối tiếp đường BTXM thôn Bắc - thôn Tây	8013882	1.840.000.000	1.350.000.000					-				-	218.000.000	218.000.000	218.000.000		-		218.000.000	-	1.568.000.000
36	Nối tiếp đường BTXM tổ 3 đi tổ 1, 2 thôn Trà Hoa	8015084	1.754.000.000	568.702.000	428.437.000		428.437.000	719.298.000	719.298.000	719.298.000			-	237.000.000	214.025.000	214.025.000			22.975.000	1.361.760.000	-	1.502.025.000
37	Đường BTXM tuyến Hồ Văn Bảo - Hồ Văn Non (Tổ 4, thôn Trà Vân)	8015626	1.610.000.000	543.280.000	374.000.000		374.000.000	356.720.000	356.720.000	356.720.000			-	500.000.000	410.872.000	410.872.000		89.128.000		1.141.592.000	-	1.310.872.000
38	BTXM tuyến dốc chè đi tổ 1, tổ 2 thôn Cà Đam (nối tiếp)	7991678	2.128.000.000	1.031.336.000				808.664.000	808.664.000	808.664.000					-			-	-	808.664.000	-	1.840.000.000
39	Đường BTXM tổ 3, thôn 6	7978413	1.150.000.000	950.000.000				50.000.000	50.000.000	50.000.000					-			-	-	50.000.000	-	1.000.000.000
40	Đường BTXM nhà ông Hồ Minh Thảo đến nhà bà Hồ Thị Bông tổ 1 thôn Vuông	7978442	1.955.000.000	1.605.816.482				14.183.518	11.143.500	11.143.500			3.040.018		-			-	-	11.143.500	-	1.616.959.982
41	Đường BTXM ngã 3 sông Trường đến tổ 4 thôn Môn	7978445	1.955.000.000	1.549.922.906				55.077.094	11.143.500	11.143.500			43.933.594		-			-	-	11.143.500	-	1.561.066.406
42	Đường BTXM từ nhà ông Thể đến nhà ông Thức tổ 4 thôn Cưa	7978407	2.300.000.000	1.923.338.000				26.662.000	814.000	814.000		-	25.848.000		-			-	-	814.000	-	1.924.152.000
43	Đường BTXM tổ 1 đến tổ 2 thôn Băng	7978408	2.300.000.000	1.997.446.000				2.554.000	855.000	855.000		1.699.000			-			-	-	855.000	-	1.998.301.000
44	BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Xanh đi tổ 3 thôn Xanh (nối tiếp)	7978446	1.380.000.000	1.088.361.000				22.639.000	22.631.000	22.631.000			8.000		-			-	-	22.631.000	-	1.110.992.000
45	BTXM tuyến nhà ông Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riềng (đoạn 5)	7978832	1.495.000.000	1.232.784.000				67.216.000	67.216.000	67.216.000		-			-			-	-	67.216.000	-	1.300.000.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
46	Cải tạo, BTXM đường từ nhà văn hóa thôn Trà na (cũ) đi xóm ông Út (thôn trước)	7987996	1.495.000.000	1.220.017.000				79.983.000	19.486.000	19.486.000			60.497.000		-			-	-	19.486.000	-	1.239.503.000
47	Nối tiếp đường Cây Kè đi Sông Ong	7980937	1.495.000.000	1.200.000.000				100.000.000	100.000.000	100.000.000		-			-					100.000.000	-	1.300.000.000
48	Đường BTXM từ Sinh Lãnh đi hồ Choại	7980940	1.725.000.000	1.350.000.000				150.000.000	115.709.000	115.709.000		34.291.000			-					115.709.000	-	1.465.709.000
49	Đường BTXM từ trường mầm non đến trụ sở UBND xã mới	7987141	1.725.000.000	1.495.741.000				4.259.000	-				4.259.000		-					-	-	1.495.741.000
50	Cải tạo tuyến đường dân sinh tổ 5 thôn Tây đi Suối Nghệ 2	7991146	1.495.000.000	1.084.018.000				22.982.000	22.006.000	22.006.000			976.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000				51.006.000	-	1.135.024.000
51	BTXM Tuyến ông Thanh - ông Tàu (tổ 3 thôn Bắc Nguyên), nhà ông Lễ - ông Đông (tổ 3 thôn Bắc Dương), ông Chung - ông Văn (tổ 4 thôn Bắc Dương)	7982654	1.380.000.000	1.050.000.000				63.000.000	63.000.000	63.000.000		-			-					63.000.000	-	1.113.000.000
52	Nối tiếp BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Ba tổ 4 thôn Xanh đi Hợp tác xã nông nghiệp Lâm điền Trà Tây	7978450	1.725.000.000	1.499.913.000				87.000	-				87.000		-			-	-	-	-	1.499.913.000
53	Mở rộng đường dân sinh từ tổ 6 thôn tây đi thôn Tang	8015631	2.070.000.000	720.000.000				800.000.000	698.484.000	698.484.000		101.516.000		280.000.000	280.000.000	180.000.000	100.000.000	-	-	878.484.000	100.000.000	1.698.484.000
54	Nâng cấp đường BTXM từ UBND xã đi cây kè.	8016078	2.530.000.000	700.000.000				800.000.000	800.000.000	800.000.000		-		435.000.000	235.225.000	235.225.000		199.775.000	-	1.035.225.000	-	1.735.225.000
55	Nối tiếp đường BTXM Nối tiếp đường BTXM từ tổ 6 thôn Gò (cũ) đi Đồng Hòa xã Tịnh Giang	8015632	1.495.000.000	487.800.000	379.800.000		379.800.000	112.200.000	112.200.000	112.200.000		-		700.000.000	594.687.000	594.687.000		105.313.000	-	1.086.687.000	-	1.194.687.000
56	BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - Thôn Đông (GD3)	8015656	1.150.000.000	523.000.000					-			-	-	477.000.000	477.000.000	477.000.000		-	-	477.000.000	-	1.000.000.000
57	BTXM tuyến tổ 6 đến tổ 5 thôn Trà Xuống	8015654	1.150.000.000	900.000.000					-			-	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000		-	-	100.000.000	-	1.000.000.000
58	BTXM tuyến nhà Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riềng (đoạn 6)	8015628	1.495.000.000	493.043.000	348.660.000		348.660.000	706.957.000	706.957.000	706.957.000		-	-	100.000.000	62.060.000	62.060.000			37.940.000	1.117.677.000	-	1.262.060.000
59	BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Xanh, thôn Vàng (nối tiếp) đi đến khu căn cứ tỉnh ủy Nà Trút	8015653	1.495.000.000	423.671.000	338.630.000		338.630.000	636.329.000	636.329.000	636.329.000		-	-	240.000.000	95.615.000	95.615.000		144.385.000	-	1.070.574.000	-	1.155.615.000
60	Đường BTXM từ nhà Bà Chánh đi nhà ông Non, tổ 2, thôn Tây	8015630	1.380.000.000	780.000.000					-			-	-	280.000.000	277.184.000	277.184.000			2.816.000	277.184.000	-	1.057.184.000
4.3	**Ngành kinh tế: CN điện năng (302)**		**18.148.000.000**	**5.487.874.000**	**-**	**-**	**-**	**687.126.000**	**176.432.000**	**176.432.000**	**-**	**510.694.000**	**-**	**7.396.000.000**	**3.818.523.000**	**2.743.832.000**	**1.074.691.000**	**3.577.477.000**	**-**	**2.920.264.000**	**1.074.691.000**	**9.482.829.000**
1	Đường điện từ nhà ông Sang đi Trà Bói	7980885	1.725.000.000	1.090.991.000				259.009.000	69.199.000	69.199.000		189.810.000			-			-	-	69.199.000	-	1.160.190.000
2	Đường điện tổ 3,4,5 thôn Trung	8049898	1.495.000.000						-			-		1.183.000.000	623.118.000	445.642.000	177.476.000	559.882.000	-	445.642.000	177.476.000	623.118.000
3	Đường dây và trạm biến áp 40KV tại tổ 4, thôn 6, xã Trà Thủy	8049899	1.150.000.000						-			-		1.000.000.000	356.555.000	104.350.000	252.205.000	643.445.000	-	104.350.000	252.205.000	356.555.000
4	Điện sinh hoạt đội 6, thôn Gò Rô	8049900	725.000.000						-			-		630.000.000	501.790.000	501.790.000		128.210.000	-	501.790.000	-	501.790.000
5	Đường điện tổ 3, 4 thôn Đam	8049897	1.438.000.000						-			-		1.020.000.000	708.995.000	656.283.000	52.712.000	311.005.000	-	656.283.000	52.712.000	708.995.000
6	Hệ thống điện khu tái định cư tổ 3, thôn Tây	8064543	1.955.000.000						-			-		976.000.000	408.144.000	132.744.000	275.400.000	567.856.000	-	132.744.000	275.400.000	408.144.000
7	Hệ thống điện khu tái định cư tổ 1, tổ 3 thôn Sơn	8064542	1.610.000.000						-			-		909.000.000	362.910.000	116.506.000	246.404.000	546.090.000	-	116.506.000	246.404.000	362.910.000
8	Đường điện tổ 7, thôn Trà Kem	8064541	1.150.000.000						-			-		987.000.000	585.596.000	515.102.000	70.494.000	401.404.000	-	515.102.000	70.494.000	585.596.000
9	Kéo đường dây điện tại các khu dân cư	7981105	2.300.000.000	1.496.883.000				428.117.000	107.233.000	107.233.000		320.884.000			-			-	-	107.233.000	-	1.604.116.000
10	Kéo đường dây điện 22Kv Trà Nham - tổ 1,2 nước Lát	8016790	2.800.000.000	1.800.000.000					-				-	305.000.000	211.299.000	211.299.000		93.701.000	-	211.299.000	-	2.011.299.000
11	Hệ thống điện tổ 5 thôn Tây	8016791	1.800.000.000	1.100.000.000					-				-	386.000.000	60.116.000	60.116.000		325.884.000	-	60.116.000	-	1.160.116.000
4.4	**Ngành kinh tế: Cấp thoát nước (311)**		**2.070.000.000**	**1.366.276.000**	**-**	**-**	**-**	**83.724.000**	**83.724.000**	**83.724.000**	**-**	**-**	**-**	**300.000.000**	**284.865.000**	**284.865.000**	**-**	**15.135.000**	**-**	**368.589.000**	**-**	**1.734.865.000**
	Nước sạch khu tái định cư Na Long	8016079	2.070.000.000	1.366.276.000				83.724.000	83.724.000	83.724.000				300.000.000	284.865.000	284.865.000		15.135.000	-	368.589.000	-	1.734.865.000
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**21.965.000.000**	**5.896.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.544.000.000**	**7.544.000.000**	**7.446.992.000**	**97.008.000**	**-**	**-**	**7.446.992.000**	**97.008.000**	**13.440.000.000**
	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ		**21.965.000.000**	**5.896.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.544.000.000**	**7.544.000.000**	**7.446.992.000**	**97.008.000**	**-**	**-**	**7.446.992.000**	**97.008.000**	**13.440.000.000**

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
1	**Lĩnh vực: GD-ĐT và dạy nghề (070)**		**21.965.000.000**	**5.896.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**7.544.000.000**	**7.544.000.000**	**7.446.992.000**	**97.008.000**	-	-	**7.446.992.000**	**97.008.000**	**13.440.000.000**
1.1	**Ngành kinh tế: Giáo dục tiểu học: (072)**		**11.270.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**4.140.000.000**	**4.140.000.000**	**4.042.992.000**	**97.008.000**	-	-	**4.042.992.000**	**97.008.000**	**4.140.000.000**
1	Trường PTDTBT Tiểu học Sơn Trà	8049901	8.050.000.000						-				-	2.500.000.000	2.500.000.000	2.402.992.000	97.008.000	-	-	2.402.992.000	97.008.000	2.500.000.000
2	Trường PTDTBT Tiểu học Trà Tây	8049902	3.220.000.000						-				-	1.640.000.000	1.640.000.000	1.640.000.000		-	-	1.640.000.000	-	1.640.000.000
1.2	**Ngành kinh tế: Giáo dục THCS (073)**		**10.695.000.000**	**5.896.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.404.000.000**	**3.404.000.000**	**3.404.000.000**	-	-	-	**3.404.000.000**	-	**9.300.000.000**
1	Trường PTDTBT THCS Sơn Trà	8016802	4.600.000.000	2.900.000.000					-				-	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000			-	1.100.000.000	-	4.000.000.000
2	Trường TH và THCS Trà Tân	8016797	6.095.000.000	2.996.000.000					-				-	2.304.000.000	2.304.000.000	2.304.000.000			-	2.304.000.000	-	5.300.000.000
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**3.001.000.000**	**2.183.644.000**	-	-	-	**195.356.000**	**129.079.000**	**129.079.000**	-	**65.000.000**	**1.277.000**	-	-	-	-	-	-	**129.079.000**	-	**2.312.723.000**
1	**Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)**		**3.001.000.000**	**2.183.644.000**	-	-	-	**195.356.000**	**129.079.000**	**129.079.000**	-	**65.000.000**	**1.277.000**	-	-	-	-	-	-	**129.079.000**	-	**2.312.723.000**
1.1	**Ngành kinh tế: Văn hóa (161)**		**3.001.000.000**	**2.183.644.000**	-	-	-	**195.356.000**	**129.079.000**	**129.079.000**	-	**65.000.000**	**1.277.000**	-	-	-	-	-	-	**129.079.000**	-	**2.312.723.000**
1	Trang thiết bị nhà văn hóa thôn Trà Lương, xã Hương Trà	7991797	690.000.000	377.723.000				1.277.000	-			-	1.277.000		-			-	-	-	-	377.723.000
2	Trang thiết bị nhà văn hóa thôn Gò Rô, thôn Trà Bung, xã Trà Phong	7991798	436.000.000	599.640.000				360.000	360.000	360.000		-	-		-			-	-	360.000	-	600.000.000
3	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị Nhà văn hóa thôn Vàng, thôn Xanh, xã Trà Tây	8015625	995.000.000	742.901.000				65.099.000	65.099.000	65.099.000		-	-		-				-	65.099.000	-	808.000.000
4	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn Trà Nga, xã Trà Phong	8015624	615.000.000	463.380.000				63.620.000	63.620.000	63.620.000		-	-		-				-	63.620.000	-	527.000.000
5	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Huynh, xã Hương Trà	8056545	265.000.000					65.000.000	-			65.000.000			-				-	-	-	-

Bình Sơn, ngày 29 tháng 4 năm 2025

CƠ QUAN KIỂM SOÁT, THANH TOÁN

PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 18

TRƯỞNG PHÒNG

Trà Bồng, ngày 29 tháng 4 năm 2025

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ BỒNG

CHỦ TỊCH

Trần Hoàng Vĩnh

PHỤ LỤC SỐ 01 (MẪU SỐ 04/QTNĐ)
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG NĂM NGÂN SÁCH 2023
Đơn vị: UBND huyện Trà Bồng
Nguồn vốn: Ngân sách sách tỉnh và ngân sách trung ương
(Kèm theo Báo cáo số 114/BC-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Trà Bồng)

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	HUYỆN TRÀ BỒNG		**771.417.027.900**	**231.579.781.654**	**26.640.824.654**	**-**	**26.587.373.322**	**10.801.678.000**	**9.285.698.000**	**9.285.698.000**	**-**	**-**	**1.515.980.000**	**135.120.339.000**	**87.075.500.200**	**54.576.202.457**	**32.499.297.743**	**47.062.144.300**	**982.694.500**	**90.449.273.779**	**32.552.749.075**	**327.940.979.854**
	Cộng các lĩnh vực		**771.417.027.900**	**231.579.781.654**	**26.640.824.654**	**-**	**26.587.373.322**	**10.801.678.000**	**9.285.698.000**	**9.285.698.000**	**-**	**-**	**1.515.980.000**	**135.120.339.000**	**87.075.500.200**	**54.576.202.457**	**32.499.297.743**	**47.062.144.300**	**982.694.500**	**90.449.273.779**	**32.552.749.075**	**327.940.979.854**
	Lĩnh vực: Quốc phòng (010)		*6.000.000.000*	*2.000.000.000*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*3.144.775.000*	*3.144.302.000*	*3.144.302.000*	*-*	*-*	*473.000*	*3.144.302.000*	*-*	*5.144.302.000*
	Lĩnh vực: An Ninh (040)		*22.500.000.000*	*1.095.720.654*	*668.141.654*	*-*	*614.690.322*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*5.500.000.000*	*5.500.000.000*	*4.199.170.957*	*1.300.829.043*	*-*	*-*	*4.813.861.279*	*1.354.280.375*	*6.595.720.654*
	Lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (070)		*43.580.000.000*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*1.221.980.000*	*1.214.761.000*	*1.214.761.000*	*-*	*5.000.000*	*2.219.000*	*1.214.761.000*	*-*	*1.214.761.000*
	Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)		*19.551.344.000*	*2.198.618.000*	*-*	*-*	*-*	*18.240.000*	*18.240.000*	*18.240.000*	*-*	*-*	*-*	*1.628.294.000*	*1.437.830.000*	*1.437.830.000*	*-*	*162.544.000*	*27.920.000*	*1.456.070.000*	*-*	*3.654.688.000*
	Lĩnh vực: Thể dục thể thao (220)		*34.100.190.000*	*-*	*-*	*-*	*-*	*127.406.000*	*127.406.000*	*127.406.000*	*-*	*-*	*-*	*807.780.000*	*435.484.700*	*150.965.000*	*284.519.700*	*372.295.300*	*-*	*278.371.000*	*284.519.700*	*562.890.700*
	Lĩnh vực: Bảo vệ môi trường (250)		*1.000.000.000*	*972.542.000*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*9.690.000*	*4.000.000*	*4.000.000*	*-*	*-*	*5.690.000*	*4.000.000*	*-*	*976.542.000*
	Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)		*627.185.493.900*	*225.312.901.000*	*25.972.683.000*	*-*	*25.972.683.000*	*10.656.032.000*	*9.140.052.000*	*9.140.052.000*	*-*	*-*	*1.515.980.000*	*116.187.820.000*	*68.748.240.500*	*38.191.479.500*	*30.556.761.000*	*46.506.936.000*	*932.643.500*	*73.304.214.500*	*30.556.761.000*	*303.201.193.500*
	Lĩnh vực: HĐ của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể (340)		*17.500.000.000*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*6.620.000.000*	*6.590.882.000*	*6.233.694.000*	*357.188.000*	*15.369.000*	*13.749.000*	*6.233.694.000*	*357.188.000*	*6.590.882.000*
A	**VỐN ĐẦU TƯ TỪ NS HUYỆN**		**771.417.027.900**	**231.579.781.654**	**26.640.824.654**	**-**	**26.587.373.322**	**10.801.678.000**	**9.285.698.000**	**9.285.698.000**	**-**	**-**	**1.515.980.000**	**135.120.339.000**	**87.075.500.200**	**54.576.202.457**	**32.499.297.743**	**47.062.144.300**	**982.694.500**	**90.449.273.779**	**32.552.749.075**	**327.940.979.854**
I	**Tổng mã nguồn 42**		**351.635.130.900**	**47.724.201.000**	**1.008.426.000**	**-**	**954.974.668**	**2.137.250.000**	**1.828.897.000**	**1.828.897.000**	**-**	**-**	**308.353.000**	**36.066.647.000**	**33.891.598.200**	**28.786.233.457**	**5.105.364.743**	**2.048.694.300**	**126.354.500**	**31.570.105.125**	**5.158.816.075**	**83.444.696.200**
a	**Mã nguồn 42 _ Không có mã CTMTQG**		**190.246.152.900**	**47.724.201.000**	**1.008.426.000**	**-**	**954.974.668**	**2.137.250.000**	**1.828.897.000**	**1.828.897.000**	**-**	**-**	**308.353.000**	**32.832.750.000**	**31.036.605.700**	**25.931.240.957**	**5.105.364.743**	**1.761.864.300**	**34.280.000**	**28.715.112.625**	**5.158.816.075**	**80.589.703.700**
1	**Lĩnh vực: Quốc phòng (010)**		**6.000.000.000**	**2.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.144.775.000**	**3.144.302.000**	**3.144.302.000**	**-**	**-**	**473.000**	**3.144.302.000**	**-**	**5.144.302.000**
	Ngành kinh tế : 011 - Quốc phòng		**6.000.000.000**	**2.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.144.775.000**	**3.144.302.000**	**3.144.302.000**	**-**	**-**	**473.000**	**3.144.302.000**	**-**	**5.144.302.000**
	BCH quân sự huyện Trà Bồng		**6.000.000.000**	**2.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.144.775.000**	**3.144.302.000**	**3.144.302.000**	**-**	**-**	**473.000**	**3.144.302.000**	**-**	**5.144.302.000**
	Mã số các dự án ĐT XDCB đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng _Xây mới hội trường BCH quân sự huyện Trà Bồng	7004686	4.000.000.000	1.000.000.000					-				-	2.344.775.000	2.344.775.000	2.344.775.000			-	2.344.775.000	-	3.344.775.000
	Mã số các dự án ĐT XDCB đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng _Khu căn cứ chiến đấu mô phỏng	7004686	2.000.000.000	1.000.000.000					-				-	800.000.000	799.527.000	799.527.000			473.000	799.527.000	-	1.799.527.000
2	**Lĩnh vực: An Ninh (040)**		**12.500.000.000**	**500.000.000**	**251.820.000**	**-**	**198.368.668**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.500.000.000**	**5.500.000.000**	**4.199.170.957**	**1.300.829.043**	**-**	**-**	**4.397.539.625**	**1.354.280.375**	**6.000.000.000**
	Ngành kinh tế : 041 - Anh Ninh		**12.500.000.000**	**500.000.000**	**251.820.000**	**-**	**198.368.668**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.500.000.000**	**5.500.000.000**	**4.199.170.957**	**1.300.829.043**	**-**	**-**	**4.397.539.625**	**1.354.280.375**	**6.000.000.000**
	Công an huyện Trà Bồng		**12.500.000.000**	**500.000.000**	**251.820.000**	**-**	**198.368.668**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.500.000.000**	**5.500.000.000**	**4.199.170.957**	**1.300.829.043**	**-**	**-**	**4.397.539.625**	**1.354.280.375**	**6.000.000.000**
	Mã số các dự án ĐT XDCB đặc biệt thuộc Bộ Công an _ Nhà công vụ công an huyện Trà Bồng	7004692	10.000.000.000	500.000.000	251.820.000		198.368.668		-				-	3.500.000.000	3.500.000.000	2.199.170.957	1.300.829.043		-	2.397.539.625	1.354.280.375	4.000.000.000
	Mã số các dự án ĐT XDCB đặc biệt thuộc Bộ Công an _Hệ thống Camera an ninh	7004692	2.500.000.000						-				-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
3	**Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)**		**3.003.164.000**	**2.155.027.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**515.381.000**	**500.000.000**	**500.000.000**	**-**	**15.381.000**	**-**	**500.000.000**	**-**	**2.655.027.000**
3.1	**Ngành KT: Văn hóa (161)**		**3.003.164.000**	**2.155.027.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**515.381.000**	**500.000.000**	**500.000.000**	**-**	**15.381.000**	**-**	**500.000.000**	**-**	**2.655.027.000**
3.1.1	**BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng**		**2.603.164.000**	**1.811.921.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500.000.000**	**500.000.000**	**500.000.000**	**-**	**-**	**-**	**500.000.000**	**-**	**2.311.921.000**
	Sửa chữa nâng cấp nhà văn hóa huyện	7746740	2.603.164.000	1.811.921.000					-				-	500.000.000	500.000.000	500.000.000			-	500.000.000	-	2.311.921.000
3.1.2	**UBND xã Hương Trà**		**400.000.000**	**343.106.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15.381.000**	**-**	**-**	**-**	**15.381.000**	**-**	**-**	**-**	**343.106.000**
	Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Hương Trà; HM: GPMB (Kéo dài theo QĐ 517/QĐ-UBND ngày 08/4/2025)	7891605	400.000.000	343.106.000			-		-				-	15.381.000	-			15.381.000	-	-	-	343.106.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
4	**Lĩnh vực: Thể dục thể thao (220)**		**1.100.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**700.000.000**	**344.634.700**	**60.115.000**	**284.519.700**	**355.365.300**	-	**60.115.000**	**284.519.700**	**344.634.700**
	Ngành KT: Thể dục thể thao (221)		**1.100.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**700.000.000**	**344.634.700**	**60.115.000**	**284.519.700**	**355.365.300**	-	**60.115.000**	**284.519.700**	**344.634.700**
	UBND xã Trà Bình		**1.100.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**700.000.000**	**344.634.700**	**60.115.000**	**284.519.700**	**355.365.300**	-	**60.115.000**	**284.519.700**	**344.634.700**
	Khu thể dục thể thao xã Trà Bình ; Hạng mục : Chỉnh Trang khuôn viên, sân, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ khác	8055958	1.100.000.000						-				-	700.000.000	344.634.700	60.115.000	284.519.700	355.365.300	-	60.115.000	284.519.700	344.634.700
5	**Lĩnh vực: Bảo vệ môi trường (250)**		**1.000.000.000**	**972.542.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**9.690.000**	**4.000.000**	**4.000.000**	-	-	**5.690.000**	**4.000.000**	-	**976.542.000**
	Ngành KT: Xử lý chất thải rắn (261)		**1.000.000.000**	**972.542.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**9.690.000**	**4.000.000**	**4.000.000**	-	-	**5.690.000**	**4.000.000**	-	**976.542.000**
	UBND thị trấn Trà Xuân		**1.000.000.000**	**972.542.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**9.690.000**	**4.000.000**	**4.000.000**	-	-	**5.690.000**	**4.000.000**	-	**976.542.000**
	MR khu xử lý rác thị trấn Trà Xuân	7750514	1.000.000.000	972.542.000					-				-	9.690.000	4.000.000	4.000.000			5.690.000	4.000.000	-	976.542.000
6	**Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)**		**151.442.988.900**	**42.096.632.000**	**756.606.000**	-	**756.606.000**	**2.137.250.000**	**1.828.897.000**	**1.828.897.000**	-	-	**308.353.000**	**16.352.904.000**	**14.957.787.000**	**11.794.959.000**	**3.162.828.000**	**1.380.749.000**	**14.368.000**	**14.380.462.000**	**3.162.828.000**	**58.883.316.000**
6.1	**Ngành KT: Thủy lợi và các dịch vụ thủy lợi (283)**		**18.953.667.000**	**2.475.873.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**253.483.000**	**253.483.000**	**253.483.000**	-	-	-	**253.483.000**	-	**2.729.356.000**
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**18.953.667.000**	**2.475.873.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**253.483.000**	**253.483.000**	**253.483.000**	-	-	-	**253.483.000**	-	**2.729.356.000**
	Kè chống sạt lở bờ Nam sông Trà Bồng, đoạn qua khu thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng	7598394	18.953.667.000	2.475.873.000					-				-	253.483.000	253.483.000	253.483.000			-	253.483.000	-	2.729.356.000
6.2	**Ngành KT: Giao thông đường bộ (292)**		**116.991.367.900**	**27.624.649.000**	**756.606.000**	-	**756.606.000**	**2.137.250.000**	**1.828.897.000**	**1.828.897.000**	-	-	**308.353.000**	**8.511.675.000**	**7.450.464.000**	**4.287.636.000**	**3.162.828.000**	**1.046.845.000**	**14.366.000**	**6.873.139.000**	**3.162.828.000**	**36.904.010.000**
6.2.1	**BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng**		**110.132.879.000**	**26.624.080.000**	**756.606.000**	-	**756.606.000**	**2.137.250.000**	**1.828.897.000**	**1.828.897.000**	-	-	**308.353.000**	**4.334.120.000**	**3.940.534.000**	**1.041.368.000**	**2.899.166.000**	**393.586.000**	-	**3.626.871.000**	**2.899.166.000**	**32.393.511.000**
	SC, nâng cấp tuyến đường Di Lăng _ Trà Trung đi thôn Quế, xã Trà Bùi, huyện Trà Bồng	7551514	8.532.879.000	7.532.879.000					-				-	147.906.000	147.906.000	147.906.000			-	147.906.000	-	7.680.785.000
	NC, SC tuyến đường từ trụ sở UBND xã Trà Bùi đi thôn Tang	7647163	18.500.000.000	18.228.451.000					-				-	179.654.000	179.654.000	179.654.000			-	179.654.000	-	18.408.105.000
	Nâng cấp tuyến đường Phạm Văn Đồng (nối tiếp)	8044176	3.000.000.000	862.750.000	756.606.000		756.606.000	2.137.250.000	1.828.897.000	1.828.897.000			308.353.000		-			-	-	2.585.503.000	-	2.691.647.000
	Xây dựng các tuyến đường phía Bắc đô thị thị trấn Trà Xuân	8022380	70.000.000.000						-				-	378.560.000	378.560.000	378.560.000			-	378.560.000	-	378.560.000
	Sửa chữa tuyến đường Trà Bao - Trà Khê	8103319	1.600.000.000						-				-	628.000.000	625.827.000	87.952.000	537.875.000	2.173.000	-	87.952.000	537.875.000	625.827.000
	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường trung tâm xã Trà Phong	8103320	4.900.000.000						-				-	1.800.000.000	1.546.659.000	1.195.000	1.545.464.000	253.341.000	-	1.195.000	1.545.464.000	1.546.659.000
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Lê Trung Đình đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Sơn Thành - Bà Linh	8103321	3.600.000.000						-				-	1.200.000.000	1.061.928.000	246.101.000	815.827.000	138.072.000	-	246.101.000	815.827.000	1.061.928.000
6.2.2	**Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Trà Bồng**		**1.020.000.000**	**1.000.569.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**14.366.000**	-	-	-	-	**14.366.000**	-	-	**1.000.569.000**
	Đường Trà Phong - Trà Thanh (Nền mặt đường + thoát nước)	7813534	1.020.000.000	1.000.569.000					-				-	14.366.000	-				14.366.000	-	-	1.000.569.000
6.2.3	**UBND xã Trà Bình**		**2.338.488.900**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.463.189.000**	**809.930.000**	**546.268.000**	**263.662.000**	**653.259.000**	-	**546.268.000**	**263.662.000**	**809.930.000**
	Đường liên thôn Bình Tân - Bình Thanh và đi xã Trà Phú (Nối tiếp BTXM điểm nhà Ông Thanh đi Nghĩa trang nhân dân xã).	8052771	935.000.000						-				-	800.000.000	269.731.000	6.069.000	263.662.000	530.269.000	-	6.069.000	263.662.000	269.731.000
	Tuyến Đường liên thôn Bình Thanh - Bình Trung - Bình Đông (Nối tiếp điểm đầu bầu đi KDC số 8, thôn Bình Trung)	8052772	1.403.488.900						-				-	663.189.000	540.199.000	540.199.000		122.990.000	-	540.199.000	-	540.199.000
6.2.4	**UBND thị trấn Trà Xuân**		**3.500.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.700.000.000**	**2.700.000.000**	**2.700.000.000**	-	-	-	**2.700.000.000**	-	**2.700.000.000**
	Hệ thống thoát nước mặt và vỉa hè đường Võ Nguyên Giáp	8066469	3.500.000.000						-				-	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000			-	2.700.000.000	-	2.700.000.000
6.3	**Ngành KT: Công nghiệp khác (309)**		**4.416.802.000**	**9.000.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**184.766.000**	**184.766.000**	**184.766.000**	-	-	-	**184.766.000**	-	**9.184.766.000**
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**4.416.802.000**	**9.000.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**184.766.000**	**184.766.000**	**184.766.000**	-	-	-	**184.766.000**	-	**9.184.766.000**
	ĐT XD hạ tầng Cụm công nghiệp TT Trà Xuân (Giai đoạn I)	7689690	4.416.802.000	9.000.000.000					-				-	184.766.000	184.766.000	184.766.000			-	184.766.000	-	9.184.766.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
6.4	**Ngành KT: Kiến thiết thị chính (312)**		**1.000.000.000**	**996.110.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**224.389.000**	**224.387.000**	**224.387.000**	-	-	**2.000**	**224.387.000**	-	**1.220.497.000**
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**1.000.000.000**	**996.110.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**224.389.000**	**224.387.000**	**224.387.000**	-	-	**2.000**	**224.387.000**	-	**1.220.497.000**
	Khu công viên cây xanh thị trấn Trà Xuân. Hạng mục: Bồi thường, giải phóng mặt bằng	7889774	1.000.000.000	996.110.000			-		-				-	224.389.000	224.387.000	224.387.000			2.000	224.387.000	-	1.220.497.000
6.5	**Ngành KT: Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn(332)**		**10.081.152.000**	**2.000.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**7.178.591.000**	**6.844.687.000**	**6.844.687.000**	-	**333.904.000**	-	**6.844.687.000**	-	**8.844.687.000**
6.5.1	**Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Trà Bồng**		**4.759.000.000**	**1.300.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.215.540.000**	**3.215.540.000**	**3.215.540.000**	-	-	-	**3.215.540.000**	-	**4.515.540.000**
	Quy hoạch chi tiết nghĩa trang khu vực Phú - Xuân	7931198	598.000.000	300.000.000					-				-	123.458.000	123.458.000	123.458.000			-	123.458.000	-	423.458.000
	Q.hoạch chung xây dựng xã Hương Trà GĐ 2021-2030	7938455	549.000.000	200.000.000					-				-	343.856.000	343.856.000	343.856.000			-	343.856.000	-	543.856.000
	Q. hoạch chung xây dựng xã Trà Tây GĐ 2021-2030	7938456	549.000.000	200.000.000					-				-	343.856.000	343.856.000	343.856.000			-	343.856.000	-	543.856.000
	Q.hoạch chung xây dựng xã Sơn Trà GĐ 2021-2030	7938457	549.000.000	200.000.000					-				-	343.856.000	343.856.000	343.856.000			-	343.856.000	-	543.856.000
	Quy hoạch chi tiết 1/500 thị trấn Trà Xuân	7938458	2.514.000.000	400.000.000					-				-	2.060.514.000	2.060.514.000	2.060.514.000			-	2.060.514.000	-	2.460.514.000
6.5.2	**Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Trà Bồng**		**5.322.152.000**	**700.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.963.051.000**	**3.629.147.000**	**3.629.147.000**	-	**333.904.000**	-	**3.629.147.000**	-	**4.329.147.000**
	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2023 của huyện Trà Bồng	7931683	2.600.000.000	700.000.000					-				-	1.265.413.000	1.184.127.000	1.184.127.000		81.286.000	-	1.184.127.000	-	1.884.127.000
	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Trà Bồng	8023240	2.722.152.000						-				-	2.697.638.000	2.445.020.000	2.445.020.000		252.618.000	-	2.445.020.000	-	2.445.020.000
7	**Lĩnh vực: Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể (340)**		**15.200.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**6.610.000.000**	**6.585.882.000**	**6.228.694.000**	**357.188.000**	**10.369.000**	**13.749.000**	**6.228.694.000**	**357.188.000**	**6.585.882.000**
7.1	**Ngành KT: Quản lý nhà nước (341)**		**15.200.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**6.610.000.000**	**6.585.882.000**	**6.228.694.000**	**357.188.000**	**10.369.000**	**13.749.000**	**6.228.694.000**	**357.188.000**	**6.585.882.000**
7.1.1	**BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng**		**14.000.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.500.000.000**	**5.489.631.000**	**5.132.443.000**	**357.188.000**	**10.369.000**	-	**5.132.443.000**	**357.188.000**	**5.489.631.000**
	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện	8049895	14.000.000.000						-				-	5.500.000.000	5.489.631.000	5.132.443.000	357.188.000	10.369.000	-	5.132.443.000	357.188.000	5.489.631.000
7.1.2	**UBND xã Trà Phú**		**1.200.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.110.000.000**	**1.096.251.000**	**1.096.251.000**	-	-	**13.749.000**	**1.096.251.000**	-	**1.096.251.000**
	Chỉnh trang khuôn viên Trụ sở UBND xã Trà Phú	8061442	1.200.000.000						-				-	1.110.000.000	1.096.251.000	1.096.251.000			13.749.000	1.096.251.000	-	1.096.251.000
b	**Mã nguồn 42 _ Có mã CTMTQG**		**161.388.978.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.233.897.000**	**2.854.992.500**	**2.854.992.500**	-	**286.830.000**	**92.074.500**	**2.854.992.500**	-	**2.854.992.500**
*	**Ngân sách huyện đối ứng CTMTQG Giảm nghèo_00471**		**16.330.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**824.000.000**	**823.780.000**	**823.780.000**	-	-	**220.000**	**823.780.000**	-	**823.780.000**
1	**Lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (070)**		**16.330.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**824.000.000**	**823.780.000**	**823.780.000**	-	-	**220.000**	**823.780.000**	-	**823.780.000**
1.1	**Ngành KT: Giáo dụcmầm non (071)**		**5.750.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**240.000.000**	**239.780.000**	**239.780.000**	-	-	**220.000**	**239.780.000**	-	**239.780.000**
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**5.750.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**240.000.000**	**239.780.000**	**239.780.000**	-	-	**220.000**	**239.780.000**	-	**239.780.000**
	Trường Mầm non số 1 Hương Trà. Hạng mục: Nhà hiệu bộ 8 phòng, 02 tầng; 02 phòng học chức năng và các chạng mục phụ khác	7987172	5.750.000.000						-				-	240.000.000	239.780.000	239.780.000			220.000	239.780.000	-	239.780.000
1.2	**Ngành KT: Giáo dục tiểu học(072)**		**5.750.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**380.000.000**	**380.000.000**	**380.000.000**	-	-	-	**380.000.000**	-	**380.000.000**
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**5.750.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**380.000.000**	**380.000.000**	**380.000.000**	-	-	-	**380.000.000**	-	**380.000.000**
	Trường TH và THCS Trà Tân: Nhà lớp học 10 phòng, 02 tầng	7983426	-						-				-	153.000.000	153.000.000	153.000.000			-	153.000.000	-	153.000.000
	Trường PTDTBT TH số 2 Hương Trà. Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng, 2 tầng và các hạng mục phụ khác	7988000	5.750.000.000						-				-	227.000.000	227.000.000	227.000.000			-	227.000.000	-	227.000.000
1.3	**Ngành KT: Giáo dục THCS (073)**		**4.830.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**204.000.000**	**204.000.000**	**204.000.000**	-	-	-	**204.000.000**	-	**204.000.000**
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**4.830.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**204.000.000**	**204.000.000**	**204.000.000**	-	-	-	**204.000.000**	-	**204.000.000**

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	Trường PTDTBT THCS số 1 Hương Trà. Hạng mục: Phòng học bộ môn 04 phòng 2 tầng và các hạng mục phụ khác	7987173	4.830.000.000						-				-	204.000.000	204.000.000	204.000.000			-	204.000.000	-	204.000.000
*	**Ngân sách huyện đối ứng CTMTQG Nông thôn mới _ 00492**		**112.178.978.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.708.885.000**	**1.402.916.000**	**1.402.916.000**	-	**244.093.000**	**61.876.000**	**1.402.916.000**	-	**1.402.916.000**
1	**Lĩnh vực: Giáo dục đào tạo (070)**		**10.000.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.000.000**	-	-	-	**5.000.000**	-	-	-	-
1.1	**Ngành KT: Giáo dục mầm non (071)**		**10.000.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.000.000**	-	-	-	**5.000.000**	-	-	-	-
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**10.000.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.000.000**	-	-	-	**5.000.000**	-	-	-	-
	Trường Mầm non Trà Thủy (hạng mục: Nhà hiệu bộ, 02 phòng chức năng, nhà ăn, nhà bếp, thiết bị, tường rào cổng ngõ)	8091424	10.000.000.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
2	**Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)**		**11.345.550.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**974.425.000**	**827.262.000**	**827.262.000**	-	**147.163.000**	-	**827.262.000**	-	**827.262.000**
2.1	**Ngành KT: Văn hóa (161)**		**11.345.550.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**974.425.000**	**827.262.000**	**827.262.000**	-	**147.163.000**	-	**827.262.000**	-	**827.262.000**
2.1.1	**UBND xã Trà Bình**		**2.640.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**556.611.000**	**556.611.000**	**556.611.000**	-	-	-	**556.611.000**	-	**556.611.000**
	Tường rào cổng ngõ sân vườn nhà văn hóa thôn Bình Đông	8015669	880.000.000						-				-	56.000.000	56.000.000	56.000.000		-	-	56.000.000	-	56.000.000
	Tường rào cổng ngõ sân vườn nhà văn hóa thôn Bình Thanh	8015670	880.000.000						-				-	56.000.000	56.000.000	56.000.000		-	-	56.000.000	-	56.000.000
	Tường rào cổng ngõ sân vườn nhà văn hóa thôn Bình Trung	8015671	880.000.000						-				-	444.611.000	444.611.000	444.611.000		-	-	444.611.000	-	444.611.000
2.1.2	**UBND xã Trà Hiệp**		**1.222.220.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**78.474.000**	**29.375.000**	**29.375.000**	-	**49.099.000**	-	**29.375.000**	-	**29.375.000**
	Sửa chưa, nâng cấp nhà văn hóa thôn Băng	8044171	1.222.220.000						-				-	78.474.000	29.375.000	29.375.000		49.099.000	-	29.375.000	-	29.375.000
2.1.3	**UBND xã Trà Giang**		**2.211.110.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**135.280.000**	**65.077.000**	**65.077.000**	-	**70.203.000**	-	**65.077.000**	-	**65.077.000**
	Điểm vui chơi,giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi	8046210	1.200.000.000						-				-	84.000.000	15.150.000	15.150.000		68.850.000	-	15.150.000	-	15.150.000
	Mua sắm trang thiết bị nhà Văn hóa xã và nhà Văn hóa 3 thôn	8047708	661.110.000						-				-	46.280.000	44.927.000	44.927.000		1.353.000	-	44.927.000	-	44.927.000
	Xây mới nhà vệ sinh, sân nền nhà văn hóa thôn 1	8091081	350.000.000						-				-	5.000.000	5.000.000	5.000.000			-	5.000.000	-	5.000.000
2.1.4	**UBND xã Trà Thanh**		**1.111.110.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**77.780.000**	**77.780.000**	**77.780.000**	-	-	-	**77.780.000**	-	**77.780.000**
	Nhà VH thôn Gỗ (mở rộng diện tích, làm sân, tường rào)	8047709	1.111.110.000						-				-	77.780.000	77.780.000	77.780.000			-	77.780.000	-	77.780.000
2.1.5	**UBND xã Trà Tân**		**2.661.110.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**121.280.000**	**98.419.000**	**98.419.000**	-	**22.861.000**	-	**98.419.000**	-	**98.419.000**
	Mua sắm trang thiết bị Nhà văn hóa xã và Nhà văn hóa 04 thôn	8050135	661.110.000						-				-	46.280.000	44.967.000	44.967.000		1.313.000	-	44.967.000	-	44.967.000
	Điểm vui chơi,giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi	8050136	1.000.000.000						-				-	70.000.000	53.452.000	53.452.000		16.548.000	-	53.452.000	-	53.452.000
	Xây mới nhà vệ sinh của 4 nhà văn hóa thôn	8092353	1.000.000.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
2.1.6	**UBND xã Trà Thủy**		**1.500.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.000.000**	-	-	-	**5.000.000**	-	-	-	-
	Xây mới nhà vệ sinh của 6 nhà văn hoá thôn	8091876	1.500.000.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
3	**Lĩnh vực: Thể dục thể thao (220)**		**30.761.205.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**107.780.000**	**90.850.000**	**90.850.000**	-	**16.930.000**	-	**90.850.000**	-	**90.850.000**
3.1	**Ngành KT: Thể dục thể thao (221)**		**30.761.205.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**107.780.000**	**90.850.000**	**90.850.000**	-	**16.930.000**	-	**90.850.000**	-	**90.850.000**
3.1.1	**UBND xã Trà Phú**		**2.238.985.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**15.000.000**	**15.000.000**	**15.000.000**	-	-	-	**15.000.000**	-	**15.000.000**
	Sân, tường rào, cổng ngõ Khu thể thao xã Trà Phú	7984145	2.238.985.000						-				-	15.000.000	15.000.000	15.000.000		-	-	15.000.000	-	15.000.000
3.1.2	**UBND xã Trà Thanh**		**1.111.110.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**77.780.000**	**75.850.000**	**75.850.000**	-	**1.930.000**	-	**75.850.000**	-	**75.850.000**

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	Sân thể thao xã	8047705	1.111.110.000						-				-	77.780.000	75.850.000	75.850.000		1.930.000	-	75.850.000	-	75.850.000
3.1.3	**BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng**		**27.411.110.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**15.000.000**	-	-	-	**15.000.000**	-	-	-	**-**
	Khu thể thao xã	8091427	14.000.000.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
	Khu thể thao xã (Nhà thi đấu đa năng)	8091885	6.111.110.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
	Khu thể thao xã	8091896	7.300.000.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
4	**Lĩnh vực: Các hoạt động KT (280)**		**57.772.223.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**611.680.000**	**479.804.000**	**479.804.000**	-	**70.000.000**	**61.876.000**	**479.804.000**	-	**479.804.000**
4.1.	**Ngành kinh tế: Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi (283)**		**1.111.110.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**77.780.000**	**77.619.000**	**77.619.000**	-	-	**161.000**	**77.619.000**	-	**77.619.000**
	UBND xã Trà Thủy		**1.111.110.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**77.780.000**	**77.619.000**	**77.619.000**	-	-	**161.000**	**77.619.000**	-	**77.619.000**
	Nâng cấp sửa chữa thuỷ lợi nước Dút	8044173	1.111.110.000						-				-	77.780.000	77.619.000	77.619.000			161.000	77.619.000	-	77.619.000
4.2	**Ngành kinh tế: Giao thông đường bộ (292)**		**45.298.890.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**293.340.000**	**218.853.000**	**218.853.000**	-	**35.000.000**	**39.487.000**	**218.853.000**	-	**218.853.000**
4.2.1	**BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng**		**29.138.890.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**20.000.000**	-	-	-	**20.000.000**	-	-	-	**-**
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông QL24C đi UBND xã Trà Thủy	8091075	5.500.000.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
	Nối tiếp đường QL24C đi thôn 1, thôn 4, xã Trà Thủy	8091076	7.000.000.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
	Cầu qua suối Trà Bói	8091079	11.000.000.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
	Nâng cấp đường Trung tâm xã (TTCX Tân - Bùi)	8091426	5.638.890.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
4.2.2	**UBND xã Trà Sơn**		**2.222.220.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**155.560.000**	**116.073.000**	**116.073.000**	-	-	**39.487.000**	**116.073.000**	-	**116.073.000**
	Đường vào điểm chôn cất tổ 1 thôn Sơn Bàn đi vườn Ông	8041943	1.111.110.000						-				-	77.780.000	45.346.000	45.346.000			32.434.000	45.346.000	-	45.346.000
	Đường vào điểm chôn cất Bà Linh đi Suối Bồi (Khu Bằng Lau)	8044156	1.111.110.000						-				-	77.780.000	70.727.000	70.727.000			7.053.000	70.727.000	-	70.727.000
4.2.3	**UBND xã Trà Thủy**		**6.387.780.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**82.780.000**	**82.780.000**	**82.780.000**	-	-	-	**82.780.000**	-	**82.780.000**
	Đường BTXM tổ 6 thôn 3 đoạn đường từ QL24C đến Xăng Cao	8044174	1.111.110.000						-				-	77.780.000	77.780.000	77.780.000		-	-	77.780.000	-	77.780.000
	Đường vào Khu chôn cất thôn 2.3	8091877	5.276.670.000						-				-	5.000.000	5.000.000	5.000.000		-	-	5.000.000	-	5.000.000
4.2.4	**UBND xã Trà Giang**		**3.350.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**20.000.000**	**20.000.000**	**20.000.000**	-	-	-	**20.000.000**	-	**20.000.000**
	BTXM tuyến đường từ nhà bà Hợi đi hố Bờ Gieo	8091077	550.000.000						-				-	5.000.000	5.000.000	5.000.000		-	-	5.000.000	-	5.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Cây Kè đi nhà Ông Hải	8091078	600.000.000						-				-	5.000.000	5.000.000	5.000.000		-	-	5.000.000	-	5.000.000
	Bê tông xi măng tuyến đường từ nhà Ông Hý đi nhà Ông Bình	8091082	1.000.000.000						-				-	5.000.000	5.000.000	5.000.000		-	-	5.000.000	-	5.000.000
	NC mở rộng đường từ nhà Ông Rí đi nhà Ông Bình (Đoạn từ ngã 3 nhà bà Thúy đến Nhà văn hóa thôn 1)	8091087	1.200.000.000						-				-	5.000.000	5.000.000	5.000.000		-	-	5.000.000	-	5.000.000
4.2.5	**UBND xã Trà Tân**		**4.200.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**15.000.000**	-	-	-	**15.000.000**	-	-	-	**-**
	Đường đi vào điểm chôn cất thôn Trà Ót	8092354	2.000.000.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
	Đường BTXM tổ 15 đi 21 thôn Trà Ngon	8092355	1.100.000.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
	Nâng cấp tuyến đường Tà Vác	8092356	1.100.000.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
4.3	**Ngành kinh tế: Công nghiệp điện năng (302)**		**8.190.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**80.000.000**	**50.000.000**	**50.000.000**	-	**30.000.000**	-	**50.000.000**	-	**50.000.000**

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**8.190.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**80.000.000**	**50.000.000**	**50.000.000**	-	**30.000.000**	-	**50.000.000**	-	**50.000.000**
	Đường điện tổ 2,3 thôn Nguyên và tổ 1, thôn Băng	8045100	1.000.000.000						-				-	50.000.000	50.000.000	50.000.000			-	50.000.000	-	50.000.000
	Hệ thống điện chiếu sáng trung tâm xã	8091074	1.200.000.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
	Điện sinh hoạt tổ 3 thôn 6	8091422	550.000.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
	Điện sinh hoạt tổ 17, 18 thôn 5	8091423	1.300.000.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
	Đường điện thôn Trường Giang	8091425	900.000.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
	Hệ thống điện chiếu sáng trung tâm xã	8091878	540.000.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
	Điện sinh hoạt tổ 4 thôn 3	8091883	2.700.000.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
4.4	**Ngành kinh tế: Cấp thoát nước (311)**		**3.172.223.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**160.560.000**	**133.332.000**	**133.332.000**	-	**5.000.000**	**22.228.000**	**133.332.000**	-	**133.332.000**
4.4.1	**BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng**		**950.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.000.000**	-	-	-	**5.000.000**	-	-	-	-
	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Tân; hạng mục: Đấu nối, lắp đặt đường ống và đồng hồ đo nước cho hộ gia đình sử dụng	8103318	950.000.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
4.4.2	**UND xã Trà Lâm**		**2.222.223.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**155.560.000**	**133.332.000**	**133.332.000**	-	-	**22.228.000**	**133.332.000**	-	**133.332.000**
	Nâng cấp NSH tổ 1,2,3,8 thôn Trà Xanh	8044155	1.155.556.000						-				-	80.890.000	80.315.000	80.315.000			575.000	80.315.000	-	80.315.000
	Nâng cấp NSH tổ 1,2 thôn Trà Hoa	8044175	1.066.667.000						-				-	74.670.000	53.017.000	53.017.000			21.653.000	53.017.000	-	53.017.000
5	**Lĩnh vực: HĐ của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể (340)**		**2.300.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**10.000.000**	**5.000.000**	**5.000.000**	-	**5.000.000**	-	**5.000.000**	-	**5.000.000**
5.1	**Ngành kinh tế: Quản lý nhà nước (341)**		**2.300.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**10.000.000**	**5.000.000**	**5.000.000**	-	**5.000.000**	-	**5.000.000**	-	**5.000.000**
5.1.1	**UBND xã Trà Giang**		**1.200.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.000.000**	**5.000.000**	**5.000.000**	-	-	-	**5.000.000**	-	**5.000.000**
	Tường rào, cổng ngõ, sân vườn trụ sở UBND xã	8091080	1.200.000.000						-				-	5.000.000	5.000.000	5.000.000		-	-	5.000.000	-	5.000.000
5.1.2	**UBND xã Trà Thủy**		**1.100.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.000.000**	-	-	-	**5.000.000**	-	-	-	-
	Chỉnh trang tường rào, cổng ngõ, sân vườn trụ sở UBND xã	8092351	1.100.000.000						-				-	5.000.000	-			5.000.000	-	-	-	-
*	**Ngân sách huyện đối ứng CTMTQG ĐBDTTS-MN _ 00510**		**32.880.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**701.012.000**	**628.296.500**	**628.296.500**	-	**42.737.000**	**29.978.500**	**628.296.500**	-	**628.296.500**
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (00511)		**6.109.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**71.136.000**	**32.167.000**	**32.167.000**	-	**38.910.000**	**59.000**	**32.167.000**	-	**32.167.000**
1	**Lĩnh vực: Các hoạt động KT (280)**		**6.109.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**71.136.000**	**32.167.000**	**32.167.000**	-	**38.910.000**	**59.000**	**32.167.000**	-	**32.167.000**
	Ngành kinh tế: Cấp thoát nước (311)		**6.109.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**71.136.000**	**32.167.000**	**32.167.000**	-	**38.910.000**	**59.000**	**32.167.000**	-	**32.167.000**
1.1	**UND xã Trà Lâm**		**1.208.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**31.294.000**	-	-	-	**31.294.000**	-	-	-	-
	Nước sinh hoạt tổ 5,6,7,8 thôn Trà Lạc	7975092	1.208.000.000						-				-	31.294.000	-			31.294.000	-	-	-	-
1.2	**UND xã Trà Tân**		**1.231.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**21.682.000**	**14.066.000**	**14.066.000**	-	**7.616.000**	-	**14.066.000**	-	**14.066.000**
	Nước sinh hoạt tổ 3,4,5 thôn Trà Ót	7977397	1.231.000.000						-				-	21.682.000	14.066.000	14.066.000		7.616.000	-	14.066.000	-	14.066.000
1.3	**UND xã Trà Thanh**		**1.208.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**6.944.000**	**6.885.000**	**6.885.000**	-	-	**59.000**	**6.885.000**	-	**6.885.000**
	Nước sinh hoạt tổ 5, thôn Vuông	7978444	1.208.000.000						-				-	6.944.000	6.885.000	6.885.000			59.000	6.885.000	-	6.885.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
1.4	**UND xã Hương Trà**		**1.231.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**7.104.000**	**7.104.000**	**7.104.000**	-	-	-	**7.104.000**	-	**7.104.000**
	Hệ thống cấp nước tập trung tổ 1 và 2, thôn Trà Huynh	7980864	1.231.000.000						-				-	7.104.000	7.104.000	7.104.000			-	7.104.000	-	7.104.000
1.5	**UND xã Trà Tây**		**1.231.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**4.112.000**	**4.112.000**	**4.112.000**	-	-	-	**4.112.000**	-	**4.112.000**
	Hệ thống nước sinh hoạt tổ 7,8 thôn Vàng	7982656	1.231.000.000						-				-	4.112.000	4.112.000	4.112.000			-	4.112.000	-	4.112.000
*	**DA 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (00514)**		**9.660.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**181.346.000**	**175.519.500**	**175.519.500**	-	**3.827.000**	**1.999.500**	**175.519.500**	-	**175.519.500**
	Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phụ vụ SX, đời sống trong vùng ĐBDTTS và MN		**9.660.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**181.346.000**	**175.519.500**	**175.519.500**	-	**3.827.000**	**1.999.500**	**175.519.500**	-	**175.519.500**
	Nội dung số 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng		**9.660.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**181.346.000**	**175.519.500**	**175.519.500**	-	**3.827.000**	**1.999.500**	**175.519.500**	-	**175.519.500**
1	**Lĩnh vực: Giáo dục đào tạo (070)**		**2.875.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**63.450.000**	**61.451.000**	**61.451.000**	-	-	**1.999.000**	**61.451.000**	-	**61.451.000**
1.1	**Ngành KT: Giáo dục mầm non (071)**		**1.150.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**18.835.000**	**18.835.000**	**18.835.000**	-	-	-	**18.835.000**	-	**18.835.000**
	UBND xã Hương Trà		**1.150.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**18.835.000**	**18.835.000**	**18.835.000**	-	-	-	**18.835.000**	-	**18.835.000**
	Tường rào, cổng ngõ, sân bê tông Trường Mẫu Giáo thôn Trà Lương	7977411	1.150.000.000						-				-	18.835.000	18.835.000	18.835.000			-	18.835.000	-	18.835.000
1.2	**Ngành KT: Giáo dục tiểu học (072)**		**1.725.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**44.615.000**	**42.616.000**	**42.616.000**	-	-	**1.999.000**	**42.616.000**	-	**42.616.000**
	UBND xã Trà Thanh		**1.725.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**44.615.000**	**42.616.000**	**42.616.000**	-	-	**1.999.000**	**42.616.000**	-	**42.616.000**
	Xây dựng tường rào cổng ngõ Trường Tiểu học; Trường Mẫu giáo thôn Môn	7987997	1.725.000.000						-				-	44.615.000	42.616.000	42.616.000			1.999.000	42.616.000	-	42.616.000
2	**Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)**		**1.495.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**19.488.000**	**19.488.000**	**19.488.000**	-	-	-	**19.488.000**	-	**19.488.000**
	Ngành KT: Văn hóa (161)		**1.495.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**19.488.000**	**19.488.000**	**19.488.000**	-	-	-	**19.488.000**	-	**19.488.000**
	UBND xã Sơn Trà		**1.495.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**19.488.000**	**19.488.000**	**19.488.000**	-	-	-	**19.488.000**	-	**19.488.000**
	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Bao	7997237	1.495.000.000						-				-	19.488.000	19.488.000	19.488.000			-	19.488.000	-	19.488.000
3	**Lĩnh vực: Các hoạt động KT (280)**		**5.290.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**98.408.000**	**94.580.500**	**94.580.500**	-	**3.827.000**	**500**	**94.580.500**	-	**94.580.500**
	Ngành kinh tế: Giao thông đường bộ (292)		**5.290.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**98.408.000**	**94.580.500**	**94.580.500**	-	**3.827.000**	**500**	**94.580.500**	-	**94.580.500**
3.1	**UBND xã Trà Giang**		**1.495.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**31.072.000**	**27.245.000**	**27.245.000**	-	**3.827.000**	-	**27.245.000**	-	**27.245.000**
	Nối tiếp đường Cây kè đi Sông Ong	7980937	1.495.000.000						-				-	31.072.000	27.245.000	27.245.000		3.827.000	-	27.245.000	-	27.245.000
3.2	**UBND xã Trà Sơn**		**1.495.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**29.169.000**	**29.169.000**	**29.169.000**	-	-	-	**29.169.000**	-	**29.169.000**
	BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - Thôn Đông (GĐ2)	7982658	1.495.000.000						-				-	29.169.000	29.169.000	29.169.000			-	29.169.000	-	29.169.000
3.3	**UBND xã Sơn Trà**		**2.300.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**38.167.000**	**38.166.500**	**38.166.500**	-	-	**500**	**38.166.500**	-	**38.166.500**
	BTXM tuyến tổ 6 đến tổ 5 thôn Trà Xuông	8015654	1.150.000.000						-				-	12.288.000	12.287.500	12.287.500			500	12.287.500	-	12.287.500
	BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - Thôn Đông (GD3)	8015656	1.150.000.000											25.879.000	25.879.000	25.879.000			-	25.879.000	-	25.879.000
*	**DA 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**14.375.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**329.530.000**	**329.530.000**	**329.530.000**	-	-	-	**329.530.000**	-	**329.530.000**
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.		**14.375.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**329.530.000**	**329.530.000**	**329.530.000**	-	-	-	**329.530.000**	-	**329.530.000**
1	**Lĩnh vực: Giáo dục đào tạo (070)**		**14.375.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**329.530.000**	**329.530.000**	**329.530.000**	-	-	-	**329.530.000**	-	**329.530.000**

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
1.1	**Ngành KT: Giáo dục TH (072)**		**5.750.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**58.651.000**	**58.651.000**	**58.651.000**	-	-	-	**58.651.000**	-	**58.651.000**
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**5.750.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**58.651.000**	**58.651.000**	**58.651.000**	-	-	-	**58.651.000**	-	**58.651.000**
	Trường Tiểu học số 1 Trà Sơn	7991679	5.750.000.000						-				-	58.651.000	58.651.000	58.651.000			-	58.651.000	-	58.651.000
1.2	**Ngành KT: Giáo dục THCS (073)**		**8.625.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**270.879.000**	**270.879.000**	**270.879.000**	-	-	-	**270.879.000**	-	**270.879.000**
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**8.625.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**270.879.000**	**270.879.000**	**270.879.000**	-	-	-	**270.879.000**	-	**270.879.000**
	Trường PTDTBT THCS Trương Ngọc Khang	7993751	2.875.000.000						-				-	104.151.000	104.151.000	104.151.000			-	104.151.000	-	104.151.000
	Trường PTDTBT THCS Trà Thanh	7993752	5.750.000.000						-				-	166.728.000	166.728.000	166.728.000			-	166.728.000	-	166.728.000
*	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**2.736.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**119.000.000**	**91.080.000**	**91.080.000**	-	-	**27.920.000**	**91.080.000**	-	**91.080.000**
1	**Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)**		**2.736.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**119.000.000**	**91.080.000**	**91.080.000**	-	-	**27.920.000**	**91.080.000**	-	**91.080.000**
	Ngành KT: Văn hóa (161)		**2.736.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**119.000.000**	**91.080.000**	**91.080.000**	-	-	**27.920.000**	**91.080.000**	-	**91.080.000**
	Phòng Văn hóa - Thông tin huyện Trà Bồng		**2.736.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**119.000.000**	**91.080.000**	**91.080.000**	-	-	**27.920.000**	**91.080.000**	-	**91.080.000**
	Trang thiết bị Nhà văn hóa thôn Trà Lương, xã Hương Trà	7991797	690.000.000						-				-	19.000.000	8.685.000	8.685.000			10.315.000	8.685.000	-	8.685.000
	Trang thiết bị Nhà văn hóa thôn Gò Rô, thôn Trà Bung, xã Trà Phong	7991798	436.000.000						-				-	30.000.000	17.176.000	17.176.000			12.824.000	17.176.000	-	17.176.000
	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn Trà Nga, xã Trà Phong	8015624	615.000.000						-				-	27.000.000	22.219.000	22.219.000			4.781.000	22.219.000	-	22.219.000
	Cải tạo, mua sắm trang thiết bị Nhà văn hóa thôn Vàng, thôn Xanh, xã Trà Tây	8015625	995.000.000						-				-	43.000.000	43.000.000	43.000.000			-	43.000.000	-	43.000.000
II	**Mã nguồn 43**		**386.000.000.000**	**182.885.177.000**	**25.216.077.000**	**-**	**25.216.077.000**	**8.099.035.000**	**7.046.441.000**	**7.046.441.000**	**-**	**-**	**1.052.594.000**	**98.053.692.000**	**53.040.242.000**	**25.646.309.000**	**27.393.933.000**	**45.013.450.000**	**-**	**57.908.827.000**	**27.393.933.000**	**242.971.860.000**
I	**Lĩnh vực: Các hoạt động KT (280)**		**386.000.000.000**	**182.885.177.000**	**25.216.077.000**	**-**	**25.216.077.000**	**8.099.035.000**	**7.046.441.000**	**7.046.441.000**	**-**	**-**	**1.052.594.000**	**98.053.692.000**	**53.040.242.000**	**25.646.309.000**	**27.393.933.000**	**45.013.450.000**	**-**	**57.908.827.000**	**27.393.933.000**	**242.971.860.000**
1.1	**Ngành kinh tế: Định canh, định cư và KT mới (285)**		**29.000.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**26.000.000.000**	-	-	-	**26.000.000.000**	-	-	-	-
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**29.000.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**26.000.000.000**	-	-	-	**26.000.000.000**	-	-	-	-
	Khu tái định cư tập trung Làng Loá, Tổ 4, thôn Trà Linh, xã Hương Trà, huyện Trà Bồng	8128274	29.000.000.000						-				-	26.000.000.000	-			26.000.000.000	-	-	-	-
1.2	**Ngành kinh tế: Giao thông đường bộ (292)**		**357.000.000.000**	**182.885.177.000**	**25.216.077.000**	**-**	**25.216.077.000**	**8.099.035.000**	**7.046.441.000**	**7.046.441.000**	**-**	**-**	**1.052.594.000**	**72.053.692.000**	**53.040.242.000**	**25.646.309.000**	**27.393.933.000**	**19.013.450.000**	**-**	**57.908.827.000**	**27.393.933.000**	**242.971.860.000**
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**357.000.000.000**	**182.885.177.000**	**25.216.077.000**	**-**	**25.216.077.000**	**8.099.035.000**	**7.046.441.000**	**7.046.441.000**	**-**	**-**	**1.052.594.000**	**72.053.692.000**	**53.040.242.000**	**25.646.309.000**	**27.393.933.000**	**19.013.450.000**	**-**	**57.908.827.000**	**27.393.933.000**	**242.971.860.000**
	Tuyến đường vào và hạ tầng CCN Thị trấn Trà Xuân	7872241	25.000.000.000	13.000.000.000	5.896.429.000		5.896.429.000		-				-	12.000.000.000	8.966.574.000	7.537.162.000	1.429.412.000	3.033.426.000	-	13.433.591.000	1.429.412.000	21.966.574.000
	Cầu Suối Nang 3	7887804	35.000.000.000	30.593.893.000	153.785.000		153.785.000	1.406.107.000	353.513.000	353.513.000			1.052.594.000		-			-	-	507.298.000	-	30.947.406.000
	Khắc phục các tuyến đường giao thông Trà Phong đi Trà Thanh, Trà Phong đi Trà Xinh, huyện Trà Bồng	7887805	50.000.000.000	45.000.000.000	84.403.000		84.403.000		-				-	2.053.692.000	2.053.692.000	2.053.692.000			-	2.138.095.000	-	47.053.692.000
	Tuyến đường số 2 nội vùng Hồ nước Trong	7942381	72.000.000.000	40.000.000.000	15.835.635.000		15.835.635.000		-				-	20.000.000.000	14.019.372.000	14.019.372.000		5.980.628.000	-	29.855.007.000	-	54.019.372.000
	Tuyến đường từ cây Chò đi Trà Nham	7942382	70.000.000.000	40.307.072.000	3.182.734.000		3.182.734.000	6.692.928.000	6.692.928.000	6.692.928.000			-	13.000.000.000	3.000.604.000		3.000.604.000	9.999.396.000	-	9.875.662.000	3.000.604.000	50.000.604.000
	Sửa chữa hư hỏng, khắc phục sạt lở Tuyến đường giao thông Eo Chim - Trà Nham, huyện Trà Bồng	7959322	15.000.000.000	13.984.212.000	63.091.000		63.091.000		-				-		-			-	-	63.091.000	-	13.984.212.000
	Tuyến đường Trà Thanh, huyện Trà Bồng đi Trà Giáp, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	8064540	90.000.000.000						-				-	25.000.000.000	25.000.000.000	2.036.083.000	22.963.917.000	-	-	2.036.083.000	22.963.917.000	25.000.000.000
III	**Mã nguồn 44**		**33.781.897.000**	**970.403.654**	**416.321.654**	**-**	**416.321.654**	**565.393.000**	**410.360.000**	**410.360.000**	**-**	**-**	**155.033.000**	**1.000.000.000**	**143.660.000**	**143.660.000**	**-**	**-**	**856.340.000**	**970.341.654**	**-**	**1.524.423.654**
a	**Không có mã CTMT**		**18.532.879.000**	**595.720.654**	**416.321.654**	**-**	**416.321.654**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.000.000.000**	**143.660.000**	**143.660.000**	**-**	**-**	**856.340.000**	**559.981.654**	**-**	**739.380.654**

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
1	**Lĩnh vực: Quốc phòng (040)**		**10.000.000.000**	**595.720.654**	**416.321.654**	-	**416.321.654**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**416.321.654**	-	**595.720.654**
	Ngành kinh tế : 041 - An ninh		10.000.000.000	595.720.654	416.321.654	-	416.321.654	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	416.321.654	-	595.720.654
	BCH quân sự huyện Trà Bồng		**10.000.000.000**	**595.720.654**	**416.321.654**	-	**416.321.654**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**416.321.654**	-	**595.720.654**
	Mã số các dự án ĐTXDCB đặc biệt thuộc bộ công an _Nhà công vụ công an huyện	7004692	10.000.000.000	595.720.654	416.321.654		416.321.654		-				-		-		-	-	416.321.654	-	595.720.654
2	**Lĩnh vực: Các hoạt động KT (280)**		**8.532.879.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.000.000.000**	**143.660.000**	**143.660.000**	-	-	**856.340.000**	**143.660.000**	-	**143.660.000**
	Ngành kinh tế: Giao thông đường bộ (292)		**8.532.879.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.000.000.000**	**143.660.000**	**143.660.000**	-	-	**856.340.000**	**143.660.000**	-	**143.660.000**
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		**8.532.879.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.000.000.000**	**143.660.000**	**143.660.000**	-	-	**856.340.000**	**143.660.000**	-	**143.660.000**
	SC, nâng cấp tuyến đường Di Lăng _ Trà Trung đi thôn Quế, xã Trà Bùi, huyện Trà Bồng	7551514	8.532.879.000						-				-	1.000.000.000	143.660.000	143.660.000			856.340.000	143.660.000	-	143.660.000
b	**Có mã CTMT 00492**		**15.249.018.000**	**374.683.000**	-	-	-	**565.393.000**	**410.360.000**	**410.360.000**	-	-	**155.033.000**	-	-	-	-	-	-	**410.360.000**	-	**785.043.000**
*	**NS huyện đối ứng chương trình MTQG NTM**		**15.249.018.000**	**374.683.000**	-	-	-	**565.393.000**	**410.360.000**	**410.360.000**	-	-	**155.033.000**	-	-	-	-	-	-	**410.360.000**	-	**785.043.000**
1	**Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)**		**971.630.000**	**43.591.000**	-	-	-	**18.240.000**	**18.240.000**	**18.240.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**18.240.000**	-	**61.831.000**
	Ngành KT: Văn hóa (161)		**971.630.000**	**43.591.000**	-	-	-	**18.240.000**	**18.240.000**	**18.240.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**18.240.000**	-	**61.831.000**
	UBND xã Trà Lâm		**971.630.000**	**43.591.000**	-	-	-	**18.240.000**	**18.240.000**	**18.240.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**18.240.000**	-	**61.831.000**
	Nhà văn hóa thôn Trà Khương	7975093	971.630.000	43.591.000				18.240.000	18.240.000	18.240.000			-		-		-	-	18.240.000	-	61.831.000
2	**Lĩnh vực: Thể dục thể thao (220)**		**2.238.985.000**	-	-	-	-	**127.406.000**	**127.406.000**	**127.406.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**127.406.000**	-	**127.406.000**
	Ngành KT: Thể dục thể thao (221)		**2.238.985.000**	-	-	-	-	**127.406.000**	**127.406.000**	**127.406.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**127.406.000**	-	**127.406.000**
	UBND xã Trà Phú		**2.238.985.000**	-	-	-	-	**127.406.000**	**127.406.000**	**127.406.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**127.406.000**	-	**127.406.000**
	Sân, tường rào, cổng ngõ Khu thể thao xã Trà Phú	7984145	2.238.985.000					127.406.000	127.406.000	127.406.000			-		-		-	-	127.406.000	-	127.406.000
3	**Lĩnh vực: Các hoạt động KT (280)**		**12.038.403.000**	**331.092.000**	-	-	-	**419.747.000**	**264.714.000**	**264.714.000**	-	-	**155.033.000**	-	-	-	-	-	-	**264.714.000**	-	**595.806.000**
3.1	**Ngành kinh tế: Giao thông đường bộ (292)**		**8.753.143.000**	**221.611.000**	-	-	-	**320.166.000**	**185.769.000**	**185.769.000**	-	-	**134.397.000**	-	-	-	-	-	-	**185.769.000**	-	**407.380.000**
3.1.1	**UBND xã Trà Lâm**		**1.056.000.000**	-	-	-	-	**62.097.000**	**62.097.000**	**62.097.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**62.097.000**	-	**62.097.000**
	Nối tiếp đường BTXM từ tỉnh lộ 622B đi tổ 1,2,3 thôn Trà Lạc điểm cuối đến Nước Lò	7972540	1.056.000.000					62.097.000	62.097.000	62.097.000			-		-		-	-	62.097.000	-	62.097.000
3.1.2	**UBND xã Trà Thủy**		**2.027.630.000**	**89.112.000**	-	-	-	**39.919.000**	-	-	-	-	**39.919.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**89.112.000**
	Đường BTXM từ nhà ông Hồ Văn Kim tổ 16A, thôn 5 đến giáp đường BTXM tổ 15, thôn 5	7978412	1.037.630.000	59.112.000				6.919.000	-				6.919.000		-		-	-	-	-	59.112.000
	Nâng cấp đường BTXM từ Quốc lộ 24C đi nhà ông Hùng Sương	7987999	990.000.000	30.000.000				33.000.000	-				33.000.000		-		-	-	-	-	30.000.000
3.1.3	**UBND xã Trà Sơn**		**880.000.000**	-	-	-	-	**45.861.000**	**45.861.000**	**45.861.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**45.861.000**	-	**45.861.000**
	Đường dân sinh thôn Trung	7978834	880.000.000					45.861.000	45.861.000	45.861.000			-		-		-	-	45.861.000	-	45.861.000
3.1.4	**UBND xã Trà Giang**		**1.724.253.000**	**68.027.000**	-	-	-	**41.698.000**	-	-	-	-	**41.698.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**68.027.000**
	N/tiếp đường BTXM từ nhà ông Thông đi Sình Nứa	7984012	1.724.253.000	68.027.000				41.698.000	-				41.698.000		-		-	-	-	-	68.027.000
3.1.5	**UBND xã Trà Tây**		**1.037.630.000**	**64.472.000**	-	-	-	**1.559.000**	-	-	-	-	**1.559.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**64.472.000**
	BTXM tuyến nhà Ông Đông - Ông Hùng (tổ 7 thôn Tre)	7986073	1.037.630.000	64.472.000				1.559.000	-				1.559.000		-		-	-	-	-	64.472.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
3.1.6	**UBND xã Trà Bùi**		**2.027.630.000**	-	-	-	-	**129.032.000**	**77.811.000**	**77.811.000**	-	-	**51.221.000**	-	-	-	-	-	**77.811.000**	-	**77.811.000**
	Đường BTXM từ UBND xã đi tổ 2 thôn Niên	7987140	1.013.815.000					64.516.000	38.123.000	38.123.000			26.393.000		-			-	-	38.123.000	-	38.123.000
	Đường BTXM từ UBND xã đi tổ 2 thôn Gò	7991144	1.013.815.000					64.516.000	39.688.000	39.688.000			24.828.000		-			-	-	39.688.000	-	39.688.000
3.2	**Ngành kinh tế: Công nghiệp điện năng (302)**		**1.147.630.000**	-	-	-	-	**73.031.000**	**73.031.000**	**73.031.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**73.031.000**	-	**73.031.000**
	UBND xã Trà Sơn		**1.147.630.000**	-	-	-	-	**73.031.000**	**73.031.000**	**73.031.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**73.031.000**	-	**73.031.000**
	Đường điện tổ 5, thôn Sơn Bàn	7983429	1.147.630.000					73.031.000	73.031.000	73.031.000			-		-			-	-	73.031.000	-	73.031.000
3.3	**Ngành kinh tế: Cấp thoát nước (311)**		**2.137.630.000**	**109.481.000**	-	-	-	**26.550.000**	**5.914.000**	**5.914.000**	-	-	**20.636.000**	-	-	-	-	-	-	**5.914.000**	-	**115.395.000**
3.3.1	**UND xã Trà Thanh**		**1.037.630.000**	**51.980.000**	-	-	-	**14.051.000**	**5.914.000**	**5.914.000**	-	-	**8.137.000**	-	-	-	-	-	-	**5.914.000**	-	**57.894.000**
	Hệ thống nước sinh hoạt tổ 7, thôn Gỗ	7978443	1.037.630.000	51.980.000				14.051.000	5.914.000	5.914.000			8.137.000		-			-	-	5.914.000	-	57.894.000
3.3.2	**UBND xã Trà Xinh**		**1.100.000.000**	**57.501.000**	-	-	-	**12.499.000**	-	-	-	-	**12.499.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**57.501.000**
	Hệ thống NSH đội 2,3 thôn Trà Veo	7979121	1.100.000.000	57.501.000				12.499.000	-				12.499.000		-			-	-	-	-	57.501.000

Bình Sơn, ngày 29 tháng 4 năm 2025

CƠ QUAN KIỂM SOÁT, THANH TOÁN

PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 18

TRƯỞNG PHÒNG

Trà Bồng, ngày 29 tháng 4 năm 2025

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ BỒNG

CHỦ TỊCH

Trần Hoàng Vĩnh

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG NĂM NGÂN SÁCH 2024

Đơn vị: UBND huyện Trà Bồng

Nguồn vốn: Ngân sách sách xã

(Kèm theo Báo cáo số 114/BC-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của UBND huyện Trà Bồng)

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong nămquyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	HUYỆN TRÀ BỒNG		**19.293.544.418**	**214.229.000**	-	-	-	**8.000.000**	**8.000.000**	**8.000.000**	-	-	-	**5.298.638.312**	**5.235.359.000**	**5.235.359.000**	-	**27.321.312**	**35.958.000**	**5.243.359.000**	-	**5.457.588.000**
	Vốn trong nước		**19.293.544.418**	**214.229.000**	-	-	-	**8.000.000**	**8.000.000**	**8.000.000**	-	-	-	**5.298.638.312**	**5.235.359.000**	**5.235.359.000**	-	**27.321.312**	**35.958.000**	**5.243.359.000**	-	**5.457.588.000**
	Lĩnh vực: An ninh trật tự an toàn xã hội (040)		*950.000.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*18.090.733*	-	-	-	*18.090.733*	-	-	-	-
	Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)		*17.232.434.418*	*214.229.000*	-	-	-	*8.000.000*	*8.000.000*	*8.000.000*	-	-	-	*5.271.317.000*	*5.235.359.000*	*5.235.359.000*	-	-	*35.958.000*	*5.243.359.000*	-	*5.457.588.000*
	Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)		*1.111.110.000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*9.230.579*	-	-	-	*9.230.579*	-	-	-	-
	Vốn nước ngoài, trong đó:																					
A	**Vốn ngân sách địa phương (bao gồm cả cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)**		**20.501.544.418**	**227.229.000**	-	-	-	**8.000.000**	**8.000.000**	**8.000.000**	-	-	-	**5.298.638.312**	**5.235.359.000**	**5.235.359.000**	-	**27.321.312**	**35.958.000**	**5.243.359.000**	-	**5.457.588.000**
I	**Nguồn XDCB NS xã**		**15.943.350.709**	**227.229.000**	-	-	-	**8.000.000**	**8.000.000**	**8.000.000**	-	-	-	**3.883.725.312**	**3.820.446.000**	**3.820.446.000**	-	**27.321.312**	**35.958.000**	**3.828.446.000**	-	**4.042.675.000**
1	**Mã nguồn 42**		**8.495.157.000**	**227.229.000**	-	-	-	**8.000.000**	**8.000.000**	**8.000.000**	-	-	-	**131.798.312**	**104.477.000**	**104.477.000**	-	**27.321.312**	-	**112.477.000**	-	**326.706.000**
	Mã nguồn 42 không có mã CTMT		**3.912.047.000**	**201.229.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**97.496.733**	**79.406.000**	**79.406.000**	-	**18.090.733**	-	**79.406.000**	-	**280.635.000**
1,1	**Lĩnh vực: An ninh trật tự an toàn xã hội (040)**		**950.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**18.090.733**	-	-	-	**18.090.733**	-	-	-	-
	Ngành kinh tế: An ninh trật tự an toàn xã hội (041)		***950.000.000***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***18.090.733***	-	-	-	***18.090.733***	-	-	-	-
1	UBND xã Trà Lâm		950.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.090.733	-	-	-	18.090.733	-	-	-	-
	Nhà làm việc Công an xã Trà Lâm, huyện Trà Bồng	7982662	950.000.000						-				-	18.090.733	-			18.090.733	-	-	-	-
1,2	**Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)**		**2.962.047.000**	**201.229.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**79.406.000**	**79.406.000**	**79.406.000**	-	-	-	**79.406.000**	-	**280.635.000**
	Ngành kinh tế: Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi (283)		***2.583.172.000***	***201.229.000***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***34.419.000***	***34.419.000***	***34.419.000***	-	-	-	***34.419.000***	-	***235.648.000***
1	**UBND xã Trà Thủy**		**2.583.172.000**	**201.229.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**34.419.000**	**34.419.000**	**34.419.000**	-	-	-	**34.419.000**	-	**235.648.000**
	Thủy lợi Trà Cân	7439210	2.583.172.000	201.229.000					-				-	34.419.000	34.419.000	34.419.000			-	34.419.000	-	235.648.000
	Ngành kinh tế: Giao thông đường bộ (292)		***378.875.000***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***44.987.000***	***44.987.000***	***44.987.000***	-	-	-	***44.987.000***	-	***44.987.000***
2	**BQL xã Trà Thủy**		**378.875.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**44.987.000**	**44.987.000**	**44.987.000**	-	-	-	**44.987.000**	-	**44.987.000**
	Đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn xã Trà Thuỷ năm 2024	8097599	378.875.000	-	-	-	-	-	-				-	44.987.000	44.987.000	44.987.000			-	44.987.000	-	44.987.000
	Mã nguồn 42 (có mã CTMT 00492 và 00511)		**4.583.110.000**	**26.000.000**	-	-	-	**8.000.000**	**8.000.000**	**8.000.000**	-	-	-	**34.301.579**	**25.071.000**	**25.071.000**	-	**9.230.579**	-	**33.071.000**	-	**46.071.000**
	Vốn NS xã đối ứng chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (mã CTMT 00492)		**3.375.110.000**	**13.000.000**	-	-	-	**8.000.000**	**8.000.000**	**8.000.000**	-	-	-	**34.301.579**	**25.071.000**	**25.071.000**	-	**9.230.579**	-	**33.071.000**	-	**46.071.000**
	Lĩnh vực: Văn hóa thông tin (160)		**1.111.110.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**9.230.579**	-	-	-	**9.230.579**	-	-	-	-
	Ngành KT: Văn hóa (161)		**1.111.110.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**9.230.579**	-	-	-	**9.230.579**	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong nămquyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	UBND xã Trà Thanh		**1.111.110.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**9.230.579**	**-**	**-**	**-**	**9.230.579**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Nhà VH thôn Gỗ (mở rộng diện tích, làm sân, tường rào)	8047709	1.111.110.000						-				-	9.230.579	-			9.230.579	-	-	-	-
	Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)		**2.264.000.000**	**13.000.000**	**-**	**-**	**-**	**8.000.000**	**8.000.000**	**8.000.000**	**-**	**-**	**-**	**25.071.000**	**25.071.000**	**25.071.000**	**-**	**-**	**-**	**33.071.000**	**-**	**46.071.000**
	Ngành KT: GT đường bộ (292)		**1.056.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**25.071.000**	**25.071.000**	**25.071.000**	**-**	**-**	**-**	**25.071.000**	**-**	**25.071.000**
	UBND xã Trà Lâm		**1.056.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**25.071.000**	**25.071.000**	**25.071.000**	**-**	**-**	**-**	**25.071.000**	**-**	**25.071.000**
	Nối tiếp đường BTXM từ tỉnh lộ 622B đi tổ 1,2,3 thôn Trà Lạc điểm cuối đến Nước Ló	7972540	1.056.000.000						-				-	25.071.000	25.071.000	25.071.000			-	25.071.000	-	25.071.000
	Vốn NS xã đối ứng chương trình MTQG PTKT-XH đồng bào dân tộc thiểu số và MN GĐ 2021-2022 (mã CTMT 00511)		**1.208.000.000**	**13.000.000**																		
	Ngành kinh tế: Cấp thoát nước (311)		**1.208.000.000**	**13.000.000**	**-**	**-**	**-**	**8.000.000**	**8.000.000**	**8.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.000.000**	**-**	**21.000.000**
	UBND xã Trà Thủy		**1.208.000.000**	**13.000.000**	**-**	**-**	**-**	**8.000.000**	**8.000.000**	**8.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.000.000**	**-**	**21.000.000**
	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Thủy	7988648	1.208.000.000	13.000.000				8.000.000	8.000.000	8.000.000			-					-	-	8.000.000	-	21.000.000
2	**Nguồn 43 (không có mã CTMT)**		**7.448.193.709**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.751.927.000**	**3.715.969.000**	**3.715.969.000**	**-**	**-**	**35.958.000**	**3.715.969.000**	**-**	**3.715.969.000**
2,1	**Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế (280)**		**7.448.193.709**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.751.927.000**	**3.715.969.000**	**3.715.969.000**	**-**	**-**	**35.958.000**	**3.715.969.000**	**-**	**3.715.969.000**
	Ngành KT: Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi (283)		***290.000.000***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***290.000.000***	***282.752.000***	***282.752.000***	**-**	**-**	***7.248.000***	***282.752.000***	**-**	***282.752.000***
1	**UBND xã Trà Bình**		**290.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**290.000.000**	**282.752.000**	**282.752.000**	**-**	**-**	**7.248.000**	**282.752.000**	**-**	**282.752.000**
	Xây dựng nối tiếp tuyến kênh mương đồng Hóc Ôi, thôn Bình Trung	8100422	290.000.000						-				-	290.000.000	282.752.000	282.752.000			7.248.000	282.752.000	-	282.752.000
	Ngành KT: Giao thông đường bộ (292)		***6.058.193.709***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***2.861.927.000***	***2.837.977.000***	***2.837.977.000***	**-**	**-**	***23.950.000***	***2.837.977.000***	**-**	***2.837.977.000***
2	**BQL CT MTQG xã Trà Lâm**		**155.705.529**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**43.275.000**	**43.275.000**	**43.275.000**	**-**	**-**	**-**	**43.275.000**	**-**	**43.275.000**
	Đường GTNT – miền núi trên địa bàn xã Trà Lâm năm 2024 (02 tuyến)	8098178	155.705.529						-				-	43.275.000	43.275.000	43.275.000			-	43.275.000	-	43.275.000
3	**BQL CT MTQG xã Trà Bình**		**196.787.346**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**137.751.000**	**137.751.000**	**137.751.000**	**-**	**-**	**-**	**137.751.000**	**-**	**137.751.000**
	Đường giao thông nông thôn – miền núi trên địa bàn xã Trà Bình năm 2024 (08 tuyến)	8102255	141.239.346						-				-	98.867.000	98.867.000	98.867.000			-	98.867.000	-	98.867.000
	Đường giao thông nông thôn – miền núi trên địa bàn xã Trà Bình năm 2024 (04 tuyến)	8118739	55.548.000						-				-	38.884.000	38.884.000	38.884.000			-	38.884.000	-	38.884.000
4	**BQL CT MTQG xã Trà Xinh**		**132.064.863**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**24.261.000**	**24.261.000**	**24.261.000**	**-**	**-**	**-**	**24.261.000**	**-**	**24.261.000**
	Đường bê tông nông thôn do nhà nước hỗ trợ xi măng trên địa bàn xã Trà Xinh năm 2024 (02 tuyến)	8101200	132.064.863						-				-	24.261.000	24.261.000	24.261.000			-	24.261.000	-	24.261.000
5	**BQL CT MTQG xã Trà Tân**		**305.056.092**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**84.500.000**	**84.500.000**	**84.500.000**	**-**	**-**	**-**	**84.500.000**	**-**	**84.500.000**
	Đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Trà Tân năm 2024	8104279	305.056.092						-				-	84.500.000	84.500.000	84.500.000			-	84.500.000	-	84.500.000
6	**BQL CT MTQG xã Trà Thủy**		**378.875.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**104.969.000**	**104.969.000**	**104.969.000**	**-**	**-**	**-**	**104.969.000**	**-**	**104.969.000**

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong nămquyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	Đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn xã Trà Thuỷ năm 2024	8097599	378.875.000						-				-	104.969.000	104.969.000	104.969.000			-	104.969.000	-	104.969.000
7	**BQL CT MTQG xã Trà Sơn**		**1.033.798.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**303.139.000**	**303.139.000**	**303.139.000**	-	-	-	**303.139.000**	-	**303.139.000**
	Đường giao thông nông thôn – miền núi trên địa bàn xã Trà Sơn năm 2024 (9 tuyến)	8091887	313.952.000						-				-	1.595.000	1.595.000	1.595.000			-	1.595.000	-	1.595.000
	Đường giao thông nông thôn – miền núi trên địa bàn xã Trà Sơn năm 2024 (12 tuyến)	8091888	363.286.000						-				-	152.181.000	152.181.000	152.181.000			-	152.181.000	-	152.181.000
	Đường giao thông nông thôn – miền núi trên địa bàn xã Trà Sơn năm 2024 (13 tuyến)	8091889	356.560.000						-				-	149.363.000	149.363.000	149.363.000			-	149.363.000	-	149.363.000
8	**BQL CT MTQG xã Trà Giang**		**152.535.791**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**42.525.000**	**42.525.000**	**42.525.000**	-	-	-	**42.525.000**	-	**42.525.000**
	Đường giao thông nông thôn do Nhà nước hỗ trợ xi măng trên địa bàn xã Trà Giang năm 2024 (13 tuyến)	8100032	152.535.791						-				-	42.525.000	42.525.000	42.525.000			-	42.525.000	-	42.525.000
9	**BQL CT MTQG xã Trà Hiệp**		**839.593.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**259.400.000**	**259.400.000**	**259.400.000**	-	-	-	**259.400.000**	-	**259.400.000**
	Đường giao thông nông thôn – miền núi trên địa bàn xã Trà Hiệp năm 2024 (11 tuyến)	8100695	439.204.000						-				-	135.729.000	135.729.000	135.729.000			-	135.729.000	-	135.729.000
	Đường giao thông nông thôn – miền núi trên địa bàn xã Trà Hiệp năm 2024 (13 tuyến)	8099650	400.389.000						-				-	123.671.000	123.671.000	123.671.000			-	123.671.000	-	123.671.000
10	**BQL CT MTQG xã Trà Phú**		**701.481.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**178.134.000**	**178.134.000**	**178.134.000**	-	-	-	**178.134.000**	-	**178.134.000**
	Đường bê tông xi măng thôn Phú An xã Trà Phú (05 tuyến) thực hiện đề án hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn năm 2024	8103341	366.235.000						-				-	93.001.686	93.001.686	93.001.686			-	93.001.686	-	93.001.686
	Đường bê tông xi măng thôn Phú Tài xã Trà Phú (03 tuyến) thực hiện đề án hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn năm 2024	8103340	256.365.000						-				-	65.101.181	65.101.181	65.101.181			-	65.101.181	-	65.101.181
	Đường bê tông xi măng thôn Phú Long xã Trà Phú (01 tuyến) thực hiện đề án hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn năm 2024	8103339	78.881.000						-				-	20.031.133	20.031.133	20.031.133			-	20.031.133	-	20.031.133
11	**BQL CT MTQG xã Trà Phong**		**341.112.353**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**84.741.000**	**84.740.000**	**84.740.000**	-	-	**1.000**	**84.740.000**	-	**84.740.000**
	Đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn xã Trà Phong năm 2024 (04 tuyến)	8120226	341.112.353						-				-	84.741.000	84.740.000	84.740.000			1.000	84.740.000	-	84.740.000
12	**BQL CT MTQG xã Trà Tây**		**64.674.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**18.915.000**	**18.915.000**	**18.915.000**	-	-	-	**18.915.000**	-	**18.915.000**
	Đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Trà Tây năm 2024 (02 tuyến)	8119011	64.674.000						-				-	18.915.000	18.915.000	18.915.000			-	18.915.000	-	18.915.000
13	**BQL CT MTQG xã Hương Trà**		**225.902.651**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**67.917.000**	**67.917.000**	**67.917.000**	-	-	-	**67.917.000**	-	**67.917.000**
	Đường bê tông nông thôn - miền núi năm 2024 trên địa bàn xã Hương Trà (03 tuyến)	8097223	225.902.651						-				-	67.917.000	67.917.000	67.917.000			-	67.917.000	-	67.917.000
14	**UBND thị trấn Trà Xuân**		**1.500.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.500.000.000**	**1.476.052.000**	**1.476.052.000**	-	-	**23.948.000**	**1.476.052.000**	-	**1.476.052.000**
	Nâng cấp mặt đường nhựa tuyến đường Cà Đam, đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến đường Võ Chí Công	8096714	671.000.000						-				-	671.000.000	666.199.000	666.199.000			4.801.000	666.199.000	-	666.199.000
	Đường bê tông xi măng KDC 14, TDP 2, Đoạn từ Hẻm 03 đường Phó Mục Gia đến nhà ông Lê Văn Hùng	8092358	536.000.000						-				-	536.000.000	519.122.000	519.122.000			16.878.000	519.122.000	-	519.122.000
	Đường bê tông xi măng KDC 10, TDP 5, đoạn từ nhà ông Nguyễn Tùng đến nhà ông Phan Cao Huynh	8098177	293.000.000						-				-	293.000.000	290.731.000	290.731.000			2.269.000	290.731.000	-	290.731.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong nămquyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
15	**BQL CT MTQG xã Sơn Trà**		**30.608.084**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**12.400.000**	**12.399.000**	**12.399.000**	-	-	**1.000**	**12.399.000**	-	**12.399.000**
	Đường giao thông nông thôn do Nhà nước hỗ trợ xi măng trên địa bàn thôn Trà Ong xã Sơn Trà năm 2024	8106767	30.608.084						-				-	12.400.000	12.399.000	12.399.000			1.000	12.399.000	-	12.399.000
	Ngành KT: Công nghệ điện năng (302)		***1.100.000.000***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***600.000.000***	***595.240.000***	***595.240.000***	**-**	**-**	***4.760.000***	***595.240.000***	**-**	***595.240.000***
14	**UBND xã Trà Bình**		**1.100.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**600.000.000**	**595.240.000**	**595.240.000**	-	-	**4.760.000**	**595.240.000**	-	**595.240.000**
	Xây dựng đường điện thắp sáng từ ngã tư cây xăng Quang Sang đi thôn Vĩnh Tuy, xã Tịnh Hiệp.	8100423	1.100.000.000						-				-	600.000.000	595.240.000	595.240.000			4.760.000	595.240.000	-	595.240.000
II	**Chương trình mục tiêu và dự án quốc gia - Ngân sách tỉnh**		**4.558.193.709**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.414.913.000**	**1.414.913.000**	**1.414.913.000**	-	-	-	**1.414.913.000**	-	**1.414.913.000**
1	***Chương trình MTQG XD nông thôn mới***		**4.558.193.709**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.414.913.000**	**1.414.913.000**	**1.414.913.000**	-	-	-	**1.414.913.000**	-	**1.414.913.000**
	Mã nguồn 43 (mã CTMT 00492)		**4.558.193.709**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.414.913.000**	**1.414.913.000**	**1.414.913.000**	-	-	-	**1.414.913.000**	-	**1.414.913.000**
	Đề án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025		**4.558.193.709**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.414.913.000**	**1.414.913.000**	**1.414.913.000**	-	-	-	**1.414.913.000**	-	**1.414.913.000**
	280 - Các hoạt động kinh tế		**4.558.193.709**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.414.913.000**	**1.414.913.000**	**1.414.913.000**	-	-	-	**1.414.913.000**	-	**1.414.913.000**
	292 - Giao thông đường bộ		*4.558.193.709*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1.414.913.000*	*1.414.913.000*	*1.414.913.000*	-	-	-	*1.414.913.000*	-	*1.414.913.000*
1	**BQL CTMTQG xã Trà Tân**		**305.056.092**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**91.713.000**	**91.713.000**	**91.713.000**	-	-	-	**91.713.000**	-	**91.713.000**
	Đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Trà Tân năm 2024	8104279	305.056.092											91.713.000	91.713.000	91.713.000				91.713.000		91.713.000
2	**BQL CTMTQG xã Trà Sơn**		**1.033.798.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**301.309.600**	**301.309.600**	**301.309.600**	-	-	-	**301.309.600**	-	**301.309.600**
	Đường giao thông nông thôn – miền núi trên địa bàn xã Trà Sơn năm 2024 (9 tuyến)	8091887	313.952.000											91.504.000	91.504.000	91.504.000				91.504.000		91.504.000
	Đường giao thông nông thôn – miền núi trên địa bàn xã Trà Sơn năm 2024 (12 tuyến)	8091888	363.286.000											105.883.200	105.883.200	105.883.200				105.883.200		105.883.200
	Đường giao thông nông thôn – miền núi trên địa bàn xã Trà Sơn năm 2024 (13 tuyến)	8091889	356.560.000											103.922.400	103.922.400	103.922.400				103.922.400		103.922.400
3	**BQL CTMTQG xã Trà Giang**		**152.535.791**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**45.846.000**	**45.846.000**	**45.846.000**	-	-	-	**45.846.000**	-	**45.846.000**
	Đường giao thông nông thôn do Nhà nước hỗ trợ xi măng trên địa bàn xã Trà Giang năm 2024 (13 tuyến)	8100032	152.535.791											45.846.000	45.846.000	45.846.000				45.846.000		45.846.000
4	**BQL CTMTQG xã Trà Hiệp**		**839.593.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**237.024.700**	**237.024.700**	**237.024.700**	-	-	-	**237.024.700**	-	**237.024.700**
	Công trình: Đường giao thông nông thôn – miền núi trên địa bàn xã Trà Hiệp năm 2024 (11 tuyến)	8100695	439.204.000											123.910.600	123.910.600	123.910.600				123.910.600		123.910.600
	Công trình: Đường giao thông nông thôn – miền núi trên địa bàn xã Trà Hiệp năm 2024 (13 tuyến)	8099650	400.389.000											113.114.100	113.114.100	113.114.100				113.114.100		113.114.100
5	**BQL CTMTQG xã Hương Trà**		**225.902.651**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**57.895.200**	**57.895.200**	**57.895.200**	-	-	-	**57.895.200**	-	**57.895.200**
	Đường bê tông nông thôn - miền núi năm 2024 trên địa bàn xã Hương Trà (03 tuyến)	8097223	225.902.651											57.895.200	57.895.200	57.895.200				57.895.200		57.895.200
6	**BQL CTMTQG xã Trà Phú**		**701.481.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**201.316.500**	**201.316.500**	**201.316.500**	-	-	-	**201.316.500**	-	**201.316.500**
	Đường bê tông xi măng thôn Phú An xã Trà Phú (05 tuyến) thực hiện đề án hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn năm 2024	8103341	366.235.000											105.105.000	105.105.000	105.105.000				105.105.000		105.105.000

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong nămquyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2024	Luỹ kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Luỹ kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16= 17+18*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21=8+11+17*	*22=6-7-8+12+18*	*23=5-7+10+16*
	Đường bê tông xi măng thôn Phú Tài xã Trà Phú (03 tuyến) thực hiện đề án hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn năm 2024	8103340	256.365.000											73.573.500	73.573.500	73.573.500				73.573.500		73.573.500
	Đường bê tông xi măng thôn Phú Long xã Trà Phú (01 tuyến) thực hiện đề án hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn năm 2024	8103339	78.881.000											22.638.000	22.638.000	22.638.000				22.638.000		22.638.000
7	**BQL CTMTQG xã Trà Xinh**		**132.064.863**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**36.233.600**	**36.233.600**	**36.233.600**	-	-	-	**36.233.600**	-	**36.233.600**
	Đường bê tông nông thôn do nhà nước hỗ trợ xi măng trên địa bàn xã Trà Xinh năm 2024 (02 tuyến)	8101200	132.064.863											36.233.600	36.233.600	36.233.600				36.233.600		36.233.600
8	**BQL CTMTQG xã Sơn Trà**		**30.608.084**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**9.648.800**	**9.648.800**	**9.648.800**	-	-	-	**9.648.800**	-	**9.648.800**
	Đường giao thông nông thôn do Nhà nước hỗ trợ xi măng trên địa bàn thôn Trà Ong xã Sơn Trà năm 2024	8106767	30.608.084											9.648.800	9.648.800	9.648.800				9.648.800		9.648.800
9	**BQL CTMTQG xã Trà Bình**		**196.787.346**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**165.589.200**	**165.589.200**	**165.589.200**	-	-	-	**165.589.200**	-	**165.589.200**
	Đường giao thông nông thôn – miền núi trên địa bàn xã Trà Bình năm 2024 (08 tuyến)	8102255	141.239.346											119.870.500	119.870.500	119.870.500				119.870.500		119.870.500
	Đường giao thông nông thôn – miền núi trên địa bàn xã Trà Bình năm 2024 (04 tuyến)	8118739	55.548.000											45.718.700	45.718.700	45.718.700				45.718.700		45.718.700
10	**BQL CTMTQG xã Trà Thủy**		**378.875.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**102.148.800**	**102.148.800**	**102.148.800**	-	-	-	**102.148.800**	-	**102.148.800**
	Đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn xã Trà Thuỷ năm 2024	8097599	378.875.000											102.148.800	102.148.800	102.148.800				102.148.800		102.148.800
11	**BQL CTMTQG xã Trà Lâm**		**155.705.529**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**42.598.400**	**42.598.400**	**42.598.400**	-	-	-	**42.598.400**	-	**42.598.400**
	Đường GTNT – miền núi trên địa bàn xã Trà Lâm năm 2024 (02 tuyến)	8098178	155.705.529											42.598.400	42.598.400	42.598.400				42.598.400		42.598.400
12	**BQL CTMTQG xã Trà Tây**		**64.674.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**17.680.000**	**17.680.000**	**17.680.000**	-	-	-	**17.680.000**	-	**17.680.000**
	Đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Trà Tây năm 2024 (02 tuyến)	8119011	64.674.000											17.680.000	17.680.000	17.680.000				17.680.000		17.680.000
13	**BQL CTMTQG xã Trà Phong**		**341.112.353**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**105.909.200**	**105.909.200**	**105.909.200**	-	-	-	**105.909.200**	-	**105.909.200**
	Đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn xã Trà Phong năm 2024 (04 tuyến)	8120226	341.112.353											105.909.200	105.909.200	105.909.200				105.909.200		105.909.200

Bình Sơn, ngày 29 tháng 4 năm 2025
CƠ QUAN KIỂM SOÁT, THANH TOÁN
PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 18
TRƯỞNG PHÒNG

Trà Bồng, ngày 29 tháng 4 năm 2025
ĐƠN VỊ BÁO CÁO
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ BỒNG
CHỦ TỊCH

Trần Hoàng Vĩnh